CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT
VÀ NHỮNG LỜI DẠY CỦA NGÀI

THE LIFE OF BUDDHA & HIS TEACHINGS

Tác giả: MIN YU WAI
Tranh vẽ: U SEIN
Soạn dịch: Tỳ khưu ĐỨC HIỀN

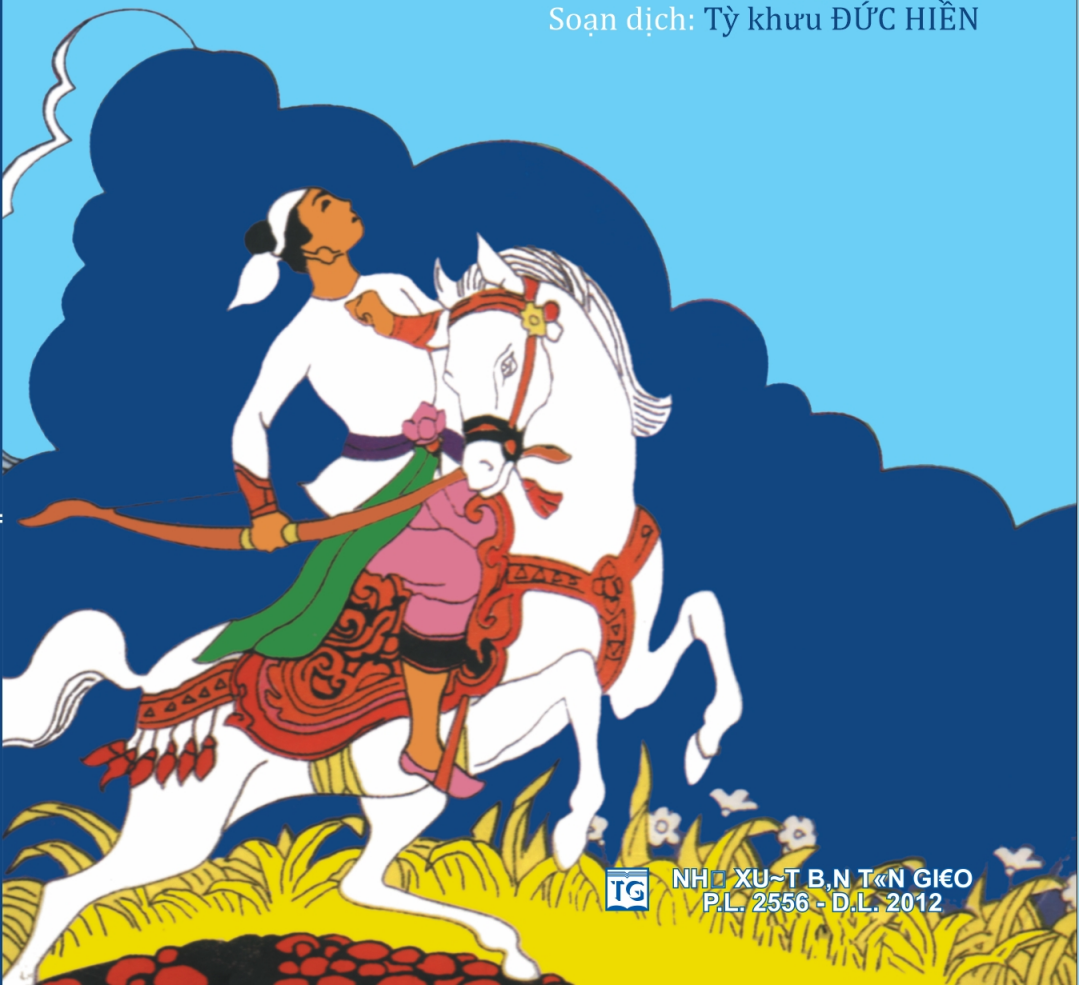

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
P.L. 2556 - D.L. 2012

Hình vẽ của bìa gốc (Myanmar, 2009)

“Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti”
“Bố thí Pháp thắng mọi thí”

MÓN QUÀ PHÁP BẢO
(Dhammapaṇṇākāra)

Kính Biếu:

Đến: .....

.....

.....

.....

*** *Do nhờ Món Quà Pháp Bảo này, xin cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!*

Từ: .....

.....

.....

.....

Ngày.....tháng.....năm .....

CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT
VÀ NHỮNG LỜI DẠY CỦA NGÀI

THE LIFE OF BUDDHA
&HIS TEACHINGS

Tác giả: MIN YU WAI
Tranh vẽ: U SEIN
Soạn dịch: Tỳ khưu ĐỨC HIỀN

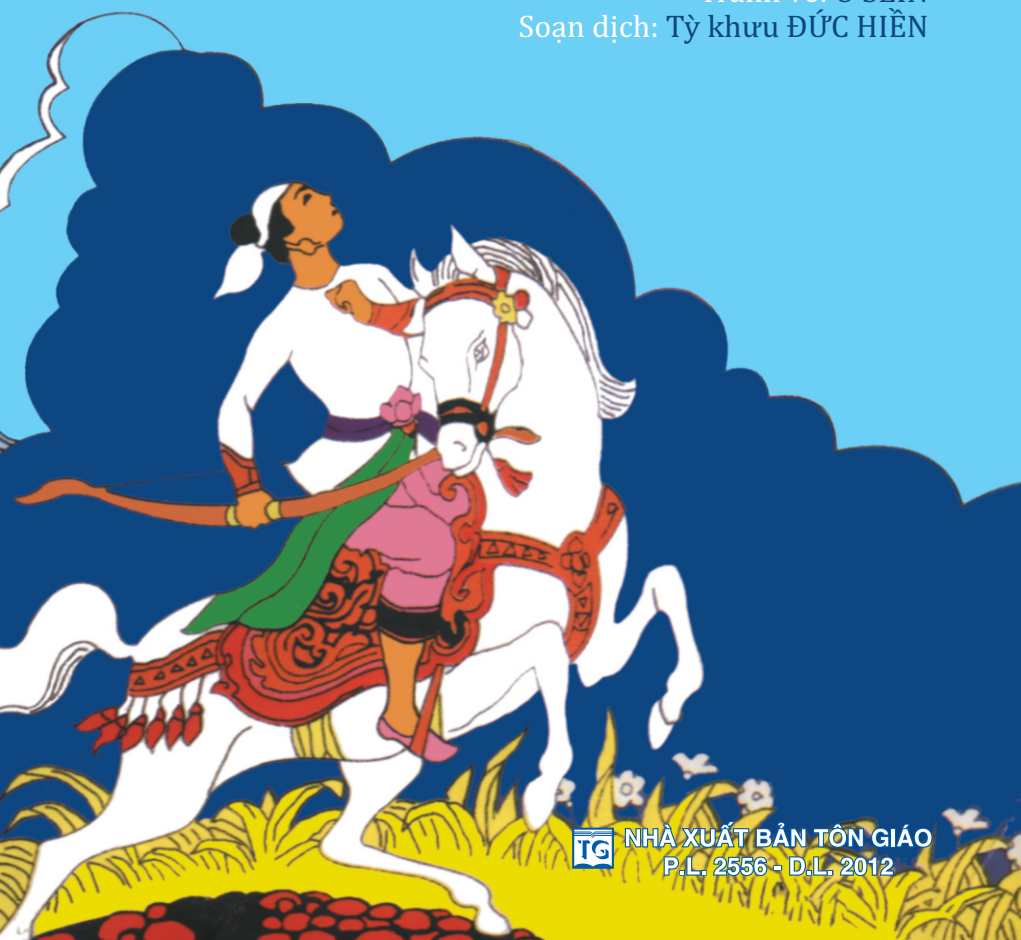

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
P.L. 2556 - D.L. 2012

Kính dâng Thầy Tổ, Cha Mẹ,
Kính tri ân chư Phật tử gần xa.

MỤC LỤC
CONTENTS

LỜI NÓI ĐẦU CỦA DỊCH GIẢ i
LỜI TỰA CỦA TÁC GIẢ MIN YU WAI vii
PREFACE OF AUTHOR MIN YU WAI viii
LỜI GIỚI THIỆU CỦA SAYADAW KUMĀRA ix
INTRODUCTION OF SAYADAW KUMĀRA xi
CÁCH PHÁT ÂM PĀḶI xiii
1. Phụ mẫu của Đức Phật 2
The Buddha's father and mother 2
2. Đản sanh 3
Birth 6
3. Bồ tát và đạo sĩ Kāladevala 7
The Bodhisatta and Kāladevala hermit 9
4. Thái tử Siddhattha 9
Siddhattha 10
5. Mong muốn của Phụ Vương 11
Desire of the Bodhisatta's father 11
6. Năm tuổi 12
At the age of five 12
7. Mười sáu tuổi 12
At the age of sixteen 14
8. Tài bắn cung 14
Exhibition of skill in archery 16
9. Đính hôn cùng công chúa Yasodharā 16
Marriage with Yasodharā 16
10. Người già 17
An old man 18
11. Người bệnh 18
A sick man 21
12. Người chết 22
A dead body 22
13. Vị tu sĩ 23
A monk 24

14. Rāhula 24
Rāhula 25
15. Thức dậy lúc nửa khuya 25
Wake up from sleep at midnight 27
16. Xuất gia 27
Renunciation 29
17. Đời sống xuất gia 29
Monkhood 29
18. Bồ Tát và đức vua Bimbisāra 30
The Bodhisatta and King Bimbisāra 30
19. Học đạo với đạo sĩ Āḷāra và Uddaka 31
To Āḷāra and Uddaka 32
20. Năm vị ẩn sĩ 32
Group of five (hermits) 32
21. Hành khổ hạnh (dukkara-cariya) 33
Arduous practice (dukkara-cariya) 33
22. Trung Đạo 35
Middle Path 35
23. Bát cháo sữa của nàng Sujātā 35
Milk broth of Sujātā 37
24. Hướng về cây Bồ Đề quý báu 37
Towards the sacred Bodhi-tree 37
25. Chiến thắng Ma Vương 38
Victory over Māra 38
26. Thành Phật 38
Attainment of Buddhahood 41
27. Bảy tuần lễ, mỗi tuần một nơi 42
Seven places of seven days each 44
28. Thương buôn Tapussa và Bhallika 46
Tapussa and Bhallika 48
29. Gặp gỡ du sĩ Upaka 48
Meeting with Upaka 50
30. Bài pháp đầu tiên 53
First and foremost sermon 53
31. Yasa và những người bạn 55
Yasa and companions 56

32. Vì lợi ích số đông 56
For the benefit of the multitude 58
33. Những vị hoàng tử Bhaddavaggi 60
Bhaddavaggi princes 60
34. Ba vị anh em đạo sĩ 61
Three brother hermits 61
35. Hướng về thành Rājagaha 61
Towards Rājagaha 64
36. Đức Phật thuyết pháp cho hoàng hậu Khemā 64
The Buddha preaching to Queen Khemā 66
37. Thánh hội đầu tiên 67
First Congregation of monks 68
38. Vua Suddhodana muốn gặp con 69
King Suddhodana wishing to see his son 69
39. Kāḷudāyi và sáu mươi câu kệ 70
Kāḷudāyi and Sixty verses 70
40. Trận mưa sen 72
Pokkharavassa Rain (Lotus - leaf Rain) 72
41. Đi khất thực 74
Going around for alms 74
42. Công chúa Yasodharā 75
Yasodharā 75
43. Tiền thân nàng Candakinnarī 77
Candakinnarī Jātaka 77
44. Hóa độ Nanda 78
The conversion of Nanda 80
45. Rāhula xin di sản 81
Rāhula asked the Buddha for inheritance 81
46. Thân tộc của Ngài xuất gia 81
The Buddha's relatives entered monkhood 83
47. Trưởng giả Anāthapiṇḍika và tự viện Jetavana 84
Anāthapiṇḍika and Jetavana monastery 84
48. Kho báu thật sự của mọi người 85
Real treasure of the people 85
49. Hướng về thành Vesālī 85
Towards Vesālī 87

50. Cuộc thủy tranh trên dòng sông Rohiṇī 87
Crisis over River Rohiṇī 89
51. Đức Vua Suddhodana băng hà 89
Passing away of king Suddhodana 90
52. Dì mẫu Gotamī (Mahāpajāpatigotamī) 90
Step-mother Gotamī (Step-mother Mahāpajāpatigotamī) 92
53. Lòng biết ơn của dì mẫu Gotamī 92
Gratitude of step-mother Gotamī 93
54. Quan điểm của Đức Phật về giai cấp 94
The Buddha's view on the Caste System 94
55. Quan điểm của Phật giáo về sự lãnh đạo 95
Buddhist perspective on good governance 96
56. Đức Phật chăm sóc người bệnh 97
The Buddha who nurses the sick 99
57. Người bạn thân 99
Close friend or ally 100
58. Du sĩ Saccaka 100
Paribbājaka Saccaka 102
59. Thánh nữ trong Phật giáo 102
The Noble Nun in Buddhism 103
60. Nàng Kisāgotamī 103
Kisāgotamī 105
61. Rồng chúa Nandopānanda 105
Dragon Nandopānanda 106
62. Tranh tài cùng ngoại đạo 106
Competition with the heretics 108
63. Phạm thiên Baka 109
Baka Brahma 109
64. Từ cõi trời xuống thành Saṅkassa 110
Descent to Saṅkassa nagara 110
65. Nàng Ciñcamāṇā quấy rối 112
Annoyance of Ciñcamāṇa 114
66. Tỳ khưu Devadatta ác cảm với Đức Phật 115
Devadatta bore grudge against the Buddha 115
67. Tỳ khưu Devadatta và vua Ajātasattu 116
Devadatta and Ajātasattu 116

68. Hành động chia rẽ Tăng chúng của tỳ khưu Devadatta. 118
Devadatta's Scheme 118
69. Hướng về rừng Pārileyyaka 118
Towards Pārileyyaka forest 120
70. Sự náo loạn gần thành Kosambī 120
Riot in Kosambī 121
71. Đức Phật và lãnh vực nông nghiệp 122
The Buddha and the agricultural field 126
72. Giáo Pháp ví như cánh đồng 127
Dhamma in comparison with the paddy field 128
73. Đức Phật và sa di Rāhula 129
The Buddha and son Rāhula 129
74. Sa di Rāhula và sự giáo huấn của Đức Phật 131
Rāhula and the Buddha's admonitions 131
75. Aṅgulimāla – người đeo chuỗi ngón tay 132
Aṅgulimāla 134
76. Kinh Hộ trì Aṅgulimāla: lợi ích cho các người mẹ mang thai và thai nhi 136
Aṅgulimāla paritta: Benefits to pregnant mothers and unborn babies 136
77. Dạ xoa Āḷāvaka 137
The ogre Āḷāvaka 139
78. Đức Phật và vấn đề hiến tế 139
The Buddha and sacrificial ceremony 141
79. Cho một cuộc đời tốt đẹp 141
Rules for a beatific life 143
80. Ba mươi tám điều hạnh phúc 143
Thirty eight rules for a beatific life 145
81. Mười hai nhân suy vong 147
Twelve Causes of Downfall 150
82. Siṅgāla – con trai nhà triệu phú 152
Richman's son Siṅgāla 153
83. Tín nữ Visākhā 154
Visākhā 156
84. Kinh Kālāma 158
Kālāmasutta 160

85. Cô con dâu Sujātā và bảy loại vợ 161
Sujātā and the Seven Types of Wives 162
86. Oán thù của tỳ khưu Devadatta 164
Devadatta's spite 164
87. Tội chia rẽ Tăng của tỳ khưu Devadatta 166
Evil Scheme of Devadatta 166
88. Ajātasattu, đứa con trai ác độc 168
Ajātasattu, the evil son 168
89. Đức Phật và cung thủ 170
The Buddha and the archer 170
90. Devadatta, kẻ mưu sát 170
Devadatta, the assassinator 172
91. Cảm hóa voi Nāḷāgiri 172
Taming the elephant Nāḷāgiri 174
92. Đức Phật và người đói 174
The Buddha and the famished person 175
93. Cái chết của tỳ khưu Devadatta 175
Demise of Devadatta 176
94. Lương y Jīvaka và vua Ajātasattu 176
Jīvaka and Ajātasattu 177
95. Kỹ nữ Ambapālī 177
Ambapālī 179
96. Đức Phật không thiên vị 180
The Buddha is not biased 180
97. Tướng quân Sīhasenāpati 181
Commander-in-chief of the army General Sīhasenāpati . 181
98. Kỳ hạ thứ bốn mươi lăm 183
Forty fifth rain retreat (vassa) 183
99. Ngài Sāriputta 184
Venerable Sāriputta 184
100. Đức Phật giáo huấn ngài Ānanda 186
The Buddha's admonition 186
101. Ngài Moggallāna 187
Venerable Moggallāna 187
102. Đức Phật sẽ nhập Niết Bàn 187
The Buddha will pass into Nibbāna 188

103. Món thịt heo non của thợ rèn Cunda 188
Tender pork-curry of Cunda 190
104. Hướng về Kusinārā 190
Towards Kusinārā 191
105. Tại vườn cây Sālā 191
In the Sālā garden 193
106. Đảnh lễ lần cuối 193
The last homage 195
107. Du sĩ Subhadda, người đệ tử cuối cùng 195
Subhadda, the last disciple 197
108. Giây phút cuối cùng 197
The last time (moment) 198
109. Giáo huấn cuối cùng 199
Last admonition 199
110. Đức Phật nhập Niết Bàn 199
The Buddha's Parinibbāna 201
111. Tóm lược lịch sử các cuộc kết tập Tam Tạng 201
The Brief History of the Great Councils 205
112. Lược đồ Tam Tạng Pāḷi 209
Tipiṭakapāḷi diagram 211
Phụ bản:
JAYAMAṄGALA-GĀTHĀ 216
KỆ CẢM THẮNG 217
SÁCH THAM KHẢO (*REFERENCES BOOKS)* 218
PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ 219

LỜI NÓI ĐẦU CỦA DỊCH GIẢ

☸ **Nhân duyên:**

Như thường lệ, vào giữa tháng 12 hằng năm, lễ Tụng Đọc Tam Tạng Kinh Điển Pāḷi (International Tipiṭaka Chanting Ceremony[1]) được tổ chức bên cội cây Bồ Đề (Bodhi tree) để ghi nhớ những lời dạy vàng son của Ngài. Năm nay là dịp lễ tụng đọc Tam Tạng lần thứ 7. Chúng tôi đã tham dự được ba kỳ kể từ năm 2009-2011. Trong thời gian còn lưu trú tại Bodhagaya, được vị Sư người Myanmar cho chúng tôi xem lại cuốn sách '**Buddhawun Youkbon[2]**' (Cuộc đời Đức Phật bằng tranh vẽ), tiếng Anh là '**The Life of Buddha and His Teachings**' (Cuộc đời Đức Phật và những lời dạy của Ngài) do tác giả Min Yu Wai, Daw Khin Thein chuyển ngữ và tranh do U Sein vẽ. Ở Myanmar cũng có rất nhiều sách viết về cuộc đời Đức Phật có kèm những tranh ảnh khác nhau. Nhưng tập sách này chúng tôi nhận thấy khá chi tiết lại có kèm thêm tiếng Anh, vì vậy công việc dịch thuật đối chiếu tương đối dễ dàng hơn nhiều. Bên cạnh đó tập sách còn có nhiều hình vẽ minh họa thú vị nên chúng tôi quyết định chuyển ngữ và giới thiệu đến độc giả Việt Nam.

☸ **Mục đích:**

Cuộc đời của Đức Phật hiện lên với những chi tiết được sắp xếp có trình tự cùng với tranh vẽ đặc sắc. Những tranh vẽ ấy mang đậm nét của kiến trúc xứ chùa tháp xa xưa, rất đặc trưng của Myanmar, nơi được mệnh danh là xứ chùa vàng. Cuộc đời Đức Phật tái hiện qua những nét vẽ khoáng đạt và

---

[1] Được thành lập từ năm 2006. Có thể xem thêm thông tin qua trang mạng: www.tiptakachanting.org.

[2] Tái bản lần thứ hai, 500 bản in, tháng 3, năm 2008, Nhà xuất bản Seikku-Cho, đường 85/164, Thị trấn Tamwe, Yangon, MYANMAR.

dung dị ấy, dễ cảm thụ mà lôi cuốn không những đối với các em thiếu nhi mà ngay cả người lớn chúng ta nữa. Các tranh vẽ ấn tượng này còn giúp độc giả ghi nhớ dễ dàng hơn những sự kiện liên quan trong suốt cuộc đời Ngài.

Chúng ta có thể bắt gặp những tranh ảnh về cuộc đời của Đức Phật ở các nước Phật giáo như Sri Lanka, Thái Lan, Cam-pu-chia, Lào, hay tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ Việt Nam. Những hình ảnh ấy tuy phong phú về hình thức thể hiện như bích họa, khắc gỗ, gốm sứ, phù điêu, sơn dầu, màu nước, màu bột… nhưng đều có những điểm tương đồng ở nội dung câu chuyện. Hình ảnh Đức Phật qua cách cảm thụ và biểu đạt ấy đã đem đến cho chúng ta ít nhiều tư liệu không thể không nhớ đến trong cuộc đời của một Bậc Giác Ngộ.

Về cơ bản, tập sách hy vọng trích dịch được các nguồn tư liệu về cuộc đời và một số lời dạy của Ngài giành cho những ai bắt đầu tìm hiểu về một vĩ nhân – Đức Phật lịch sử của nhân loại.

☸ Nội dung:

Tập sách này gồm 112 phần. Từ phần 1-26 kể lại cuộc đời của Bồ Tát từ lúc đản sanh đến thành đạo. Những phần kế tiếp trình bày những sự kiện liên quan đến Đức Phật và tăng chúng cũng như cư sĩ, đan xen với những lời dạy của Ngài trong suốt 45 năm hoằng Pháp. Phần 111 trình bày sơ lược các cuộc kết tập Tam Tạng Pāḷi (*Tipiṭakapāḷi*) được gìn giữ và duy trì qua nhiều quốc gia từ Ấn Độ, Sri Lanka và Myanmar. Phần cuối (phần 112) được chúng tôi thêm vào để những ai muốn tìm hiểu Giáo Pháp của Đức Phật có thể có một cái nhìn khái quát hơn.

Trong thời gian tiến hành biên dịch, chúng tôi có thêm một số đoạn từ nguồn kinh văn trong Tam Tạng Pāḷi (*Tipiṭakapāḷi*) vào bản gốc với mong muốn bổ sung những thông tin thật sự cần thiết và thuyết phục hơn đối với người đọc. Các phần 39, 83, 85 là những giáo lý Đức Phật hoặc của

chư thánh tăng được trích dẫn cũng không ngoài mục đích trên. Tám Phật Lực được trình bày ở 25, 58, 61, 63, 65, 75, 77, 91. Trong một số phần, nhận thấy những trích đoạn nguyên văn Pāḷi (phần 15) là rất lợi ích cho người đọc nên chúng tôi đã trích dẫn thêm.

Ở cuộc gặp gỡ với lõa thể Upaka, Đức Phật đã khẳng định về sự giác ngộ của Ngài. Phần này sẽ giải đáp được câu hỏi Đức Phật là ai? Ngài không phải Phạm Thiên hay một vị Trời, ... mà ngài là một Bậc Giác Ngộ, đã cắt đứt mọi tham ái (xem phần 29). Đối với chúng tôi, đoạn thi kệ ấy như bản hùng ca bất hủ (immortal epic), chói sáng con đường giác ngộ của Ngài nên cũng đã trích dẫn nguyên văn để độc giả cùng cảm nhận.

Ở bài Kinh Kālāma, Đức Phật dạy dân chúng xứ Kālāma về việc gì nên và không nên tin. Bài kinh quan trọng này cũng được bổ sung nguyên văn Pāḷi để đọc giả tham khảo (xem phần 29, 32, 37, 55, 71, 80, 81). Ngoài ra, bảy hạng vợ được Đức Phật giảng dạy cho cô con dâu Sujātā của trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) (phần 85); cũng như mười điều tâm niệm mà người cha đã dạy cho con gái mình, nàng Visākhā trước khi về nhà chồng; là hai phần mà chúng tôi thêm vào, như những chuẩn mực cho người vợ khéo léo và đức hạnh để xây dựng một gia đình hạnh phúc, an vui.

Thêm vào đó, chúng tôi đã sử dụng bốn hình vẽ số 17, 20 và 57, trong cuốn **"Lược Giải cuộc đời Đức Phật"** của ngài Janakābhivaṃsa, do họa sĩ U Ba Kyi, xuất bản 1951, để thêm phần sinh động.

☸ **Tri Ân:**

Chúng tôi thành kính tri ân tác giả Min Yu Wai đã dày công biên soạn cuốn sách, nhờ bổ sung thêm phần tiếng Anh nên việc biên dịch có phần thuận lợi, và chính xác hơn.

Chúng con cũng xin chân thành tri ân Sư Ashin Sundara là vị Sư người Mynamar đang học ở Gāya (Ấn Độ)

chương trình Thạc sĩ (M.A.[1]) Phật học tại trường đại học Māgadha, đã cũng cấp tài liệu này cho chúng tôi cùng với những lời động viên để hoàn thành dịch phẩm này. Xin chân thành cảm ơn Sư Ashin Sumaṅgala (Myanmar), tốt nghiệp Tiến Sĩ tại trường đại học Hindu Banaras, Vārāṇasī, Ấn Độ năm 2011, đã bỏ chút thời gian giúp đỡ chúng tôi việc chuyển ngữ từ tiếng Mynamar sang tiếng Anh ở phần Nói Đầu (Preface) của tác giả, và phần Giới Thiệu của Ngài Kumāra.

Kính tri ân Sư Nguyên Tuệ đã xem qua và góp ý bản tiếng Việt sao cho văn cú được trôi chảy. Chúng tôi đã thảo luận, chọn từ ngữ, cú pháp để bản dịch hướng tới việc hành văn và sử dụng từ ngữ trong sáng nhất. Cho đến hôm nay bản dịch đã hoàn thành đó cũng là nhờ một phần không nhỏ của Sư. Chúng tôi một lần nữa tri ân và cảm thán công đức của Sư.

Trước lúc rời Ấn Độ về Việt Nam, chúng tôi đã nhờ Sư cô Liễu Pháp đọc lại bản thảo và đã chỉnh sửa nhiều lỗi sai sót. Sự nhiệt tình đóng góp này, chúng tôi xin thành thật tri ân.

Chúng tôi cũng xin chân thành tri ân quý sư cô Như Phụng, Như Hiếu, Đạo Từ, Đạo Chí, Đạo Tuệ, ở Karaudī đã động viên và khích lệ chúng tôi trong công việc phiên dịch này.

Một lần nữa chúng con xin chân thành tri ân đại đức Tường Quang, trú trì chùa Đại Lộc (Ấn Độ) đã động viên trong việc hoàn tất dịch phẩm này để kịp in ấn trong năm 2012 này.

☸ Hồi hướng:

Xin hồi hướng phước báu này đến các bậc thầy tổ, cha mẹ và chư Phật tử gần xa đã hỗ trợ cho chúng tôi trong suốt cuộc đời tu học.

Xin hồi hướng phần phước báu thanh cao này đến đức

[1] Master of Arts (Thạc sĩ).

trời Đế Thích Sakka, tứ Đại Thiên Vương (*Catumahārāja*), chư thiên ngự khắp địa cầu này. Xin tất cả qúy Ngài hoan hỷ và thọ dụng phần phước thanh cao này. Sau khi thọ dụng rồi, xin các ngài mách bảo đến cha mẹ, thầy tổ, thân nhân trong quá khứ đã quá vãng được hưởng phần phước này sanh về cảnh giới an vui, bằng như đang ở nơi an vui thì sự an vui càng thêm tăng tiến.

Xin các vị chư thiên (*devā*) hộ trì cho cha mẹ, thầy tổ, thân nhân quyến thuộc, chư phật tử gần xa được sống lâu (*āyu*), sắc tốt (*vaṇṇa*), an vui (*sukha*), sức mạnh (*bala*) và có trí tuệ (*paññā*) sáng suốt ngõ hầu giải thoát trong ngày vị lai. Xin cho được y như ý nguyện.

Trong khi trình bày và dịch thuật phần nội dung của tập sách này, chúng tôi không sao tránh khỏi những sự vụng về, kính mong các bậc trưởng lão, độc giả hiền trí chỉ giáo thêm.

Bhikkhu Đức Hiền (Mettāguṇa)
Ngày 30 tháng 2 năm 2012
Trường Đại Học Banaras Hindu,
Vārāṇasī, ẤN ĐỘ (INDIA)

LỜI TỰA
CỦA TÁC GIẢ MIN YU WAI

Tập sách này dành chung cho tất cả những người học Phật nhằm giới thiệu toàn bộ cuộc đời Đức Phật. Tôi đã biên soạn vắn tắt thành 105 phần khác nhau và trích dẫn hơn 30 đầu sách. Ba lần có duyên lành hành hương đến Ấn Độ và có được những tài liệu quý giá để biên soạn cuốn sách này.

Tôi đã sắp xếp rất rõ ràng các mục để cho dễ đọc. Và để thêm phần sinh động hấp dẫn, tôi đã thêm vào 52 bức tranh của họa sĩ tài hoa U Sein. Ông không chỉ được học vẽ ở Myanmar mà còn ở Châu Âu. Ông đã tạo nên một phong cách độc đáo trong tác phẩm tuyệt vời của mình. Tôi hy vọng cuốn sách này sẽ được đọc và thực hành trong mọi gia đình Phật tử.

Khi bàn về ngày đản sanh và ngày diệt độ của Đức Phật, có khá nhiều quan điểm khác nhau. Một số học giả cho rằng Đức Phật chúng ta sanh vào năm 623 trước Công nguyên (CN) và mất vào năm 543. Còn những học giả khác thì cho rằng Ngài sanh vào năm 563 (trước CN) và mất vào năm 483 (trước CN). Vài học giả khác lại có nhận định khác nữa. Trong tập sách này, chúng tôi chấp nhận quan điểm đầu tiên. Quan điểm này cũng trùng với ý kiến của nhiều vị trưởng lão như ngài Di Pai Yinn Sayādaw, ngài Kyi Thai Lay Htat Sayādaw, và ngài Lai Ti Sayādaw. Những vị này xác minh Đức Phật được sanh vào năm 623 trước CN và diệt độ vào năm 543. Quan điểm này chúng tôi tiếp nhận và đề cập nó trong tập sách này.

Để ấn phẩm này ra đời, tôi xin tri ân rất nhiều đến những thân hữu chúng tôi đã tận tình giúp đỡ.

Mong thay,
Min Yu Wai

PREFACE
OF AUTHOR MIN YU WAI

This book is for all Buddhists. To show about the life of Buddha thoroughly, I composed 105 different parts in this book briefly. To make sure, I quoted over 30 books. I had chance to visit the holy place (in India), where the Buddha was born, three times before composing this book, I got many experiences and sources from those journeys.

To read easily for all people, I have written an exposition clearly. I have shown 52 paintings made by U Sein who is the master of painting to make the book more interesting. U Sein had studied the art of painting not only in Myanmar but also in Europe. He painted the characteristic of his beautiful work. I hope that this book will be practised in every Buddhist house.

Regarding the date of birth-day and the date of passing away of the Buddha, there are different conceptions. Some scholars said that the Buddha was born in 623 B.C. and passed away in 543. Some scholars are of the view that the Buddha was born in 563 B.C. and passed away in 483. Some scholars said in another ways. In this book, I have accepted and described the first conception. The first conception is equal to the conception of many venerable Monks lead by Di Pai Yin Sayādaw, Kyi Thai Lay Htat Sayādaw, Lai Ti Sayādaw. Those venerable monks said that the Buddha was born in Mahā thakarit 68 (623 B.C.) and passed way in Mahā thakarit 148 (543 B.C.). This conception is accepted and described in this book.

I would like to say my thanks to my friends who helped me in all respect to get the book published.

Min Yu Wai

LỜI GIỚI THIỆU CỦA SAYADAW KUMĀRA

Lúc đang ở tu viện Mahā Nāyaka, ở Kabar Aye, Yangon, người đệ tử của tôi, Nyan Linn Aung, là biên tập viên của tập san Myat Min Ga Lar, đến gặp tôi, tặng cuốn sách này và nhờ tôi cho một đôi lời giới thiệu về cuốn sách của Min Yu Wai. Thế rồi tôi nhận lời viết ngắn gọn về tập sách này.

Thật tình thì tôi rất bận với các công việc ở tu viện như việc dạy học, viết một vài cuốn sách,... thế nên tôi cũng không có nhiều thời gian để xem qua, nhưng rồi tôi cũng đã xem qua. Đọc từ đầu chí cuối, một điều phải thừa nhận đây là cuốn sách được viết lại với lời văn giản dị, ngắn gọn và đầy đủ các nguồn tư liệu cần thiết để mọi người có thể đọc và thực hành.

Hầu hết các Phật tử đều thấy khó biết được cuộc đời Đức Phật sâu sắc và rộng lớn như thế nào. Họ không học được hết những cuốn như: "**Cuộc đời Đức Phật**" của Ngài Min Gun Sayādaw, "**Câu chuyện về cuộc đời Đức Phật**" của ngài Nga Khun Sayādaw, và "**Jinatthapakāsanī**" (Những minh họa về sự chứng ngộ của bậc Chiến Thắng) của ngài Kyi Thai Lay Htat Sayādaw. Vì thế mà họ không thể biết rõ ràng cuộc đời Đức Phật được.

Một cuốn sách được viết dễ hiểu và ngắn gọn như thế này chính là nhu cầu của những người đó. Tác giả Min Yu Wai đã hoàn tất được những điểm cần thiết và chính vì vậy nó có lợi ích cho hầu hết các Phật tử.

Cuốn này còn được bổ sung và trình bày các bài kinh như *Jarāsutta* (Kinh Sự Già) và *Mittasutta* (Kinh Bạn hữu) ở *Sagāthāvagga* (Thiên có kệ) *Saṃyuttapāḷi* (Tương Ưng Bộ), Kinh Tâm Từ (*Mettasutta*) ở *Aṅguttarapāḷi* (Tăng chi bộ) *Aṭṭhanipāta* (Chương tám pháp), Kinh Ambalaṭṭhika

Rāhulovādasutta (Kinh Giáo giới Rāhula) trong *Majjhimapaññāsapāḷi* (Trung Bộ, số 50), *Maṅgalasutta* (Kinh Hạnh Phúc) từ *Khuddakapāṭhapāḷi* (Tiểu Bộ), Kinh *Kesamutti* (được biết đến với tên gọi khác là Kinh Kālāma) trong *Aṅguttarapāḷi* (Tương Ưng Bộ, phẩm thứ ba), ở những trang số 53, 58, 74, 77, 85, 86, ... được tóm tắt lại vì thế rất hữu ích, có lợi và cung cấp nhiều kinh nghiệm cho những ai nghiên cứu. Vì vậy, các Phật tử nên học và thực hành theo cuốn sách này.

Bhaddanta Kumāra
Abhidhajamahāraṭṭhaguru,
Abhidhaja-aggamahāsaddhamma jotika
Tự Viện New Mahā Visutārāma
Phố Magwe

INTRODUCTION
OF SAYADAW KUMĀRA

When I was staying in the monastery of Mahā Nāyaka, Kabar-Aye in Yangon, Nyan Linn Aung who was my disciple and a member of editor from Myat Min Ga Lar, came to me and requested to me to give some suggestion regarding this book written by Min Yu Wai and offered this book. And then I replied to write briefly and accepted this book.

I was very busy with the work of monastery, religious ceremonies and writing some books so I didn't have chance to see this book but after some time, I saw this book. When I read this book from beginning to end, I agreed with this book which was written in easy and compact way and then completed it with necessary sources which should be read and practiced by all people.

It is very difficult to know about the life of Buddha which was very deep and wide to most general Buddhists. Most of Buddhists can't study these books etc. **"The life of Buddha"** by Min Gun Sayādaw, **"The story of life of Buddha"** by Nga Khun Sayādaw, 'Jinatthapakāsanī' by Kyi Thai Lay Htat Sayādaw. So they can't know the life of Buddha very well.

The book which was written in easy and compact way as this book was need of those people. The author named Min Yu Wai has given necessary information in this book. So this book is for benefit of most Buddhists.

This book added and described the discourses etc. Jarāsutta and Mittasutta from Sagāthāvagga saṃyuttapāḷi, Mettasutta from Aṅguttarapāḷi Aṭṭhanipāta, Ambalaṭṭhika Rāhulovādasutta from Majjhimapaññāsa Pāḷi, Maṅgalasutta from Khuddakapāṭhapāḷi, Kesamuttisutta from Aṅguttarapāḷi

Ṭikanipāta, on pages No. 53, 58, 74, 77, 85, 86, in brief. So this book is very benefial, useful informations shares and many experiences with the persons who study this book. Therefore, I hope that this book should be studied and practiced by all Buddhists.

Bhaddanta Kumāra
Abhidhajamahāraṭṭhaguru,
Abhidhaja-aggamahāsaddhamma jotika
New Mahā Visutārāma Temple
Magwe Township

CÁCH PHÁT ÂM PĀḶI

Mẫu tự Pāḷi gồm có 33 phụ âm và 8 nguyên âm.

*** <u>Các Nguyên Âm (*Sara*)</u>:**

Gồm có: **a, ā, i, ī, u, ū, e, o** được chia ra như sau:

- Nguyên âm giọng ngắn (***rassa***):
  a đọc như "**ả**" tiếng Việt,
  i đọc như "**i**" tiếng Việt,
  u đọc như "**ủ**" tiếng Việt.
- Nguyên âm giọng dài (***dīgha***):
  ā đọc như "**a**" được kéo dài của tiếng Việt,
  ī đọc như "**i**" được kéo dài tiếng Việt,
  ū đọc như "**u**" được kéo dài tiếng Việt,
  e đọc như "**ê**" được kéo dài tiếng Việt,
  o đọc như "**ô**" được kéo dài tiếng Việt.

*** <u>Các Phụ Âm (*Byañjana*)</u>:**

Phụ âm Pāḷi được chia làm 2 nhóm:

1: <u>Các phụ âm được sắp xếp thành Đoàn (*Vagga*)</u>:

Gồm có 25 phụ âm được phân chia ra như sau:

Độ vang / Vị trí	Âm ít vang & nhẹ (1)	Âm ít vang & gió (2)	Âm vang & nhẹ (3)	Âm vang & gió (4)	Âm mũi (5)
1. Âm cổ họng	**k**	**kh**	**g**	**gh**	**ṅ**
2. Âm nóc họng	**c**	**ch**	**j**	**jh**	**ñ**
3. Âm uốn lưỡi	**ṭ**	**ṭh**	**ḍ**	**ḍh**	**ṇ**
4. Âm răng	**t**	**th**	**d**	**dh**	**n**
5. Âm môi	**p**	**ph**	**b**	**bh**	**m**

- **k** đọc như **k**, như Tiếng Việt "*cả*",
- **kh** đọc như **kh**, như Tiếng Việt "*khả*", có gió, mạnh,
- **g** đọc như **g**, như Tiếng Việt"*gả*",
- **gh** đọc như **gh**, như Tiếng Việt "*gờ-hả*", có gió, mạnh,
- **ṅ** đọc như **ṅ**, như Tiếng Việt "*nả*", nặng, âm mũi,
- **c** đọc như **c**, như Tiếng Việt "*chả*",
- **ch** đọc như **ch**, như Tiếng Việt "*chả*", có gió, mạnh,

- **j** đọc như **j**, như Tiếng Việt "chả" có gió, nhẹ,
- **jh** đọc như **jh**, như Tiếng Việt "*chả*", có gió, mạnh,
- **ñ** đọc như **nh**, như Tiếng Việt "*nhả*",
- **ṭ** đọc như **t**, như Tiếng Việt "*tả*", âm uốn lưỡi, nặng,
- **ṭh** đọc như **th**, như Tiếng Việt "*thả*", có gió,
- **ḍ** đọc như **d**, như Tiếng Việt "đả" âm uốn lưỡi, nặng,
- **ḍh** đọc như **dh**, như Tiếng Việt "*đờ-hả*", có gió, mạnh,
- **ṇ** đọc như **n**, như Tiếng Việt "*nả*" âm uốn lưỡi, nặng,
- **t** đọc như **t**, như Tiếng Việt "*tả*",
- **th** đọc như **th, n**như Tiếng Việt "*thả*", có gió, mạnh.
- **d** đọc như **d**, như Tiếng Việt "*đả*",
- **dh** đọc như **dh**, như Tiếng Việt "*đờ-hả*", có gió, mạnh.
- **n** đọc như **n**, như Tiếng Việt "*nả*",
- **p** đọc như **p**, như Tiếng Việt "*pả*",
- **ph** đọc như **ph**, như Tiếng Việt "*pờ-hả*", có gió, mạnh.
- **b** đọc như **b**, như Tiếng Việt "*bả*",
- **bh** đọc như **bh**, như Tiếng Việt "*bờ-hả*", có gió, mạnh.
- **m** đọc như **m**, như Tiếng Việt "*mả*".

Lưu ý: Một số phụ âm có đi kèm phụ âm "*h*" sẽ được phát âm mạnh và có gió; ví dụ như: **kh** (khả), **gh** (gờ-ha), **ch** (chả), **jh** (chả), **ṭh (**thả)**, ḍh** (đờ-hả), **dh** (đờ-hả), **ph** (pờ-hả), **bh** (bờ-hả).

2: Các phụ âm còn lại gọi là Vô Đoàn (*Avagga*):
Gồm có 8 phụ âm còn lại **y, r, l, v, s, h, ḷ, ṃ:**

- **y** đọc như **y**, như Tiếng Việt "*giả*",
- **r** đọc như **r**, như Tiếng Việt "*rả*",
- **l** đọc như **l**, như Tiếng Việt "*lả*",
- **v** đọc như **v**, như Tiếng Việt "*vả* hay *quả* ",
- **s** đọc như **s**, như Tiếng Việt "*xả*" (không đọc âm "*s*" của "sờ" gió trong Pāḷi),
- **h** đọc như **h**, như Tiếng Việt "*hả*",
- **ḷ** đọc như **l**, như Tiếng Việt "lả", âm uốn lưỡi, nặng,
- **ṃ** đọc như **ăng**, như Tiếng Việt "*ăng*".

Chú ý: Chữ Buddha được phát âm thành âm dài (----) và âm ngắn (+)

		-----		+				
		Bud		**dha**				
----	+	----	----	+	----	----	+	
Nat - thi		**jhā -**	**naṃ**		**a – pañ -**	**ñas – sa**		

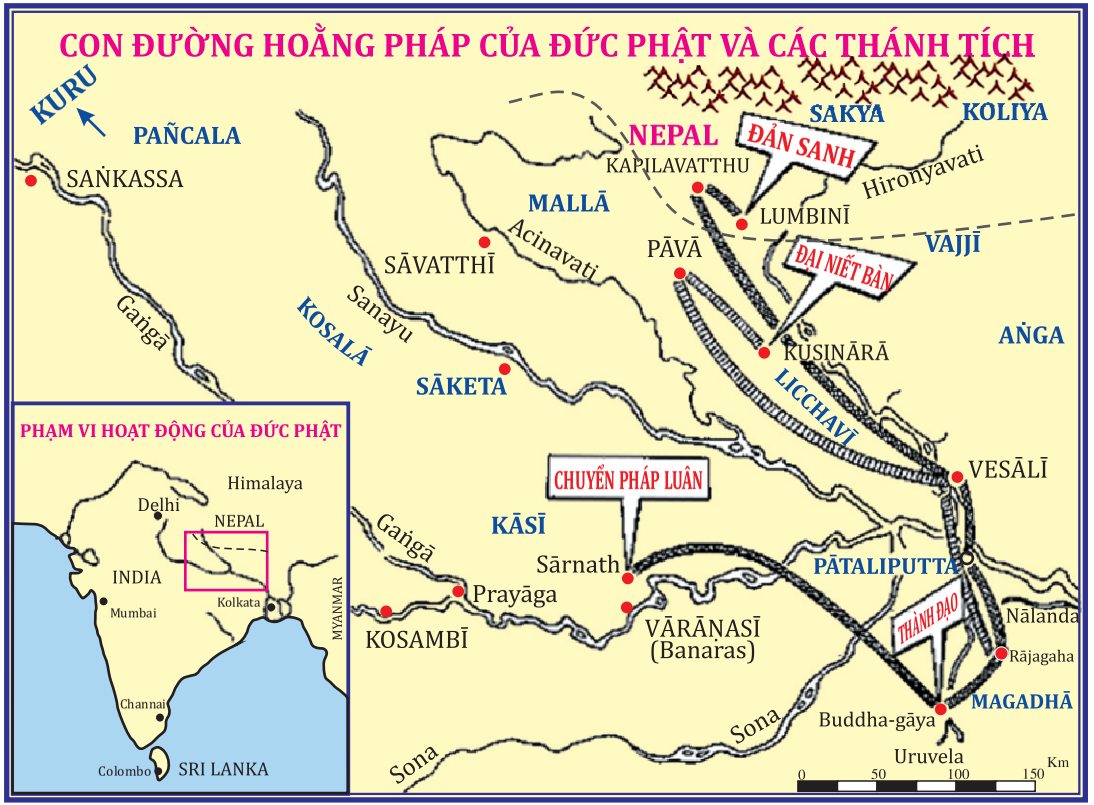
CON ĐƯỜNG HOẰNG PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT VÀ CÁC THÁNH TÍCH
KURU
PAÑCALA
SAṄKASSA
Gaṅgā
KOSALĀ
Sanayu
SĀKETA
SĀVATTHĪ
Acinavati
MALLĀ
NEPAL
KAPILAVATTHU
ĐẢN SANH
SAKYA
KOLIYA
Hiraṇyavati
LUMBINĪ
PĀVĀ
ĐẠI NIẾT BÀN
VAJJĪ
KUSINĀRĀ
AṄGA
LICCHAVĪ
VESĀLĪ
CHUYỂN PHÁP LUÂN
KĀSĪ
Sārnath
Prayāga
KOSAMBĪ
VĀRĀṆASĪ
(Banaras)
PĀTALIPUTTA
THÀNH ĐẠO
Nālanda
Rājagaha
MAGADHĀ
Buddha-gāya
Uruvela
Sona
Sona
0
50
100
150
Km
PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỨC PHẬT
Himalaya
Delhi
NEPAL
INDIA
Mumbai
Kolkata
MYANMAR
Channai
Colombo
SRI LANKA

Phụ hệ của Thái tử Siddhattha (Đức Phật)

(Prince Siddhattha's Genealogical Table - Father's Side)

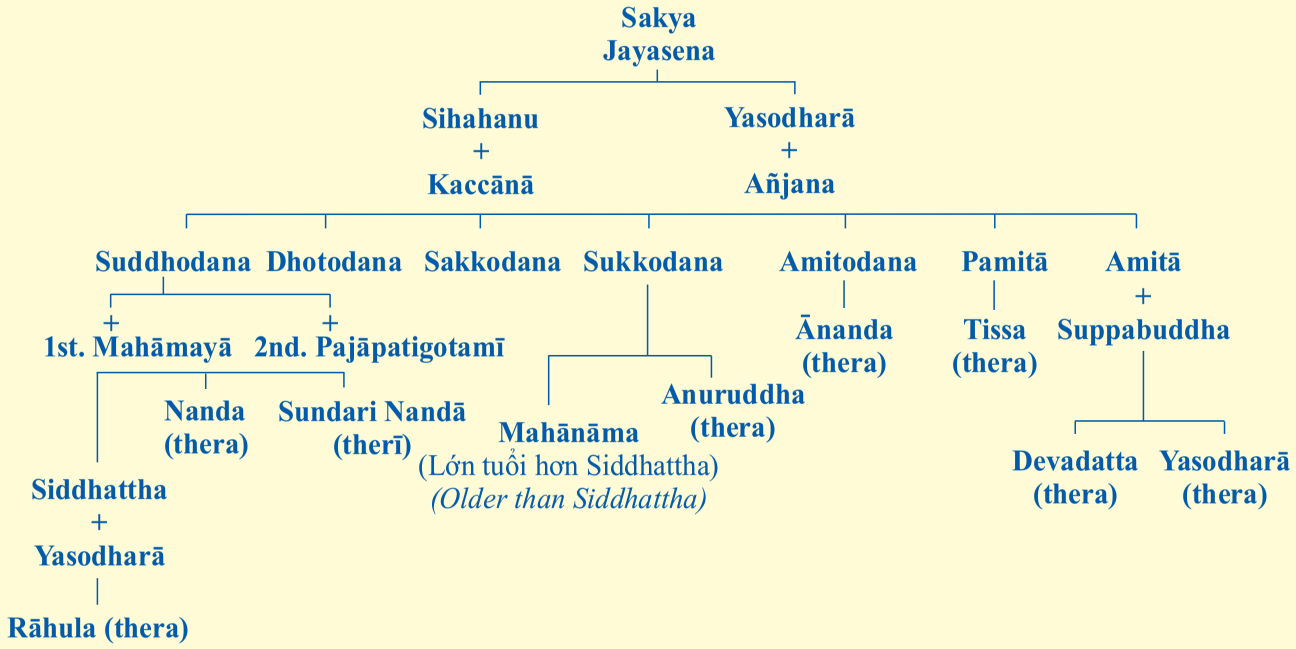

Mẫu hệ của Thái tử Siddhattha (Đức Phật)

(Prince Siddhattha's Genealogical Table - Mother's Side)

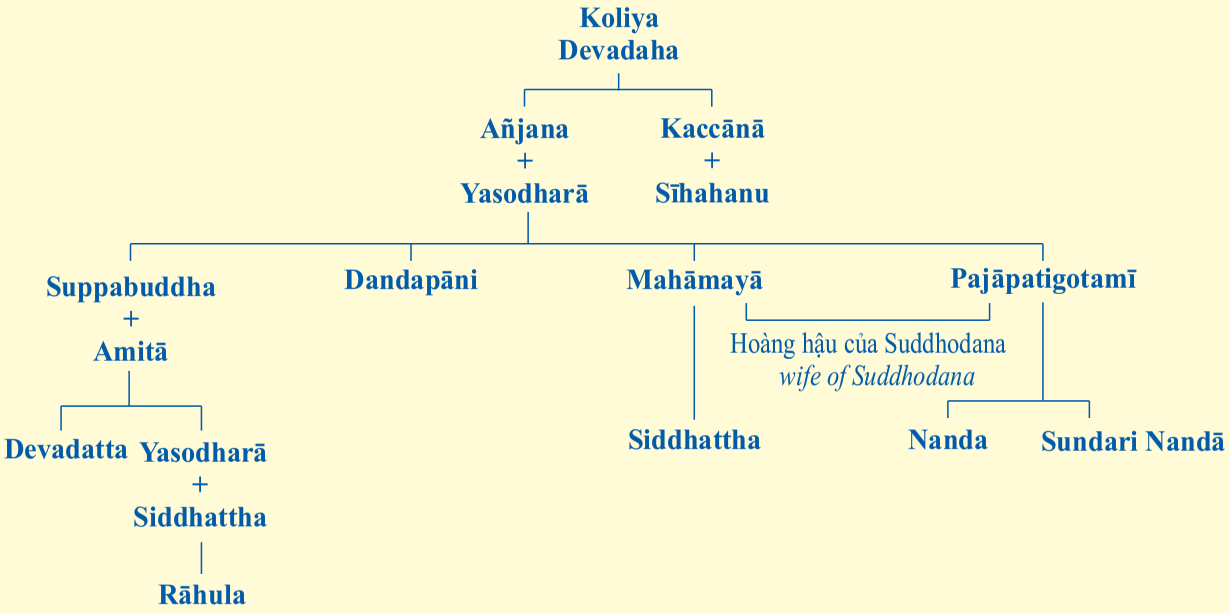

1. Phụ mẫu của Đức Phật

(Hình số 1)

Hơn hai ngàn năm trăm năm trước đây, có vị vua tên là Suddhodana trị vì kinh thành Kapilavatthu. Ngài thuộc về dòng tộc Gotama nên được gọi là Suddhodana Gotama.

Ông có hai bà hoàng hậu là chị em ruột. Người chị cả là chánh cung hoàng hậu - Māyādevī[1] (Mahāmāyā), người em gái là thứ hậu Gotamī (Mahāpajāpatigotamī).

Một đêm nọ, hoàng hậu Māyādevī có một giấc chiêm bao kỳ lạ: Có bốn vị thiên tử đã khiêng bà trên một chiếc kiệu đi về hướng Himavanta (Núi Tuyết); sau khi tắm gội cho bà trong hồ nước thiên, bốn nàng tiên nữ đặt bà ngủ trong một cung điện bằng vàng được bao phủ bởi dãy núi bạc. Trong lúc nằm ngủ như thế, một thớt bạch tượng hiện ra và nhập vào bụng bà.

Ngay khi ấy, hoàng hậu Māyādevī mang thai Bồ Tát[2] (Thái tử).

1. The Buddha's father and mother

(Picture No. 1)

Over two thousand five hundred years age, there reigned in Kapilavatthu a king named Suddhodana. He was of the Gotama clan[3] and so was also named as Suddhodana Gotama.

He had two queens who were sisters; the elder and chief queen was called Māyādevī[4], and the younger and lesser (second) queen was Gotamī.

One night Queen Māyādevī dreamt an extraordinary dream thus-four celestial beings (gods) carried her, along with the royal couch to Himavanta (Himalāya mount); there four fairies after letting her bathe in the celestial lake, let her

[1] Māyā.
[2] Bodhisatta (vị sẽ thành Phật).
[3] Sakya.
[4] Mahāmāyā, Māyā.

Giấc mơ của Hoàng hậu Māyādevī
Queen Māyādevī's Dream

sleep in the golden building situated in the silver mountains. While she was thus sleeping, a white elephant appeared and entered womb.

At that moment, the Bodhisatta (Buddha-to-be) took conception in Queen Māyādevī's womb.

2. Đản sanh

(Hình số 2)

Khi mang thai được mười tháng ròng, hoàng hậu Māyādevī muốn về thăm cha mẹ. Bà xin phép đức vua Suddhodana về quê mẹ, thành Devadaha. Đức vua vui lòng chấp thuận.

Một sáng kia, hoàng hậu Māyādevī ngự trên chiếc kiệu bằng vàng cùng đoàn tùy tùng lên đường hướng về thành Devadaha.

Trên đường ngang qua khu vườn Lumbinī, bà trông thấy những cây Sālā đang nở rộ. Hoàng hậu bèn bảo đoàn tùy tùng ngừng lại trong giây lát để vào vườn hái hoa.

Hoàng hậu Māyādevī bước xuống kiệu. Và ngay khi vừa vin cành Sālā, bà đã hạ sanh Thái tử (Bồ Tát). Đó là ngày thứ Sáu, ngày trăng tròn tháng Năm (Vesākhā hay Vesak), khoảng năm 623 trước công nguyên (B.C.).

Ngay khi vừa đản sanh, Bồ Tát đứng thẳng và bước đi bảy bước, dõng dạc tuyên bố:

Aggo'haṃ asmi lokassa,
jeṭṭho'haṃ asmi lokassa,
seṭṭho'haṃ asmi lokassa,
ayaṃ antimā jāti,
natthi'dāni punabbhavo.[1]
Ta là bậc cao thượng của (tam) giới,
Ta là bậc tối thắng của (tam) giới,
Ta là bậc siêu việt của (tam) giới,

[1] Dīghanikāya (D.) II, page 15.

Đản sanh
Birth

Đây là kiếp chót của Ta,
không còn tái sanh nữa.

Cùng lúc Bồ Tát đản sanh, công chúa Yasodharā, người em họ Ānanda, cận thần Kāḷudāyi, người đánh ngựa Channa cũng đã hạ sanh. Đồng thời chú ngựa Kaṇṭhaka cũng được sanh ra đời, bốn hầm châu báu cũng hiện khởi. Cây Bồ Đề cũng mọc lên. Cả thảy là bảy người và vật đồng sanh với Bồ Tát.

2. Birth

(Picture No. 2)

When the pregnancy was ten months old, Queen Māyādevī wanted to visit parents and so asked permission from King Suddhodana to let her go to her parents' country (city) Devadaha. The King willingly gave his permission.

One morning queen Māyādevī surrounded by attendants, departed towards Devadaha on a golden litter (palanquin).

On the way, they came upon Lumbinī garden where she perceived a Sālā tree (shorea robusta) in full bloom. Wishing to enter the garden for plucking the flowers, the queen told her attendants to stop for a while.

Queen Māyādevī stepped down from the golden litter and as she pulled the Sālā branch (she) gave birth to the Bodhisatta. That day was Friday, the full moon day of May, second month of the great era (Myanmar era) 68 (623 B.C.).

As soon as he was born, the Bodhisatta stood up and advancing seven steps proclaimed aloud thus:

Aggo'haṃ asmi lokassa,
jeṭṭho'haṃ asmi lokassa,
seṭṭho'haṃ asmi lokassa,
ayaṃ antimā jāti,
natthi'dāni punabbhavo. [1]

[1] Dīghanikāya (D.) II, page 15.

"*I am the highest of this world (three worlds),*
I am the best of this world (three worlds),
I am the noblest of this world (three worlds).
This is my last birth;
there is no further birth now."

At the same moment as the Bodhisatta was born, Princess Yasodharā, younger brother Ānanda, would-be Kāḷudāyi, would-be Channa were also born. Simultaneously Kaṇṭhaka horse was also born; four great gold pots rose up (out of the ground). Bodhi tree also grew up. These were the seven who were born at the same moment as the Bodhisatta.

3. Bồ Tát và đạo sĩ Kāladevala[1]

(Hình số 3)

Khi nghe tin Bồ Tát đản sanh, hoàng thân quốc thích từ 2 thành Kapilavatthu và Devadaha đã cùng nhau đi đến vườn Lumbinī. Sau đó họ cung đón hoàng hậu Māyādevī và Bồ Tát trở về thành Kapilavatthu.

Đạo sĩ Kāladevala, người được đức vua Suddhodana hết lòng cung kính, đã đi đến hoàng cung. Rồi đức vua cho bế con mình đến trước đạo sĩ và bảo con rằng: "*Này con, hãy đảnh lễ hiền tôn!*". Bồ Tát không đảnh lễ mà trở chân đặt trên đầu của đạo sĩ.

Ngỡ ngàng và kinh ngạc, đạo sĩ vĩ đại Kāladevala đảnh lễ Bồ Tát. Thấy vậy, đức vua cũng đảnh lễ Thái tử. Đấy là lần đầu tiên.

Bậc đạo sĩ vĩ đại chăm chú nhìn Bồ Tát vừa cười vừa khóc. Khi được nhà vua hỏi vì cớ gì, ngài đáp lại rằng: "*Tâu đại*

[1] Kāladevala (Kāladevīla ?) là một đạo sĩ, là bạn và là cố vấn của vua Suddhodana (Jātaka I. 54, 67, 88; Vinaya 479). Xem Asita. Ông là một vị khách thường xuyên tại cung điện, và hoàng hậu Māyādevī luôn xin thọ giới với ông cho đến khi bà thọ thai Bồ Tát. Majjhima Aṭṭhakathā (M.A) II.922.

Bồ Tát và đạo sĩ Kāladevala
Bodhisatta and Kāladevala hermit

vương! Thái tử sẽ thành Phật. Vì lẽ ấy thần vô cùng hân hoan mà cười. Song khi ngài là Phật thì thần không còn sống nữa nên thần buồn mà khóc."

3. The Bodhisatta and Kāladevala[1] hermit

(Picture No. 3)

On hearing that the Bodhisatta had been born, royal relatives from Kapilavatthu and Devadaha arrived together at the Lumbinī grove. Then they carried Māyādevī and the Bodhisatta to Kapilavatthu.

Kāladevala hermit who was revered by King Suddhodana came to the palace. The King then showed his son to the sage and told the Bodhisatta: "*Dear Son! Pay homage to the reverend sage.*" The Bodhisatta did not pay homage but stood up on the hermit's head.

It was so astonishing and surprising that Kāladevala, the great sage, paid homage to the Bodhisatta. The king also paid homage to his son for the first time.

The great sage looking attentively at the Bodhisatta laughed and wept simultaneously. When the king asked about it, the sage replied: "*Your majesty! Your son will become the Enlightened One (Buddha); on account of that I feel happy and so I laugh. But at the time your son will be Buddha, I have passed away and so I feel very dejected and so I weep.*"

4. Thái tử Siddhattha

Vào ngày thứ Năm, đức vua thiết triều triệu thỉnh các vị Bà-la-môn lại. Ngài mời họ tiên đoán tương lai của Thái tử.

---

[1] Kāladevala (Kāladevīla ?), **a**n ascetic, friend and counsellor of Suddhodana (Jātaka I. 54, 67, 88; Vinaya 479). See Asita. He was a frequent visitor at the palace, and the Buddha's mother always took the precepts from him until she conceived the Buddha. Majjhima Aṭṭhakathā (M.A) II.922.

Bảy người Bà-la-môn đã nói với nhà vua rằng: "*Thái tử sẽ là một vị chuyển luân vương*[1] *hoặc sẽ là một vị Phật.*" Họ đã tiên đoán theo hai cách như vậy. Tuy nhiên, người Bà-la-môn Koṇḍañña trẻ tuổi nhất thì quả quyết: "*Thái tử sẽ từ bỏ thế gian và trở thành Phật.*"

"*Vậy là sao? Con trẫm thấy gì mà từ bỏ thế gian này?*" - Đức vua hỏi.

"*Sau khi thấy bốn cảnh tượng: một người già, một người bệnh, một thây người chết và một vị tu sĩ; Người sẽ từ bỏ thế gian này.*" Bà-la-môn Koṇḍañña đáp lời vua. Rồi Bồ Tát được đặt tên là Siddhattha[2]. Vì thuộc dòng tộc Gotama nên được gọi là Siddhattha Gotama.

4. Siddhattha

On the fifth day the king invited the court brahmins and asked them to read the future of the Bodhisatta. The seven brahmins told the king. '*Yours son will become either the sovereign of the whole universe*[3] *or the Enlightened Buddha;*' thus they prophesied in two ways. But the youngest brahmin Koṇḍañña said definitely. "*Your son will retire from the world and become the Enlightened Buddha.*"

The king then asked, "*What will he see and retire from the world?*"

Koṇḍañña brahmin replied, "*He will retire from the world after seeing the four omens viz.; an old man, a sick person, a dead person and a monk.*" The Bodhisatta was named Siddhattha[4] and as he was of the Gotama clan. He was also called Siddhattha Gotama.

---

[1] Cakkavatti.
[2] mọi ước muốn đều thành tựu.
[3] **Cakkavatti**: a universal monarch
[4] one who has accomplished his task, or one who fulfills his desire.

5. Mong muốn của Phụ Vương

Vào ngày thứ bảy, hoàng hậu Māyādevī băng hà. Người em gái là thứ hậu lên ngôi vị trở thành chánh hậu.

Dì mẫu Gotamī (Mahāpajāpatigotamī) đã chăm bẵm và nuôi nấng Thái tử như con ruột của mình. Chính bà đã tự tay cho Thái tử ăn. Hai, ba hôm sau ngày Thái tử ra đời, bà cũng sanh hạ được một người con trai đặt tên là Nanda. Nhưng bà giao phó con ruột của mình cho một nhũ mẫu nuôi dưỡng.

Về phần đức vua Suddhodana, ngài chỉ muốn Thái tử trở thành vị chuyển luân vương. Vì thế, đức vua đã cấm tuyệt những người già, người bệnh, và tu sĩ không vãng lai trong phạm vi hai dặm trong và ngoài hoàng cung. Để ngăn chặn họ, đức vua hạ lệnh cho tất cả quân lính xung quanh, trong và ngoài thành rằng: "*Tất cả các ngươi hãy canh gác cẩn mật. Đừng để Thái tử con ta nhìn thấy bốn cảnh tượng ấy.*"

5. Desire of the Bodhisatta's father

On the seventh day Queen Māyādevī passed away and her younger sister, the lesser queen became the chief queen.

Step mother Gotamī[1] looked after and brought up the little prince Siddhattha as her own son. She herself fed the prince. Two or three days after the birth of Prince Siddhattha, Gotamī gave birth to a son called Prince Nanda. But she entrusted her own son to the wet-nurses to breed.

As for King Suddhodana, he wanted his son only to become the sovereign of the entire universe instead of becoming an Enlightened Buddha. So the king forbid old and aged, sick and the dead, and the monks to come within two miles of the palace, inner-city and outer city. To prevent them the king placed guards all around the palace, inner-city and outer-city ordering them. "*In order that my son will not see the four omens, so you all guard diligently.*"

[1] Mahāpajāpatigotamī.

6. Năm tuổi

(Hình số 4)

Khi Thái tử tròn năm tuổi, vua cha Suddhodana dẫn Thái tử đến nơi đang diễn ra Lễ Hạ Điền (lễ cày ruộng) do Hoàng gia tổ chức. Trong khi đức vua đang tham dự lễ, các nữ tỳ để Thái tử Siddhattha ngủ dưới bóng cây Hồng Táo (Eugenia) gần đó. Rồi một mình trên chiếc giường nhỏ, Thái tử ngồi kiết già, thực hành thiền định trên hơi thở vào ra (*ānāpanā*).

Đức vua Suddhodana nhìn thấy sự kiện kỳ diệu này đã đảnh lễ Thái tử. Đây là lần thứ hai.

6. At the age of five

(Picture No. 4)

When Prince Siddhattha was five years old, his father King Suddhodana took him to the site where the royal ploughing ceremony was held. While the king was engaged in royal ploughing, he let his son Prince Siddhattha sleep under the shade of the nearby Eugenia tree. Prince Siddhattha then sat cross legged on the bed, observed the inhalation and exhalation (in and out breathing) meditation (*ānāpanāsati*).

King Suddhodana seeing that miraculous event, paid homage to his son for the second time.

7. Mười sáu tuổi

Năm mười sáu tuổi, vua cha Suddhodana cho xây dựng 3 tòa lâu đài dành cho 3 mùa: mùa Hạ, mùa Đông và mùa Mưa; với đầy đủ mọi thứ được trang hoàng tráng lệ cho Thái tử Siddhattha tận hưởng.

Một ngày kia, đức vua Suddhodana trầm tư suy nghĩ: "*Giờ đây, con ta đã đến tuổi kết hôn. Đây là lúc để tìm một công nương phù hợp và trao cả vương quyền cho nó. Nếu con ta tận hưởng xa hoa vương quyền theo cách ấy, nó sẽ không*

Lúc năm tuổi
At the age of five

muốn trở thành đạo sĩ ẩn tu trong những cánh rừng hoang vắng nữa. Như thế, ta sẽ được nhìn thấy con ta, một vị Chuyển Luân Vương (cakkavatti)."

Vậy là nhà vua hạ chiếu gửi đến thân tộc của mình để chọn người làm lễ tiến cung cho Thái tử.

7. At the age of sixteen

When Prince Siddhattha attained the age of sixteen, for him King Suddhodana constructed three palaces in accordance with the three seasons, viz.: Summer, Winter and Rainy season. The king let his son enjoy all sorts of luxuries.

One day King Suddhodana had a contemplation thus, "*Now, my son has reached marriageable age. It will be proper to marry him to a suitable princess and bestow the sovereignty to him. In this way, enjoying the luxuries of kingship, my son will not want to become a recluse and retire (to the forest). Thus I will perceive him as a universal monarch (cakkavatti).*"

So the king sent message to his relatives to send their daughters to be chosen as bride for his son.

8. Tài bắn cung

(Hình số 5)

Các thân vương dòng Sakya lại đánh giá thấp về Thái tử: *"Thái tử Siddhattha chỉ đẹp người chứ nào có kinh thư, võ nghệ gì. Nó không thể cáng đáng việc gia tộc, vậy không nên gửi con gái của chúng ta đến."*

Nghe qua những đánh giá kém cỏi về con trai mình, đức vua Suddhodana cho Thái tử biết điều này. Thái tử bèn trổ tài cung thủ điêu luyện giữa đám đông. Tài nghệ của chàng vượt trội hơn những xạ thủ khác. Hoàng thân cùng dân chúng hết đỗi kinh ngạc, tung hô tán thán Thái tử.

Tài bắn cung
Exhibition of skill archery

8. Exhibition of skill in archery

(Picture No. 5)

Sakyan kings discussed the low opinion of Prince Siddhattha among themselves in this way, *"Prince Siddhattha is only handsome but has no knowledge (of arts and crafts). He will not be able to support the family. So we cannot send our daughters."*

King Suddhodana hearing their words of low opinion of his son told his son. Then prince Siddhattha showed his skill in archery in the midst of the multitude. His skill is much better than those of the skilled archers. Relatives and citizens were much surprised and spoke words of honors and praise of the Prince.

9. Đính hôn cùng công chúa Yasodharā

Những thân vương liền gửi con gái của mình cùng với các đồ vật quý giá và tặng phẩm đến. Trong số đó, đức vua Suddhodana đã chọn công chúa Yasodharā. Nàng là con gái của đức vua thành Devadaha, vua Suppabuddha và hoàng hậu Amitā - em gái của vua Suddhodana. Như vậy, công chúa Yasodharā là em họ của Thái tử Siddhattha.

Rồi nhà vua làm lễ truyền ngôi cho con mình. Được lên ngôi vua, Thái tử được tận hưởng xa hoa hơn nữa. Nhờ uy quyền và danh tiếng của Ngài mà quốc độ được an bình thịnh trị.

9. Marriage with Yasodharā

Then the relatives sent their daughters with valuables and presents. Out of them King Suddhodana chose Yasodharā and married her to Prince Siddhattha. Yasodharā was the daughter of King Devadaha, Suppabuddha and

Amitā who was the sister of king Suddhodana. Thus—Yasodharā was first cousin of Prince Siddhattha.

King Suddhodana bestowed the kingship to his son. As a king Prince Siddhattha enjoyed greater luxuries than as a prince. Because of His power and glory the country became peaceful and prosperous.

10. Người già

(Hình số 6)

Năm Thái tử 28 tuổi, một ngày kia, trên đường đi đến vườn thượng uyển để tiêu khiển, Ngài trông thấy một người già. Thái tử nhìn người già, Ngài không biết đó là vật gì Ngài đang nhìn vì đây là lần đầu tiên trong cuộc đời Ngài thấy một mẫu người như thế.

"Cái gì vậy, đó có phải là con người không? Tại sao lại còng lưng vậy? Tại sao lại run rẩy? Sao tóc lại trắng mà không đen như Ta? Có điều gì không bình thường ở trong mắt? Răng người đó ở đâu? Có phải một số người sinh ra ở trong đời này như vậy không? Hãy nói cho Ta nghe, này Channa!".

Channa buột miệng tâu với Thái tử: *"Đó là người già, không phải sanh như vậy. Khi còn trẻ, ông ta cũng giống như tất cả mọi người, nhưng do tuổi già, bây giờ trở nên như thế"*. Channa khuyên Thái tử nên quên hình ảnh người già đó đi, nhưng Thái tử không thỏa mãn.

"Mọi người trên thế gian, nếu sống đến một giai đoạn nào đó thì cũng già nua như người đàn ông này. Không có một điều gì ngăn chặn nó." Channa nói như bị ai thúc giục.

Ngài ra lệnh cho Channa trở về cung ngay lập tức vì Ngài cảm thấy rất buồn. Ngài muốn suy nghĩ sâu sắc thêm về điều khủng khiếp được gọi là '*cái già*'; vì chính Ngài và những người khác một ngày nào đó cũng phải già mặc dầu người đó giàu có, quyền lực và sức mạnh.

10. An old man

(Picture No. 6)

Prince Siddhattha reached the age of twenty eight and one day He went to the royal garden for sports. On his way to the garden and He saw an old man. He did not know what He was looking at as that was the first time in his life that He saw an old man of this type.

"What is that, Channa?" He asked his driver. *"That really cannot be a man! Why is he all bent? What is he trembling for? Why is his hair silver grey, not black like mine? What is wrong with his eyes? Where are his teech? Is that how some men are born? Tell me, O, good Channa, what does this mean?"*

Channa told the Prince: *"That it was an old man but he was not born like that. When young he was like us and now due to his old age he has become like this."* He told the Prince to forget this man. But the Prince was not satisfied.

"Everyone in the world, if he lives long enough becomes like this man. It cannot be stopped," said Channa.

The Prince ordered him to drive back home at once as he was very sad, and wanted to think carefully about that terrible thing called '*old age*'; as, a prince and others must one day grow old, weak and sad and none could stop old age, although once is rich, great and powerful.

11. Người bệnh

(Hình số 6)

Bốn tháng sau, lần thứ hai, trên đường đi đến vườn thượng uyển, Thái tử nhìn thấy một người đàn ông đang nằm trên đất, toàn thân co rút, hai tay ôm lấy bụng và gào khóc thê thảm. Trên khuôn mặt và thân thể nổi lên những đốm đỏ, hai mắt trợn ngược, hơi thở hổn hển.

Lúc đó Thái tử động lòng trắc ẩn, chạy đến và ôm người

Người già, người bệnh, người chết và vị tu sĩ
The aged, the sick, the dead and the monk

đàn ông đó, đặt đầu của người ấy trên chân của mình, vỗ về và nói: *"Điều gì xảy ra đối với ông?"* Người đàn ông không nói được tiếng nào, chỉ bật khóc.

Thái tử quay qua hỏi Channa: *"Này Channa! Hãy nói cho ta nghe tại sao người đàn ông này lại như vậy? Tại sao ông ta không nói được, và có chuyện gì xảy ra trong hơi thở của ông ấy?"*

"Tâu Thái tử! Đừng ôm người đàn ông này như vậy? Ông ta là một người bệnh, máu cơ thể của ông ta bị nhiễm độc. Ông ta đang sốt cao và hơi nóng đang thiêu đốt toàn bộ cơ thể ông ấy. Đó là lý do tại sao ông ta la lớn và không nói được."

"Những người đàn ông khác có bị như vậy không?" Thái tử hỏi.

"Tâu vâng, Thái tử cũng có thể là người kế tiếp, nếu như Ngài cứ ôm người đàn ông này quá gần như vậy. Xin hãy đặt người bệnh xuống, đừng có chạm vào ông ấy! Bệnh truyền nhiễm có thể từ ông ấy lây sang cho Ngài. Rồi Ngài cũng sẽ như ông ta".

"Có những căn bệnh tệ hại khác ngoài căn bệnh truyền nhiễm này nữa không?"

"Có hàng trăm căn bệnh khác cũng đau đớn như vậy, thưa Thái tử!"

"Không ai có thể tránh khỏi. Mọi người sẽ bệnh chăng? Nó có thể xảy ra trong bất kỳ thời gian nào một cách bất ngờ không?" Thái tử hỏi.

"Đúng vậy, thưa Thái tử! Mọi người trong thế gian này không ai có thể ngăn được sự già, và nó có thể xảy ra trong bất kỳ thời gian nào."

Thái tử cảm thấy buồn hơn, Ngài trở về cung điện, và trầm tư về sự kiện đó.

11. A sick man

(Picture No. 6)

After four months, for the second time, He went to the royal garden and on the way, He saw a man on the ground, twisting his body, holding his stomach with both hands and crying out in pain at the top of his voice. All over his face and body were purple patches, his eyes were rolling, and he was gasping fro breath.

At once the Prince, being a very kind person, ran forward and carried the man and resting his head on his knee, patted the man and said,

"What is wrong with you, what is wrong?"

The sick man could not speak but only cry.

"Channa, tell me why this man is like this?" questioned the Prince, *"What is the matter with his breath? Why does he not talk?"*

"O! my prince," said Channa, *"Do not hold this man like that. This man is sick. His blood is poisoned. He has plague fever and it is burning all over the body and that is why he is crying loudly without being able to speak."*

"But are there any other men like this?" Asked the Prince.

"Yes, you may be the next, if you hold the man so close as that. Please put him down and do not touch him or the plague will come out of him and go to you. You will become the same as he is."

"Are there any other bad things, besides this plague, Channa?"

"Yes, my Prince, there are hundreds of other sicknesses as painful as this," replied Channa.

"Can no one help it? Will everyone be sick? Can it happen at any time by surprise?" asked the Prince.

"Yes, my dear Prince," said Channa, *"Everybody in this world. No one can stop it and it can happen any time."*

The Prince was sadder this time and He returned to the palace and began to think.

12. Người chết

(Hình số 6)

Thêm 4 tháng nữa trôi qua, Thái tử lại đi đến vườn thượng uyển. Trên đường đi, Thái tử thấy một số người đi trên đường khóc lóc trong khi bốn người đàn ông khác đang dùng vai để gánh một cái thang, trên đó có một người rất ốm, nằm dài và bất động. Người đó giống như một tảng đá, không nói được một lời nào cả. Mọi người đi đến một đoạn, rồi đặt người đó xuống trên một đống củi và châm lửa. Người ấy không cử động cứ để cho ngọn lửa bao phủ lấy mình.

"Cái gì thế Channa? Tại sao người đàn ông đó nằm bất động thế kia? Và để cho người khác châm lửa đốt mình?"

"Người ấy không biết gì cả, ông ta đã chết". Channa trả lời.

"Chết! Sao gọi là chết? Mọi người phải chết như người đàn ông này sao?"

"Vâng, thưa Thái tử! Một ngày nào đó mọi người ai cũng phải chết. Không một ai có thể thoát khỏi sự chết ấy."

Thái tử bị kích động và vô cùng ngạc nhiên, ngài không nói thêm một lời nào nữa. Ngài nghĩ rằng, chết là điều quá kinh hoàng đối với tất cả mọi người, thậm chí là vua, con của vua, ... Không có một con đường nào có thể chấm dứt được cái chết này sao? Ngài trở về cung điện trong im lặng và suy nghĩ trong thư phòng suốt ngày.

12. A dead body

(Picture No. 6)

After the elapse of four months, the Prince went again to the garden for the third time. On the way, the Prince saw a few people coming along the street crying while four men at the back were carrying a plank on which a very thin man lay flat and still. He was like a stone, never saying a word. Then the people went a little farther, rested the person down on a

pile of wood and set the wood on fire. The man did not move as the flames were burning the wood from all sides.

"What is this Channa? Why does that man lie there so still allowing these people to burn him up?"

"He does not know anything. He is dead." replied Channa.

"Dead! Channa, Is this called death? And everyone has to be dead like that man?"

"Yes, my dear Prince, all living things must die someday. No one can stop death from coming." replied Channa.

The Prince was shocked and surprised and He could not say anything more. He thought that it was a terrible thing that such a thing called death should come to everybody, even kings, and sons of kings. Was there no way to stop it? He went home in silence and began to think in his own room in the palace the whole day.

13. Vị tu sĩ

(Hình số 6)

Bốn tháng sau, Thái tử lại đi đến vườn thượng uyển, trên đường đi Ngài trông thấy một người đàn ông hạnh phúc, trên thân khoác y vàng. Rồi ngài hỏi Channa: *"Người đàn ông đắp y vàng là ai thế? Sao đầu lại cạo nhẵn, người ấy nhìn quá hạnh phúc? Người ấy sống như thế nào và ông ta làm gì để sống?"*

"Đó là một tu sĩ." Channa trả lời. *"Ông ta sống trong tu viện, đi từ nhà này đến nhà kia để khất thực. Và đi từ chỗ này đến chỗ kia để dạy cho mọi người làm sao để sống hạnh phúc, làm sao để trở thành những người tốt."*

Thái tử vô cùng hoan hỷ, Ngài nghĩ: *"Ta phải trở thành một người như thế".* Rồi Ngài đi quanh vườn thượng uyển với tâm trạng tràn ngập niềm hạnh phúc.

13. A monk

(Picture No. 6)

After four months He again went to the garden and on the way, the Prince saw a happy man wearing an orange colored robe. Then He asked Channa.

"Who is this man wearing an orange colored dress? His hairis all shaved off. Why does he look so happy? How does he live and what does he do for a living?"

"That is a monk," said Channa.

"He lives in a temple goes from house to house for his food and goes from place to place telling people how to be happy and how to be good."

The Prince was very happy now. He thought:

"I must become one like that,"

And then He walked through the garden very happily.

14. Rāhula

Ngài đi cho đến lúc thấm mệt và dừng lại dưới gốc cây để nghỉ ngơi. Trong lúc Ngài ngồi nghỉ dưới bóng mát của tàn cây thì được tin báo từ quân hầu: "*Tâu điện hạ! Hoàng hậu đã sanh hạ hoàng nhi.*"

Khi nghe quân hầu báo tin như thế, Ngài chợt nghĩ: "*Hoàng nhi sẽ cản trở ý định của ta mất.*" Ngài bật thốt lên: "*Ôi thần Rāhu*[1] *đã chụp ta rồi. Ôi trói buộc!*[2]" Hoàng nhi được đặt tên *'Rāhula'* theo nghĩa đó.

Suốt hôm ấy Ngài đã suy tư về việc xuất gia: "*Sau khi từ bỏ vương quyền, ta sẽ rút về ẩn náu trong rừng và tầm kiếm chân lý giải thoát khỏi sự già, bệnh và chết.*"

---

[1] Một trong những hành tinh (9 hành tinh). (từ điển Buddhist Terms)

[2] "***Rāhulajāto, bandhanaṃ jātaṃ***" từ *'rāhula'* có nghĩa là *'sự trói buộc'*.

14. Rāhula

He walked until he was tired. Then He sat down under a tree to rest. As He was sitting under a cool shady tree a person of the Kings Service arrived and told the Prince.

In the evening the Prince mounted the royal carriage to return to the palace, a person of the Kings' Service arrived and told the Prince. "*Your majesty! Queen Yasodharā has given birth to a son.*"

On hearing the news, thinking: "*This little son will hinder my intentions.*" He uttered immediately thus, "*Rāhu*[1] *has seized; bondage is produced*[2]*.*" With regard to this utterance, the young son was named "*Rāhula*".

Contemplating for the whole day thus, "*After relinquishing the sovereignty, I shall retire (to the forest) and shall seek for the truth (dhamma) which is free from old age, sickness and death.*"

15. Thức dậy lúc nửa khuya

(Hình số 7)

Đêm ấy, các vũ nữ đàn ca hầu vui Thái tử, nhưng Ngài chẳng mấy hứng thú như trước đây nữa. Trong giây lát Ngài thiếp đi. Đó đây, những nàng hầu cũng ngừng hát say ngủ.

Nửa đêm thức giấc, Thái tử nhìn quanh mình, cảnh tượng các nàng hầu lăn ra ngủ, ngổn ngang như bãi tha ma làm lòng Ngài ngao ngán.

Ngài quyết định ra đi ngay trong đêm ấy. Đánh thức Channa[3], Ngài hạ lệnh: "*Channa! Channa! Đêm nay ta sẽ ra đi, hãy thắng ngựa Kaṇṭhaka cho ta.*"

---

[1] One of the names of a planet.

[2] **"Rāhulajāto, bandhanaṃ jātaṃ"** the word '*rāhula'* meaning *'bond*'.

[3] Channa – Người đánh xe ngựa và là người bạn của Thái tử, sinh ra cùng ngày với Ngài [Jātaka I.54; Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā 233; Saṃyutta Aṭṭhakathā (S.A) II.231;. Dhammasaṅganī Aṭṭhakathā 34. Theragathā Aṭṭhakathā (I.155), người ta nói rằng ông là con trai của một người nữ hầu của vua Suddhodana].

Thức dậy lúc nửa khuya
Wake up from sleep at night

Rồi Channa chuẩn bị ngựa. Thái tử Siddhattha muốn nhìn con, Ngài tiến về loan phòng của công chúa Yasodharā để ngắm nhìn thê tử mình lần cuối.

15. Wake up from sleep at midnight

(Picture No. 7)

That night the royal dancers entertained Prince Siddhattha as before with songs, music and dances.

Prince Siddhattha not enjoying the entertainments as before went to sleep in a moment. Female attendants also stopped their music and dances, and slept there and then.

Prince Siddhattha woke up in the middle of the night and getting up looked around. He saw the court attendants sleeping in disarray and felt disgusted. The entire palace appeared to be a cemetery.

He made up his mind to retire that very night. Awakening the minister Channa[1], He have orders thus, "*Channa! I shall renounce the world this very night; so saddle the horse Kaṇṭhaka for me.*"

While Channa was making the horse ready, Prince Siddhattha desired to look at his son. So He went to wards the door of Yasodharā's chamber and looked at his son and his wife at last.

16. Xuất gia

(Hình số 8)

Rồi Thái tử Siddhattha lên đường, phi ngựa suốt đêm không nghỉ. Cuối cùng Ngài cũng đến bên bờ sông Anomā. Tại đây, Thái tử cắt bỏ râu tóc và trở thành một vị tu sĩ.

---

[1] **Channa.** Gotama's charioteer and companion, born on the same day as Gotama [Jātaka I.54; Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā 233; Saṃyutta Aṭṭhakathā II.231; Dhammasaṅganī Aṭṭhakathā 34. Theragathā Aṭṭhakathā (I.155) says he was the son of a servant woman of Suddhodana].

Sự xuất gia
Renunciation

"*Này Channa! Ngươi hãy về kể lại sự tình cho phụ vương, dì mẫu cùng hôn thê của ta!*" Ngài nói rồi để Channa cùng với ngựa trở về hoàng thành.

16. Renunciation

(Picture No. 8)

Then Prince Siddhattha travelled rigorously without rest throughout the night and at last reached the bank of River Anomā.

At that place (bank of river Anomā), He cutoff his hair and transformed himself into a monk.

Telling Channa, "*Friend Channa! go back and tell my father, mother and wife Yasodharā all these facts,*" Let Channa return to the city together with the horse.

17. Đời sống xuất gia

Sau khi trở thành tu sĩ, suốt bảy ngày Ngài trú trong rừng xoài Anupīya.

Đến ngày thứ tám Ngài đến thành Rājagaha. Vào thành, Ngài đi quanh khất thực từng nhà như thông lệ. Do nhân cách và dáng vẻ phi phàm, cả thành phố đều huyên náo xì xào. Họ không ngớt bàn tán về Ngài với nhiều ý kiến khác nhau.

Bimbisāra, đức vua của thành Rājagaha, từ cung điện trông thấy Ngài bèn sai quân hầu dò hỏi điều tra: "*Này cận thần! Hãy xem ông ta là ai? làm gì? Nếu là tiên thì sẽ bay lên trời, nếu là rồng thì sẽ đi xuống đất, còn nếu là người, ông ta sẽ thọ dụng vật thực.*"

17. Monkhood

The Bodhisatta making himself into a monk, resided at the Anupīya mango forest for seven days.

On the eight day he departed from that place and going

forth reached Rājagaha city. Entering the city, He went round the city accepting offering of food from the house in traditional order. Because of his extraordinary looks and personality the whole city was in an uproarious state and the citizens talked about him with various opinions.

King Bimbisāra, king of Rājagaha, looking out from the palace let his attendants enquire about him. "*Oh attendants! Follow him and look what he does, if he is a celestial being he will ascend to the sky; if he is a dragon he will immerge into the earth, and if he a human being he will partake of the food received.*"

18. Bồ Tát và đức vua Bimbisāra

Sau khi khất thực xong, Bồ Tát rời hoàng thành. Ngồi trong bóng mát của dãy núi Paṇḍava, Ngài chuẩn bị thọ thực. Cơm và các món ăn được các gia chủ dâng cúng, trộn lẫn lại với nhau, trông thật nhờm gớm. Đối với Bồ Tát, Ngài chưa từng thọ dụng những món ăn như thế bao giờ. Cô độc một mình Ngài thọ dụng vật thực. Ngay khi Ngài chuẩn bị thọ dụng, Ngài cảm thấy buồn nôn. Nhưng Ngài tự nhủ:

"*Này Siddhattha! Không phải ngươi đã là một vị đạo sĩ ẩn mình trong hoang sơn kiếm tìm chân lý sao? Là đạo sĩ ngươi phải thọ dụng vật thực như thế, sao ngươi lại buồn nôn và ghê tởm vậy?*" Thế rồi Ngài thọ thực.

Những người cận thần trình báo hết mọi sự cho vua Bimbisāra hay. Đức vua liền đi đến Bồ Tát hỏi thăm Ngài. Khi biết được sự thật, đức vua cung kính Bồ Tát và dâng trọn vương quốc của mình cho Ngài, nhưng Ngài từ chối. Đức vua bèn thỉnh cầu: "*Ngài sẽ trở thành Phật. Khi nào Ngài thành Phật, xin hãy đến quốc độ của trẫm trước nhé!*"

"*Lành thay, thưa đại vương!*" Bồ Tát nhận lời.

18. The Bodhisatta and King Bimbisāra

After receiving alms the Bodhisatta went out of the city, sat in the shade of Paṇḍava mountain and prepared to partake the

meal. Rice and various curries offered by numerous households, got mixed up in the alms bowl and appeared loathsome. As for the Bodhisatta, He had never perceived such kind of food, let alone eat it. He felt nauseated once when He got ready to eat the food. Then he admonished himself thus.

"*Siddhattha! Haven't you become a recluse and retired to the wilderness to seek for the noble truth? As a monk you have to partake such sort of food. Now why do you feel detested and nauseated?*" Then he ate the meal.

Royal attendants informed all the events to King Bimbisāra. The king went to the Bodhisatta and enquired about him. When he knew the truth, the king revered the Bodhisatta and offered his kingdom. The Bodhisatta refused the offer. The king requested thus, '*Your reverence will become the Enlightened Buddha; when you become thus, come to my country first of all.*"

The Bodhisatta gave his promise saying, "*Very well, your majesty!*"

19. Học đạo với đạo sĩ Āḷāra và Uddaka[1]

Rời khỏi thành Rājagaha, Bồ Tát đi đến đạo sĩ Āḷāra và thực hành nghiêm mật dưới sự hướng dẫn của ông. Đạo sĩ Āḷāra là người đứng đầu giáo phái và đang giảng dạy cho nhiều du sĩ thời bấy giờ.

Bồ Tát miệt mài nỗ lực tinh tấn không ngừng. Chỉ trong vài ngày, Ngài đã đạt được sở học mà Āḷāra đã đạt, nhưng Ngài chẳng thấy mãn nguyện.

"*Sở học này chẳng thể giải quyết được già, bệnh và chết.*" Nghĩ vậy, Ngài đã từ giã đạo sĩ Āḷāra.

Rồi Ngài đi đến Uddaka và tiếp tục thực hành thiền định. Ở đó, Ngài cũng chẳng thấy hài lòng và nói rằng: "*Trí tuệ mà Uddaka đạt được cũng chẳng phải là chân lý cao thượng.*" Thế rồi, một lần nữa Ngài lại bỏ đi.

---

[1] Āḷāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta.

19. To Āḷāra and Uddaka

The Bodhisatta departing Rājagaha went to the hermit Āḷāra and under him practised. Āḷāra was the head of the sect and was teaching many itinerant heretics. (Paribbājaka was a recluse outside of the Buddhist era).

The Bodhisatta exerted vigorously and in a few days gained the knowledge attained by Āḷāra. But he was not satisfied.

Thinking "*Such doctrine cannot lead to freedom from old age, sickness and death.*" He departed from Āḷāra.

Then, He went to Uddaka and continued to practise the meditation. There also he did not feel satisfied and saying '*The knowledge (doctrine) gained by Uddaka also is not the noble truth,*" departed again.

20. Năm vị ẩn sĩ[1]

Bồ Tát đi đến rừng Uruvelā và lưu trú ở đó, thực hành khổ hạnh ép xác. Không lâu sau, khi hay tin Bồ Tát xuất gia, năm vị ẩn sĩ tức là: Koṇḍañña, Vappa, Bhaddiya, Mahānāma và Assaji đã đến Bồ Tát và theo Ngài rồi cùng nhau thực hành khổ hạnh tại rừng Uruvelā.

(Ngài Koṇḍañña là vị Bà-la-môn trẻ nhất trong số tám vị Bà-la-môn tiên đoán tương lai của Bồ Tát chắc chắn sẽ trở thành Phật. Bốn vị ẩn sĩ còn lại là con của những Bà-la-môn khác tiên đoán về tương lai).

20. Group of five (hermits)[2]

The Bodhisatta arrived at Uruvelā forest and residing there practised arduous practices. Not long after, five

[1] Năm ẩn sĩ là những bạn đồng tu với Bồ Tát, khi Ngài trở thành tu sĩ, họ được gọi là pañcavaggiya (nhóm năm người bạn).

[2] The five monks, who accompanied Gotama when he became an ascetic, are called pañcavaggiya.

hermits viz.; venerable Koṇḍañña, Vappa, Bhaddiya, Mahānāma and Assaji came to the Bodhisatta. (Venerable Koṇḍañña was the young brahmin out of the eight brahmins who foretold the future of the Bodhisatta who foretold the future of the Bodhisatta to become Buddha certainly. The remaining four hermits were the sons of other future telling Brabmins).

Hearing the retirement of the Bodhisatta, they came after him and joined in the austerities at Uruvelā.

21. Hành khổ hạnh (dukkara-cariya)

(Hình số 9)

Bồ Tát cương quyết giảm dần việc thọ dụng vật thực từng chút một. Bởi vậy màu da vàng óng của Ngài ngày càng khô khan và tối sẫm đi. Thân thể tuyệt đẹp ngày nào chỉ còn lại da và xương.

Một ngày kia ngất đi vì quá yếu, sau khi hồi tỉnh, Ngài suy nghĩ đến điều này: "*Ta đã thực hành những khổ hạnh trong sáu năm trời mà chẳng thể nào chứng đạt chân lý cao thượng (dhamma).*"

21. Arduous practice (dukkara-cariya)

(Picture No. 9)

The Bodhisatta diminished partaking of the food bit by bit and practised vigorously. Thereupon golden complexion of the Bodhisatta became dried and dark, only bones and skin remained.

One day he became very weak and fell down in a swoon. After regaining consciousness He got up and pondered over his condition "*Practising the arduous practice for six years in not capable to obtain the noble truth (dhamma).*"

Tu khổ hạnh
Arduous practicle (Dukkara cariya)

22. Trung Đạo[1]

Để có thể thực hành quân bình không thái quá, Bồ Tát đã thọ thực trở lại. Nhóm năm ẩn sĩ lên tiếng: "*Siddhattha nản chí rồi.*" Thế là họ bỏ mặc Ngài rồi bộ hành đến rừng Migadāya.

Khi sức khỏe đã phục hồi, Ngài bắt đầu thực hành phương pháp Trung Đạo; giữ cho định tâm và tinh tấn được cân bằng.

22. Middle Path[2]

To enable to practise moderately the Bodhisatta began to partake the meals again. Then Group of five hermits saying "*Siddhattha has lessened the practices forsook him and went to Migadāya forest.*"

The Bodhisatta becoming stout and healthy practised by means of the middle way keeping energy and concentration (of the mind) evenly.

23. Bát cháo sữa của nàng Sujātā

(Hình số 10)

Sáng hôm ấy, vào ngày trăng tròn tháng Năm, Bồ Tát đang ngồi dưới gốc đa thì có người con gái tên Sujātā, con một nhà giàu có trong vùng, đến dâng cúng cháo sữa cho Ngài. Vì nàng nghĩ rằng Bồ Tát là vị thần nhân hậu đã ban cho nàng đứa con trai.

Bồ Tát thọ dụng món cháo sữa ấy ở bên bờ sông Nerañjarā, rồi phát nguyện: "*Nếu thật sự Ta sẽ thành Phật ngay trong ngày hôm nay, nguyện cho bình bát vàng này trôi ngược dòng sông.*" Ngài thả nó trôi trên sông. Ngược dòng, bình bát ấy đã trôi lên nguồn.

---

[1] Majjhimapaṭipadā

[2] Majjhimapaṭipadā

Bát cháo sữa của nàng Sujātā
Milk broth of Sujātā

23. Milk broth of Sujātā

(Picture No. 10)

On the full moon day of May, early in the morning the Bodhisatta sat under the banyan tree. There in, the rich man's daughter Sujātā thinking the Bodhisatta to be the benefactor god who bestowed her with a son, offered milk to him.

The Bodhisatta partook that meal on the bank of river Nerañjarā. Then saying, "*If it is true that I will become the Enlightened One this very day, may this golden bowl go against the stream,*" He set it adrift in the stream. The golden bowl went against the stream (up stream).

24. Hướng về cây Bồ Đề quý báu

Chiều đến, Bồ Tát đi đến cội Bồ Đề cách nơi ấy (Nerañjarā) khoảng một dặm. Trên đường đi, Ngài gặp Sotthiya - người cắt cỏ, đã cúng dường tám bó cỏ cho Ngài.

Dưới cội cây Bồ Đề quý báu, Ngài trải những bó cỏ ra ngồi kiết già; tham thiền về đề mục hơi thở vào ra (*ānāpāna kammaṭṭhāna*). Ngài quyết chí sẽ không rời bỏ chỗ ấy cho đến khi đạt thành quả vị Giác Ngộ (Phật - Buddha).

24. Towards the sacred Bodhi-tree

In the evening, the Bodhisatta went to the sacred Bodhi-tree which was about a mile away from that place (Nerañjarā). On the way, He met Sotthiya, the grass reaper, then Sotthiya offered eight grasps of grass to the Bodhisatta.

At the foot of the sacred Bodhi-tree He spread out the grass and sitting cross-legged meditated the inhalation and exhalation meditation (*ānāpāna kammaṭṭhāna*). The Bodhisatta made the resolution that He would not get up from that place till He attained the Buddhahood.

25. Chiến thắng Ma Vương

(Hình số 11)

Và rồi tại nơi ấy, Ma Vương (Māra) cùng với rất nhiều quân binh tức tối tấn công bằng nhiều cách hòng chiếm đoạt bồ đoàn của Bồ Tát.

Bồ Tát chạm tay xuống đất và xác quyết: Chính địa cầu là nhân chứng chân thực cho việc Ngài đã thành tựu các Ba-la-mật (*pāramī*) trong nhiều kiếp sống để trở thành một vị Phật.

Quả đất khi ấy chấn động dữ dội kèm theo với những âm thanh kinh hoàng. Ma Vương cùng với Ma quân bỏ chạy tán loạn.

(Đây là một trong tám Cảm Thắng của Đức Phật)

25. Victory over Māra

(Picture No. 11)

There and then, the Māra accompanied by multitude of armies, annoyed and attacked in various ways to deprive the Bodhisatta from that place.

The Bodhisatta made the earth his witness saying that the earth was aware of the fact that for many existences the Bodhisatta had fulfilled the principle virtues (*pāramī* = perfection) to become a Buddha.

The earth with a great roaring noise shook and trembled violently. Māra with armies fled in disarray.

(One of the eight Buddha's Victories)

26. Thành Phật

Sau khi chiến thắng Ma Vương, Bồ Tát tiếp tục tham thiền về hơi thở (*ānāpāna kammaṭṭhāna*). Khi màn đêm buông xuống, Ngài đạt được tuệ nhớ lại những đời sống quá khứ (*pubbenivāsañāṇa* - sanh tử minh); lúc nửa đêm Ngài thành tựu được thiên nhãn minh (*dibbacakkhuñāṇa:* nhớ lại nhiều kiếp sống của những chúng sanh khác) và lúc rạng đông, ngài đạt được tuệ đoạn trừ lậu hoặc (*āsavakkhayañāṇa* - lậu tận minh) [tức là bốn lậu hoặc (*āsava*): dục lậu (*kāmāsava*), hữu

Chiến thắng Ma Vương
Victory over Māra

lậu (*bhavāsava*), kiến lậu (*diṭṭhāsava*) và vô minh lậu (*avijjāsava*)]. Khi rạng đông vừa ló dạng, Ngài viên thành quả vị Chánh Đẳng Giác (*Sammāsambuddho*).

Sau đó Đức Phật thốt lên bài kệ:

Anekajātisaṃsāraṃ
sandhāvissaṃ anibbisaṃ,
gahakārakaṃ gavesanto
dukkhā jāti punappunaṃ.

(Pháp cú 153)

"Lang thang bao kiếp sống,
Ta tìm nhưng chẳng gặp,
Người xây dựng nhà này,
Khổ thay, phải tái sanh."

(H.T. Minh Châu)

Gahakāraka diṭṭho'si
puna gehaṃ na kāhasi,
sabbā te phāsukā bhaggā
gahakūtaṃ visaṅkhataṃ,
visaṅkhāragataṃ cittaṃ
taṇhānaṃ khayamajjhagā.

(Pháp cú 154)

"Ôi! Người làm nhà kia[1],
Nay ta đã thấy ngươi!
Ngươi không làm nhà nữa,
Đòn tay[2] ngươi bị gẫy,
Kèo cột[3] ngươi bị tan,
Tâm ta đạt tịch diệt,
Tham ái thảy tiêu vong."

(H.T. Minh Châu)

Đó là ngày thứ Tư, ngày trăng tròn của tháng Năm. Năm ấy Bồ Tát 35 tuổi.

---

[1] ái.
[2] thân.
[3] phiền não.

26. Attainment of Buddhahood

After the victory over Māra, the Bodhisatta continued to meditate the inhalation and exhalation meditation (*ānāpāna kammaṭṭhāna*). Then at nightfall He attained the knowledge remembering former states of existences (*pubbenivāsañāṇa*): at midnight attained the celestial eye (*dibbacakkhuñāṇa*), at dawn attained the knowledge of extinction all cankers (*āsavakkhayañāṇa*) such as four cankers or influxes (*āsava*): canker of craving (*kāmāsava*), canker of existence (*bhavāsava*), canker of wrong views (*diṭṭhāsava*) and canker of ignorance (*avijjāsava*)[1]. At day break he became fully the Enlightened Buddha.

Then the Buddha uttered in verse (gāthā) as follows:

Anekajātisaṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ,
gahakārakaṃ gavesanto dukkhā jāti punappunaṃ.

(Dhammapada 153)

"Wandering through many cycles of births and deaths in Saṃsāra (round of rebirth), looking for the builder of this house without success (in vain). How sorrowful to be born again and again!"

Gahakāraka diṭṭho'si puna gehaṃ na kāhasi,
sabbā te phāsukā bhaggā gahakūtaṃ visaṅkhataṃ,
visaṅkhāragataṃ cittaṃ taṇhānaṃ khayamajjhagā.

(Dhammapada 154)

"Oh! House builder! You have been seen. You can not build house any longer. All your rafters of sins are broken, your ridge-pole of ignorance is shattered. My mind has attained the Supreme Nibbāna, all desires are extinct."

---

[1] (1) **kāmāsava** – canker of sense desire, (2) **bhavāsava** – canker of existence, (3) **diṭṭhāsava** – canker of views and (4) **avijjāsava** – canker of ignorance.

The time was Wednesday, full moon day of May in the era one hundred and three. The Bodhisatta (Buddha-to-be) was thirty five years of age.

27. Bảy tuần lễ, mỗi tuần một nơi

(Hình số 12)

Sau khi thành Phật, Ngài ở lại trên bồ đoàn bên cội cây Bồ Đề thiêng liêng và sáu nơi khác xung quanh đó. Mỗi tuần ngài ở một nơi. Bảy nơi này được gọi là bảy nơi trú ngụ (*sattaṭhāna*).

Tuần thứ 1: Đức Phật ngự trên bồ đoàn dưới gốc cây Bồ Đề để thọ hưởng sự an tịnh tuyệt đối - Niết Bàn. Thời gian này được gọi là bảy ngày trên bồ đoàn (*Pallaṅkasattaha*).

Tuần thứ 2: Đức Phật đứng trên một gò đồi cách cội Bồ Đề 56 bộ[1], Ngài nhìn cội cây Bồ Đề không chớp mắt và suy tư: "*Dưới cội Bồ Đề này ta đã thành tựu quả vị Phật.*" Sự việc này được ghi nhận là bảy ngày không chớp mắt (*Animisa-sattāha*).

Tuần thứ 3: Đức Phật kinh hành qua lại giữa cây Bồ Đề và gò đồi nhỏ. Đấy gọi là bảy ngày bộ hành liên tục (*Caṅkama-sattāha*).

Tuần thứ 4: Đức Phật ngự lại trong tòa nhà ngọc do chư thiên tạo ở phía Tây-Bắc cội Bồ Đề 16 mét[2]. Lúc ngự lại ở đó, Ngài đã suy niệm chân lý vi diệu (*Abhidhamma: Vi Diệu Pháp*). Khi suy niệm đến bộ *Paṭṭhāna*, hào quang sáu sắc tỏa ra từ thân thể của Ngài. Sự trú ngụ trong ngôi nhà bằng ngọc suốt bảy ngày ấy được gọi là Bảy ngày nhà ngọc (*Ratanaghara-sattāha*).

Tuần thứ 5: Đức Thế Tôn ngự lại bên gốc cây đa (*ajapāla nigrodha*) ở phía Đông cách cây Giác Ngộ (Bồ Đề) 128 bộ[3], gần chỗ chăn dê. Ở đó, Phật giáo huấn cho 3 cô gái con của Ma Vương (Taṇhā: tham dục; Rati: tham muốn; Rāga:

[1] 56 cubits (bộ) = 25 mét (1 cubit = 45cm72 = 1 bước đi bình thường);
[2] 60 feet
[3] 39m

Bảy tuần lễ, mỗi tuần một nơi
Seven places of seven days each

ái dục) và xua tan tà kiến của Bà-la-môn *Huṃhuṃkapuṇṇa*[1]. Ngài đã ở đó suy nghiệm về hạnh phúc của sự vắng lặng (Niết Bàn). Tuần đó được gọi là bảy ngày gần chỗ chăn dê (*Ajapāla-sattāha*).

Tuần thứ 6: Đức Phật an trú dưới cội cây lim gần hồ *Mucalinda* phía Đông Nam cội Bồ Đề. Tại đấy, Ngài thọ hưởng hạnh phúc Niết Bàn dưới sự bảo vệ của rồng chúa *Mucalinda* suốt bảy ngày liền. Tuần này được gọi là bảy ngày rồng chúa *Mucalinda* (*Mucalinda-satttāha*).

Tuần thứ 7: Đức Phật trú thiền bên cội cây Vương Xứ[2] (*rājāyatana*) phía Nam cây Bồ Đề. Tuần này được biết đến như là bảy ngày bên cây Vương Xứ (*Rājāyatana-sattāha*).

Hai tuần sau, Ngài từ cây Vương Xứ trở về lại bên cội Bồ Đề. Ngay khi ấy Phạm thiên Sahampati xuất hiện và thỉnh cầu Đức Phật giảng dạy Giáo Pháp. Việc cung thỉnh này đã xảy ra ngay sau bữa ăn được Tapussa và Bhallika dâng cúng.

27. Seven places of seven days each

(Picture No. 12)

After becoming the Enlightened Buddha, the Buddha stayed on the altar near the sacred Bo-tree and six other places situated all around and nearby for seven days in each place. These seven places were called seven abodes (of Buddhas sojourn) (*sattaṭhāna*).

The first of all the Buddha stayed on the altar under the Bodhi-tree for seven days enjoying the state of utter

[1] Là tên mô tả của một vị Bà-la-môn đến thăm Ngài ở Ajapālanigrodha bảy ngày sau khi Ngài thành Phật. Vị ấy đã hỏi Ngài những câu hỏi liên quan đến vị Bà-la-môn đúng nghĩa. Đức Phật đã giải thích, nhưng không tạo được ấn tượng cho ông ta (Vinaya I.2, xem Udāna (Ud.) I.4; Udāna Aṭṭhākathā (UdA.) 54). Ngài Buddhaghosa giải thích rằng: Bà-la-môn đó là một vị diṭṭhamaṅgalika (người tin vào những điều tốt đẹp được nhìn thấy), đầy vẻ kiêu căng và bực bội; đã đi và thốt ra âm thanh *"hu-huṃ"*, do đó có tên là Huṃhuṃkapuṇṇa.

[2] Lotifolia

tranquility (*Nibbāna*). That period was known as - seven days on the altar ([1] *Pallaṅkasattaha*[1]) .

After that, the Buddha stood for seven days on a hillock which was fifty six cubits (25 meters) far from the Bodhi-tree, looking at the Bodhi-tree and the altar without closing the eyes with the contemplation - "*I have attained Buddhahood on the altar under the Bo-tree.*" That activity was called seven days of not closing the eyes ([2] *Animisa-sattāha*[2]).

Then the Buddha stayed walking to and from between the Bo-tree and the hillock for seven days. That was called seven days of continuous walking ([3] *Caṅkama-sattāha*[3]).

Then for seven days the Buddha stayed in the be-jeweled house created by the gods, sixty feet (18 meters) far from the Bodhi-tree in the north west of it. While thus staying he pondered over the ultimate truth (*Abhidhamma*). When He pondered over the treatise *Paṭṭhāna*, aureole of six colors emanated from his body. Residing in the be-jeweled house for seven days was called [4] *Ratanaghara-sattāha*[4].

Then he stayed for seven days at the foot of the banyan tree (*ajapāla nigrodha*) which was in the east of Bodhi-tree, one twenty eight cubits far away from it and near which goats were tended. Thus staying the Buddha by admonishing dispelled the misconceptions of the three daughters of Māra (Taṇhā: craving; Rati: desire; Rāga: lust) and Huṃhuṃkapuṇṇa (Bramin Huhunkajātika[5]). The

---

[1] **pallaṅka**: a sofa; a coach; a cross-legged sitting, **sattāha**: a week.

[2] **animisa**: unwinking.

[3] **caṅdama**: walking up and down, a terraced walk.

[4] **ratana**: a gem, **ghara**: house.

[5] Brahmin Huhunkajātika (Vinaya I.2-3): The descriptive name of a brahmin who visited the Buddha at the Ajapālanigrodha seven days after his Enlightenment and asked him questions regarding the true brahmin. The Buddha explained the matter, but made no impression on him (Vinaya I.2; see also Uddāna .I.4; Uddāna Aṭṭhakathā 54).

Buddha stayed there considering the bliss of tranquility (*Nibbāna*). That staying was called [5] *Ajapāla-sattāha*[1].

Right after the Buddha resided for seven days enjoying the bliss of Nibbāna, at the foot of the timber tree (Barring tonia acutangula) near Mucalinda lake which was situated in the south east of the Bo tree, under the protection of Mucalinda dragon king. That was called [6] *Mucalinda-satttāha*.

Lastly the Buddha stayed meditating for seven days at the foot of the Kingstead tree (*rājāyatana*) (Buchanania Lotifolia) situated on the southern side of the Bodhi tree. This was known as [7] *Rājāyatana-sattāha*.

Two weeks later he went Bodhi-tree again from the Kingstead tree (*rajāyatana*[2]). It was then that the Brahma Sahampati appeared to him and persuaded him to preach the doctrine, in spite of the difficulty of the task[3]. This was immediately after the meal offered by Tapussa and Bhallika[4].

28. Thương buôn Tapussa và Bhallika

(Hình số 13)

Trong lúc còn cư ngụ tại cây Bồ Đề, (trong tuần thứ 7), có hai anh em thương buôn là Tapussa và Bhallika từ thị trấn Pokkharavatī trong làng Ukkalāpa thuộc kinh đô Rāmañña đi đến. Họ đến Trung Ấn (*Majjhimadesa*) để buôn bán cùng với 500 cỗ xe.

Hai anh em đã dâng cúng lương khô, bánh mật đến Đức Thế Tôn và quy y Nhị Bảo; phát nguyện: ***"Buddhañca***

Buddhaghosa explains that the brahmin was a diṭṭhamaṅgalika, filled with haughtiness and wrath, and went about uttering the sound "*huhuṃ*". hence his name.

[1] **ajapāla nigrodha**: ajapāla Banyan tree.

[2] Vinaya I.4

[3] Vinaya I.5-7; in the eighth weeks after the Enlightenment, says Buddhaghosa, Saṃyutta Aṭṭhakathā (S.A.) I.152

[4] Majjhima Aṭṭhakathā (M.A) (I.385; Jātaka I.81).

Thương buôn Tapussa và Bhallika
Tapussa and Bhallika

dhammañca saraṇaṃ gacchāma", "*Chúng con xin quy y Phật và Pháp.*" Họ không quy y Tăng (*Saṅgha*) vì khi ấy Tăng chúng chưa hiện hữu.

Thế rồi Đức Phật ban tặng cho họ tám sợi tóc. Họ lên thuyền trở về Ukkalāpa. Đức vua xứ Ukkalāpa đã cho dựng lên một ngôi bảo tháp để tôn thờ tám sợi tóc được xem như là các xá lợi của Đức Phật. (Điện thờ này là tháp vàng Shwedagon ở Myanmar mà chúng ta đã thấy ngày nay).

28. Tapussa and Bhallika

(Picture No. 13)

While the Buddha continued to reside at the foot of the Bodhi-tree, there arrived two merchants who were brothers and named Tapussa and Bhallika. They were from the town of Pokkharavatī in the hamlet of Ukkalāpa of Rāmañña kingdom. They had come to trade from Majjhimadesa (central region) with five hundred carts.

The two brothers offered rusks and honeyed cookies to the Buddha. They took refuge in two refugees saying: ***"Buddhañca dhammañca saraṇaṃ gacchāma"***, "*We take refuge in the Buddha and the Dhamma*". As there did not exist the order of monks (*Saṅgha*), they need not take refuge in Saṅgha.

The Buddha presented eight strands of hair to the two brothers. The two brothers carrying eight strands of hair returned to Ukkalāpa by boat. Under the leadership of King Ukkalāpa a pagoda was constructed enshrining the eight strands of hair as relics. (This Shrine was the Shwedagon pagoda as seen to day).

29. Gặp gỡ du sĩ Upaka[1]

Atha kho Bhagavā Uruvelāyaṃ yathābhirantaṃ viharitvā, yena Bārāṇasī tena cārikaṃ pakkāmi.

[1] Du sĩ lõa thể Upaka - Upako Ājīvako (http://www.ancient-buddhist-texts.net/Texts-and-Translations/Mahakhandhako/07-Upaka.htm)

Sau khi đã ngụ ở Uruvelā như ý, Đức Thế Tôn bắt đầu hành trình đến Bārāṇasī.

Addasā kho Upako Ājīvako Bhagavantaṃ

Lõa thể Upaka trông thấy Đức Thế Tôn

antarā ca Gayaṃ antarā ca Bodhiṃ addhānamaggappaṭipannaṃ,

đang du hành giữa cội Bồ Đề và thị trấn Gayā,

disvāna Bhagavantaṃ etad'avoca:

Trong khi thấy Thế Tôn, ông ta nói:

"Vippasannāni kho te āvuso indriyāni, parisuddho chavivaṇṇo pariyodāto,

"*Này bạn, các căn của bạn thật trong sáng! Sắc da của bạn thật sạch đẹp,*

kaṃsi tvaṃ āvuso uddissa pabbajito

Này bạn, bạn đã xuất gia với người nào?

ko vā te Satthā, kassa vā tvaṃ Dhammaṃ rocesī?" ti

ai là thầy của bạn, hay bạn ưa thích giáo pháp của ai vậy?"

Evaṃ vutte Bhagavā Upakaṃ Ājīvakaṃ gāthāhi ajjhabhāsi:

Được hỏi vậy, Thế Tôn nói với lõa thể Upaka bằng bài kệ rằng:

"Sabbābhibhū Sabbavidūham'asmi,
"Toàn Thắng là Ta, Toàn Giác là Ta,

Sabbesu dhammesu anūpalitto,
Bậc Vô Nhiễm trong các pháp,

Sabbañjaho taṇhakkhaye vimutto
Bậc từ bỏ tất cả, giải thoát bằng đoạn tham ái,

Sayaṃ abhiññāya kam'uddiseyyaṃ?
Thắng tri tự mình thì ai người chỉ dạy?

Na me Ācariyo atthi, sadiso me na vijjati,
Không ai là thầy Ta, không tìm thấy ai như Ta,

Sadevakasmiṃ lokasmiṃ natthi me paṭipuggalo.
trong thế gian cùng chư thiên, không ai ngang hàng Ta.

Ahañ'hi Arahā loke ahaṃ Satthā Anuttaro,
Thật vậy, ở thế gian, Ta là Bậc Ứng Cúng, Ta là Vô Thượng Sư,

Ekomhi Sammāsambuddho sītibhūtosmi nibbuto.
Chỉ có Ta là Toàn Giác, Bậc Vắng Lặng, Bậc Tịch Tịnh.

Dhammacakkaṃ pavattetuṃ gacchāmi Kāsinaṃ puraṃ,
Ta đi đến thành phố Kāsī để chuyển vận bánh xe pháp,

Andhabhūtasmiṃ lokasmiṃ āhañchaṃ Amatadundubhin."-ti
Trong thế gian mù lòa, Ta gióng lên tiếng trống Bất Tử (Niết Bàn)".

"Yathā kho tvaṃ āvuso paṭijānāsi Arahasi Anantajino!" -ti
- "Này bạn, theo bạn tuyên bố, bạn là Bậc Ứng Cúng, là Bậc Toàn Thắng à!"

"Mādisā ve Jinā honti, ye pattā āsavakkhayaṃ.
"Thật sự có những Bậc Chiến Thắng như Ta vậy, họ là các vị đạt đến sự đoạn tận các lậu hoặc.

Jitā me pāpakā dhammā, tasmāham'Upakā Jino." -ti
Ta đã chiến thắng các ác pháp, vậy, này Upaka, Bậc Chiến Thắng là Ta vậy!"

Evaṃ vutte Upako Ājīvako *"Huveyyāvuso"*-ti vatvāna, Khi được nói như thế, lõa thể Upaka nói: "*Này bạn, (điều ấy) có thể lắm!*"

sīsaṃ okampetvā ummaggaṃ gahetvā pakkāmi. Ông ta lắc lư đầu rồi ngược đường mà đi.

29. Meeting with Upaka[1]

Atha kho Bhagavā Uruvelāyaṃ yathābhirantaṃ viharitvā, yena Bārāṇasī tena cārikaṃ pakkāmi.

[1] Upako Ājīvako - The Abstainer Upaka

Then the Blessed One, having dwelt Uruvelā for as long as he liked, left on walking tour for Bārāṇasī[1].

Addasā kho Upako Ājīvako Bhagavantaṃ

The Abstainer Upaka[2] saw the Blessed One

antarā ca Gayaṃ antarā ca Bodhiṃ addhānamaggappaṭipannaṃ,

going along the highway between the Bodhi (tree) and Gayā,

disvāna Bhagavantaṃ etad'avoca:

and after seeing (him), he said this to the Blessed One:

"Vippasannāni kho te āvuso indriyāni, parisuddho chavivaṇṇo pariyodāto,

"*Your faculties, friend, are very clear, purified is your skin and bright,*

kaṃsi tvaṃ āvuso uddissa pabbajito

on account of whom, friend, did you go forth

ko vā te Satthā, kassa vā tvaṃ Dhammaṃ rocesī?" ti

or who is your teacher, or what Dhamma do you prefer?"

Evaṃ vutte Bhagavā Upakaṃ Ājīvakaṃ gāthāhi ajjhabhāsi:

After this was said, the Blessed One addressed the Abstainer Upaka with verses:

"Sabbābhibhū Sabbavidūham'asmi,
"All-Conquering, All-Wise am I,

Sabbesu dhammesu anūpalitto,
Undefiled in regard to all things,

Sabbañjaho taṇhakkhaye vimutto
Having given up everything, liberated through the destruction of craving,

---

[1] Jātaka Nidesa says this took place on the morning of the 14th day of the fortnight, which would only give the Buddha a day to reach Isipatana (Vārāṇasī), about 250 km away.

[2] Wandering ascetic Upaka, a disciple of the great leader Nāṭaputta.

Sayaṃ abhiññāya kam'uddiseyyaṃ?
Having deep knowledge myself, who should I point to (as Teacher)?

Na me Ācariyo atthi, sadiso me na vijjati,
There is no Teacher for me, no one like me is found,

Sadevakasmiṃ lokasmiṃ natthi me paṭipuggalo.
There is no person equal to me in the world with its gods.

Ahañ'hi Arahā loke ahaṃ Satthā Anuttaro,
I am a Worthy One in the world, I am the Unsurpassed Teacher,

Ekomhi Sammāsambuddho sītibhūt'osmi nibbuto.
I alone am a Perfectly Self-enlightened One, cool and passionless.

Dhammacakkaṃ pavattetuṃ gacchāmi Kāsinaṃ puraṃ,
I go to Kāsī's city to set the Dhamma-Wheel rolling,

Andhabhūtasmiṃ lokasmiṃ āhañchaṃ Amatadundubhin."-ti
I will beat the drum of the Deathless in a world that is blind."

"Yathā kho tvaṃ āvuso paṭijānāsi Arahasi Anantajino!" -ti
"It is as if you claim, friend, you are a Worthy One, an Infinite Victor!"

"Mādisā ve Jinā honti, ye pattā āsavakkhayaṃ.
"There are surely Victors like me, who have attained the destruction of the pollutants.

Jitā me pāpakā dhammā, tasmāham'Upakā Jino."- ti
I have been victorious over all wicked things, therefore, Upaka, I am a Victor."

Evaṃ vutte Upako Ājīvako *"Huveyyāvuso"*ti vatvāna, When this was said, the Abstainer Upaka, after saying: "*It may be so, friend!*"

sīsaṃ okampetvā ummaggaṃ gahetvā pakkāmi. shaking his head, and taking the wrong path, went away.

30. Bài pháp đầu tiên

(Hình số 14)

Nhóm năm ẩn sĩ (trước kia bạn đồng tu với Ngài) nhìn thấy Đức Phật đang tiến về phía mình, họ đồng ý với nhau là sẽ không chào đón Ngài. Nhưng khi Ngài đến gần, tất cả họ lại vui vẻ chào đón Ngài; đưa tay nhận lấy bình bát và y của Ngài.

Vào ngày trăng tròn tháng Sáu, khi trời vừa lên, Đức Phật thuyết giảng bài Kinh Chuyển Pháp Luân (chuyển vận bánh xe pháp) (*Dhammacakkappavattanasutta*) cho năm ẩn sĩ. Ngài Koṇḍañña đã chứng đạo quả đầu tiên (*sotāpanna*: Dự Lưu) (cùng với mười tám triệu Phạm thiên).

Vào ngày đầu tiên của tháng trăng khuyết, khi bài pháp này được trình bày chi tiết, ẩn sĩ Vappa chứng đạo quả Dự Lưu (*sotāpanna*). Ngày tiếp theo là ẩn sĩ Bhaddiya, ngày thứ ba là ẩn sĩ Mahānāma và ngày thứ tư là ẩn sĩ Assaji lần lượt chứng đạt đạo quả Dự Lưu.

Đến ngày thứ năm tháng trăng khuyết, tháng Sáu (16-30 âm lịch), Đức Phật thuyết bài Kinh Vô Ngã Tướng (*Anattalakkhaṇasutta*). Cả năm vị đều trở thành các vị A-la-hán.

30. First and foremost sermon

(Picture No. 14)

The group of five hermits seeing the Buddha coming towards them, made agreement between themselves not to welcome the Buddha. But, when the Buddha reached them they all welcome him heartily reaching out to take the bowl and the robes.

Bài pháp đầu tiên
First and foremost sermon

On the full moon day of July (*vassa*)[1], at the setting of the sun the Buddha preached the sermon viz.: **turning of the wheel of law** (*Dhammacakkappavattanasutta*[2]) to the five membered group venerable Koṇḍañña attained the first path of fruition (sotāpatti[3]) (together with eighteen crore of brahma gods).

When this sermon was delivered in full detail on the first waning day of July (*vassa*), venerable Vappa, on the second waning day venerable Bhaddiya, on the third waning day venerable Mahānāma and on the fourth waning day venerable Assaji attained the first path of fruition respectively.

Then on the fifth waning day the Buddha delivered the sermon on the Non-Self Characteristic (*Anattalakkhaṇasutta*[4]). All the five hermits became arahats.

31. Yasa[5] và những người bạn

Đức Phật đã trú hạ[6] đầu tiên tại vườn Migadāya. Suốt mùa mưa đó, thanh niên Yasa, con trai của nàng Sujātā người đã dâng cháo sữa đến Đức Phật, thấy chán ngán cảnh phồn hoa, đã đi đến gặp Ngài. Đức Phật thuyết giảng Tứ Diệu Đế và Yasa trở thành vị tỳ khưu sau khi đã thấy biết được Giáo Pháp. Nhờ Yasa, 54 người bạn là con trai của những gia đình danh giá khác đi đến gặp Đức Phật và xuất gia tỳ khưu. Tất cả đều giác ngộ pháp thù thắng và chứng đắc quả vị A-la-hán. Lúc đó đã có được 60 vị tỳ khưu trên thế gian.

---

[1] Waso (Myanmar).

[2] **dhamma**: truth, law; **cakka**: wheel; **pavattana**: move forward, turning forward; **sutta**: discourse, doctrine.

[3] Sotāpanna.

[4] **anatta**: non-self; **lakkhaṇa**: a sign; mark; characteristic

[5] Một thanh niên giàu có của thành Vārāṇasī.

[6] **vassa**: mùa mưa.

31. Yasa[1] and companions

The Buddha spent the first rain retreat (*vassa*) in Migadāya grove. During that vassa, Yasa, the son of Sujātā who once offered milk broth to the Buddha, came to the Buddha, feeling bored with worldly riches and luxuries. The Buddha delivered four noble truths and Yasa realising the supreme doctrine (*dhamma*) became a monk. On account of Yasa, his fifty four companions, the sons of the rich men came to the Buddha and became monks. All of them realizing the supreme dhamma became arahats. At that time, the number of monks amounted to sixty.

32. Vì lợi ích số đông

(Hình số 15)

Vào cuối mùa hạ đầu tiên, Đức Phật động viên 60 vị tỳ khưu này mỗi người đi mỗi nơi để hoằng pháp:

"***Caratha[2], bhikkhave, cārikaṃ bahujana-hitāya bahujana-sukhāya,***

"*Hãy ra đi, này các tỳ khưu, vì lợi ích của nhiều người, vì an lạc của nhiều người*,

lokānukampāya[3], atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

vì lòng từ mẫn đối với thế gian, vì sự tốt đẹp, lợi ích, an lạc cho chư thiên và nhân loại.

Mā ekena dve āgamittha.

Đừng đi hai người trên một con đường!

Desetha, bhikkhave, Dhammaṃ ādikalyāṇaṃ, majjhekalyāṇaṃ[4], pariyosānakalyāṇaṃ satthaṃ sabyañjanaṃ.

---

[1] He was the son of a very wealthy treasurer of Benares.

[2] **caratha**: hãy ra đi, hãy du hành, **desetha**: hãy thuyết pháp.

[3] **loka**: thế gian, **anukampā**: lòng từ.

[4] **kalyāṇa**: thiện, tốt đẹp.

Vì lợi ích số đông
For the benefit of the multitude

Này các tỳ khưu, hãy thuyết giảng giáo Pháp có nghĩa, có văn (cú pháp), tốt đẹp ở chặng đầu, tốt đẹp ở chặng giữa, tốt đẹp ở chặng cuối.

Kevalaparipuṇṇaṃ[1] parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsetha.

Hãy công bố đời sống phạm hạnh, thanh tịnh, hoàn toàn đầy đủ!

Santi sattā apparajakkhajātikā[2] asavanatā[3] Dhammassa parihāyanti[4] bhavissanti Dhammassa aññātāro."

Có những chúng sanh có ít bụi (trong mắt) sẽ hiểu được Giáo Pháp, còn nếu không được nghe Giáo Pháp; họ (sẽ) thối đọa."

Còn chính Đức Phật thì đi đến rừng Uruvelā để hoằng dương Giáo Pháp.

32. For the benefit of the multitude

(Picture No. 15)

At the end of the vassa, the Buddha urged 60 monks each to go to a seperate place for propagating the Buddha's Dispensation (*sāsana*), thus:

"***Caratha[5], bhikkhave, cārikaṃ bahujana-hitāya bahujana-sukhāya,***

"*Go forth, oh monks, for the benefit and happiness of many,*

lokānukampāya[6], atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

---

[1] **kevalaparipuṇṇaṃ**: đầy đủ tất cả.
[2] **appa**: ít ỏi, **rajakkha**: bụi; **jātikā**: có, sanh ra.
[3] Không được nghe.
[4] Chìm đắm.
[5] **caratha**: should go forth, **desetha**: should preach.
[6] **loka**: world, **anukampā**: compassion.

out of compassion for the world, for the good, benefit, and happiness of gods and men.

Mā ekena dve āgamittha.

Let no two go in the same direction.

Desetha, bhikkhave, Dhammaṃ ādikalyāṇaṃ, majjhekalyāṇaṃ[1], pariyosānakalyāṇaṃ satthaṃ sabyañjanaṃ.

Teach, oh monks, the Dhamma, which is beneficial in the beginning, in the middle, and at the end— both the spirit and the letter of it.

Kevalaparipuṇṇaṃ[2] parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsetha.

Make known the Noble Life, which is fully complete (requiring no addition) and pure (requiring no subtraction).

Santi sattā apparajakkhajātikā[3] asavanatā[4] Dhammassa parihāyanti[5] bhavissanti Dhammassa aññātāro."

There are beings with only a little dust in their eyes who will be lost unless they hear the Dhamma. Such persons will understand the truth."

The Buddha Himself went to Uruvelā forest for the propagation of the religion.

---

[1] **kalyāṇa**: goodness; merit; virtue; welfare.

[2] **kevalaparipuṇṇaṃ**: complete in its entirety.

[3] **appa**: little, **rajakkha**: having defilement, dust; **jātikā**: being like, having.

[4] not hearing.

[5] fall away from.

33. Những vị hoàng tử Bhaddavaggi[1]

Lúc đang tiến về rừng Uruvelā, trên đường đi, Đức Thế Tôn đã đến một khu rừng và gặp ba mươi vị hoàng tử Bhaddavaggi. Họ là những người con trai cùng cha mà khác mẹ của vua Kosala thành Sāvatthī.

Mỗi vị cùng với vợ mình rời khỏi kinh thành để du ngoạn. Nhưng, có một hoàng tử chưa vợ, đã dẫn theo một cô gái làng chơi. Trong lúc các hoàng tử lơ đãng, cô gái đó đã đánh cắp những đồ vật quý giá rồi bỏ trốn. Thế là các vương tử lang thang tìm kiếm người đàn bà ấy. Trong lúc tìm kiếm, họ gặp Đức Phật và hỏi xem Ngài có thấy người đàn bà đó không. Nhưng Ngài trả lời: "*Các ông nên tìm 'chính mình' hơn hay là người đàn bà đó.*" Khi ấy họ đồng ý và Đức Phật thuyết Pháp cho họ nghe.

Cuối bài Pháp, họ giác ngộ chân lý và xuất gia trở thành tỳ khưu.

33. Bhaddavaggi[2] princes

While proceeding towards Uruvelā, the Buddha arrived at a grove on the way and met with thirty Bhaddavaggi princes. They were half brothers (sons of same father and different mother of king Kosala, king of Sāvatthī).

They, each with his own wife had come out for picnic. But a prince who had no wife had brought a courtesan. While the princes were in a forgetful state, that courtesan stole their valuables and ran away. Thus the princes were wandering to find that woman. While seeking for her, they saw the Buddha and enquired if He had seen a woman. But He answered, should they not rather seek the "self" than a woman. They all agreed thereto, and He preached to them.

At the end of the sermon they realized the Truth and all of them attaining the true doctrine (*dhamma*) became monks[3].

---

[1] Nhóm may mắn.

[2] The fortunate group.

[3] Vinaya I.23f.; Dhammapada Aṭṭhakathā II.33f.

Ba vị anh em đạo sĩ
Three brother hermits

34. Ba vị anh em đạo sĩ

(Hình số 16)

Đến rừng Uruvelā, Đức Phật đã phá tan được những tà kiến (*micchādiṭṭhi*) của đạo sĩ Uruvelakassapa, Nadīkassapa và Gayākassapa cùng một ngàn môn đệ của họ. Trước khi cải hóa họ, Đức Phật đã nhiếp phục và thuần hóa rắn thần (đại rồng chúa) bằng oai lực của tâm từ (*mettā*).

Tất cả các vị đạo sĩ ấy ngạc nhiên trước thần thông của Đức Phật, họ nguyện làm đệ tử Ngài rồi trở thành các vị tỳ khưu.

34. Three brother hermits

(Picture No. 16)

On reaching Uruvelā forest, the Buddha dispelled the misconceptions of Uruvelakassapa, Nadīkassapa and Gayākassapa together with their thousand followers. Before converting them the Buddha suppressed and admonished the great dragon by means of the power of good will (*mettā* = loving-kindness).

All the hermits were amazed at the supernatural power of the Buddha and vowing to be followers became monks.

35. Hướng về thành Rājagaha

(Hình số 17)

Cùng với một ngàn vị Tỳ khưu, Đức Phật bộ hành hướng về thành Rājagaha. Ngài trú lại trong cánh rừng cọ ở ngoài thành và thuyết pháp cho nhiều người nghe do đức vua Bimbisāra dẫn đầu. Đức vua và hầu hết mọi người đều chứng đạt quả vị đầu tiên (*Sotāpanna*: Dự Lưu).

Nhà vua đã dâng cúng tự viện Veḷuvana cho Đức Phật cùng Tăng chúng để trú ngụ.

Sau đó không lâu, hai vị Upatissa và Kolita là hai vị đệ tử của Sañjaya, vị lãnh đạo dị giáo, mỗi vị cùng với 250 môn đệ đã đi đến Đức Phật. Sau đó họ trở thành tỳ khưu. Upatissa được biết với tên gọi là Sāriputta. Mười lăm ngày sau khi nghe

Hướng về thành Rājagaha
Towards Rājagaha

pháp của Đức Phật, ngài Sāriputta đã chứng đạt quả vị A-la-hán. Còn ngài Kolita, cũng chứng đạt quả vị A-la-hán bảy ngày sau khi nghe Pháp của Đức Phật. Ngài Kotila sau này được biết với tên gọi là Moggallāna.

35. Towards Rājagaha

(Picture No. 17)

Surrounded by one thousand monks, the Buddha went towards Rājagaha. The Buddha resided at the toddy-palm grove outside the city and delivered sermons to the multitude headed by King Bimbisāra. The king and most of the people attained first fruition (*sotāpanna*).

King Bimbisāra offered Veḷuvana monastery to the Buddha to reside with the monks.

Not long after, Upatissa and Kolita who were the disciples of Sañjaya[1], the head of a heretical sect, came to the Buddha each with two hundred fifty followers and later became monks, Upatissa was known as Sāriputta. Fifteen days after he had listened to the Buddha's sermons, he attained arahatship. Kolita seven days after he had listened to the Buddha's sermons also attained arahatship and was known as Moggallāna.

36. Đức Phật thuyết pháp cho hoàng hậu Khemā

(Hình số 18)

Con gái của vua Madda xứ Sāgalā có tên Khemā là một trong những hoàng hậu của vua Bimbisāra. Hoàng hậu rất xinh đẹp và tự hào về nhan sắc của mình. Bà không muốn gặp Đức Phật, vì Ngài thường giảng *"nhan sắc chỉ là bề ngoài."* Nhưng khi bà hay tin ngự viên Veḷuvana giờ đã được tôn tạo đẹp như tranh và khả ái, đến cả chư thiên cũng bị lôi cuốn, thế là hoàng hậu nóng lòng muốn đi đến nơi Đức Phật ngự để thưởng ngoạn.

[1] Son of the brahmin Vidhura and younger brother of Bhadrakāra. He is identified with Sāriputta.

Đức Phật thuyết pháp cho hoàng hậu Khemā
The Buddha preaching to Queen Khemā

Vua Bimbisāra hạ lệnh cho các nữ tỳ đừng để hoàng hậu trở về mà không vào đảnh lễ Đức Phật. Hoàng hậu không dám trái lệnh vua. Trước khi rời ngự uyển, Bà đã đến viếng Ngài. Rồi Thế Tôn dùng thần thông hóa ra cảnh một giai nhân còn đẹp hơn cả hoàng hậu đang hầu quạt cho Ngài. Giai nhân ấy đang lúc hầu quạt bỗng dần dần già đi, gục xuống và chết. Trước cảnh tượng ấy, hoàng hậu vô cùng kinh cảm. Kế đó Đức Phật thuyết cho bà một thời Pháp, bà chứng quả A-la-hán và được gia nhập ni chúng.

36. The Buddha preaching to Queen Khemā[1]

(Picture No. 18)

The daughter of King Madda of Sāgalā, by the name of Khemā, was one of the queens of King Bimbisāra. She was very pretty and being proud of her own beauty, had no wish to go to the Buddha, who was in the habit of preaching that *"beauty is but skin deep"*. But she heard that Veḷuvana Park had been greatly improved and was looking so picturesque and pleasant that even gods were attracted by it. She therefore had a strong wish to visit it and went to the park where the Buddha was then in residence.

King Bimbisāra had told the attendants to see that the Queen should not come back without paying her respects to the Buddha. She dared not disobey the King and approached the Buddha before she left the park. The Blessed One, with his superhuman power created a scene in which a woman, more beautiful than the queen was fanning Him. The woman then becoming older and older, fell down, died. The queen was very much startled by the sight. The Buddha then preached a sermon to her, she became an Arahant and was admitted into the Noble Order of Nuns.

[1] The Illustrated History of Buddhism, part 41, Ashin Janakābhivaṃsa; Artist: U Ba Kyi; 1951.

37. Thánh hội đầu tiên

Khi số lượng các vị tỳ khưu tăng lên, Đức Phật đã triệu tập Tăng chúng lại. Đó là Đại hội Thánh Tăng đầu tiên vào thời Đức Phật.

Tại Đại hội, Đức Phật tuyên bố ngài Sāriputta là vị đệ tử thượng thủ bên phải; và ngài Moggallāna là vị đệ tử thượng thủ bên trái của Ngài.

Rồi Ngài giáo huấn cho các vị tỳ khưu như vầy:

Khantī paramaṃ tapo titikkhā,
Nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā,
Na hi pabbajito parūpaghātī,
Nasamaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto. *(Pháp cú 184)*
Kham nhẫn – là khổ hạnh tối thượng,
Chư Phật thuyết – Niết Bàn là tối thượng,
Làm tổn thương người khác không phải bậc xuất gia,
Người hành hạ người khác không phải là sa-môn.

Sabba-pāpassa akaraṇaṃ,
Kusalassa upasampadā,
Sacitta-pariyodapanaṃ,
Etaṃ buddhāna sāsanaṃ. *(Pháp cú 183)*
Không làm các điều ác,
Thành tựu các việc lành,
Thanh lọc tâm của mình,
Đây giáo huấn chư Phật.

Anūpavādo anūpaghāto,
Pāṭimokkhe ca saṃvaro,
Mattaññutā ca bhattasmiṃ,
Pantañca sayan'āsanaṃ,
Adhicitte ca āyogo,
Etaṃ buddhāna-sāsananti. *(Pháp cú 185)*
Không chê bai, tổn hại,
Thu thúc trong giới bổn (*Pāṭimokkha*),
Thọ dụng có tiết độ,

Cư ngụ nơi thanh vắng,
Chuyên chú tăng thượng tâm,
Đây giáo huấn chư Phật.

37. First Congregation of monks

As the number of monks increased, the Buddha convened the Saṅgha. That was the first congregation of monks during the Buddha's life time.

During that assembly the Buddha decreed Sāriputta as his chief disciple and placed him at his right side; the Buddha decreed Moggallāna as his chief disciple and placed him on the left side.

The Buddha admonished the monks thus:

Khantī paramaṃ tapo titikkhā,
Nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā,
Na hi pabbajito parūpaghātī,
Nasamaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto. *(Dhp 184)*
Patient forbearance is the foremost austerity.
Liberation is foremost: that's what the Buddhas say.
He is no monk who injures another;
nor a contemplative, he who mistreats another.

Sabba-pāpassa akaraṇaṃ,
Kusalassa upasampadā,
Sacitta-pariyodapanaṃ,
Etaṃ buddhāna sāsanaṃ. *(Dhamnapada 183)*
The non-doing of any evil,
The performance of what's skillful,
The cleansing of one's own mind,
This is the Buddhas' teaching.

Anūpavādo anūpaghāto,
Pāṭimokkhe ca saṃvaro,
Mattaññutā ca bhattasmiṃ,
Pantañca sayan'āsanaṃ,
Adhicitte ca āyogo,
Etaṃ buddhāna-sāsananti. *(Dhamnapada 185)*

Not disparaging, not injuring (killing),
Restraint in line with the monastic code,
Moderation in food,
Dwelling in seclusion,
Commitment to the heightened mind,
This is the Buddhas' teaching.

38. Vua Suddhodana muốn gặp con

Đức vua Suddhodana hay tin con trai mình đã thành Phật. Vua mong sao được gặp lại con. Thế là ông đã phái tể tướng cùng với 1.000 người tùy tùng đi thỉnh Đức Phật về.

Vị cận thần đó đi đến nơi Đức Phật ngự, sau khi lắng nghe những lời dạy của Ngài đã xuất gia cùng với đoàn tùy tùng của mình.

Trong chín lần, mỗi lần đức vua lại phái những vị cận thần với 1.000 người tùy tùng, nhưng tất cả họ đều xuất gia tỳ khưu. Vào lần thứ mười, vua cử cận thần Kāḷudāyi, người sinh ra cùng giờ với Bồ Tát (Đức Phật), và căn dặn: "*Này Kāḷudāyi, ngươi có thể xuất gia nếu muốn, nhưng phải thỉnh cầu cho được con trai trẫm về đây.*"

38. King Suddhodana wishing to see his son

King Suddhodana having learnt that his son had become an enlightened Buddha, was very eager to see the son. So he sent a minister with one thousand followers to invite the Buddha.

That minister arrived at where the Buddha was and after hearing the sermons became monk with his retinue.

The king again sent ministers each with a thousand followers for nine times. But all of them became monks. On the tenth occasion the king sent the minister Kāḷudāyi who was born at the same moment as the Buddha, saying, "*Kāḷudāyi if you wish to become a monk you can do so; but do fetch my son without fail.*"

39. Kāḷudāyi và sáu mươi câu kệ

(Hình số 19)

Kāḷudāyi đi đến thành Rājagaha. Cũng giống các vị trước đó, ông xuất gia cùng với đoàn tùy tùng của mình. Chờ đúng lúc thuận tiện cho cuộc hành trình về quê thăm kinh thành Kapilavatthu, ông thỉnh cầu Đức Phật lên đường bằng cách đọc lên 60 câu kệ về sự khả ái và khả hỷ cho cuộc hành trình này:

"*Bạch Đức Thế Tôn! Bây giờ là thời điểm giao mùa; đông qua, hạ tới. Tiết trời thật khả ái và hứng khởi. Ai cũng đã hoàn tất công việc đồng áng và thu hoạch xong ngũ cốc. Hành trình này sẽ dễ chịu và thú vị; mặt đất với những thảm cỏ xanh mởn và hoan lạc. Men theo những con đường rừng, mỗi tàng cây là bức tranh đầy nụ non và hoa nở.*"

Đức Phật nhận lời rồi tiến về thành Kapilavatthu. Đấy là ngày trăng tròn tháng Ba (dương lịch).

39. Kāḷudāyi and Sixty verses

(Picture No. 19)

Kāḷudāyi reached Rājagaha and in the same manner as the previous ministers became monks with his retinue. When it was the ripe time for a pleasant journey, he requested the Buddha to pay a visit to Kapilavatthu reciting sixty verses on the pleasantness and joyfulness of the journey, in this way.

"*Lord Buddha! Now is the transition time of the cold season (winter) into the hot season (Summer) and the season is very pleasant ad joyful. The people also have finished business and stored up the crops and cereals. The journey appears pleasant and joyful; the earth with meadows appears green and pleasurable. Along the forest track each and every tree is scenic with buds and blossoms.*"

The Buddha consented and went to Kapilavatthu on the full moon day of March.

Kāḷudāyi và sáu mươi câu kệ
Kāḷudāyi and sixty verses

40. Trận mưa sen

(Hình số 20)

Vua Suddhodana đã cho xây sẵn các tự viện trong vườn Nigrodha cho Đức Phật và Tăng chúng cư trú.

Người trong tộc Sakya rất kiêu ngạo. Khi Đức Phật đến họ chỉ để cho những người trẻ tuổi kính lễ Ngài; còn những người lớn tuổi hơn Ngài thì không.

Thế rồi, Đức Phật phi hành lên giữa không trung, và thị hiện song thần thông cho họ thấy. Tại đấy, chính đức vua Suddhodana đã đê đầu tỏ lòng tôn kính dưới chân Đức Phật. (*Đây là lần thứ ba vua Suddhodana đảnh lễ con trai mình*).

Và như thế, tất cả thân quyến Ngài không ai còn dám thờ ơ cả. Họ đặc biệt kính trọng Ngài. Đức Phật khiến trận mưa sen tuôn đổ xuống tất cả mọi người. Những người trong thân tộc càng kinh ngạc bao nhiêu, họ lại càng tôn kính Ngài bấy nhiêu.

40. Pokkharavassa Rain (Lotus-leaf Rain)

(Picture No. 20)

King Suddhodana had constructed monasteries in the Nigrodha park, ready for the Buddha and his monks to reside.

Sakyan kinsmen were very proud. When the Buddha arrived they let only the younger ones to pay homage to the Buddha. Those older than the Buddha are just without paying homage to the Buddha.

Then the Buddha rising up into the sky performed and showed them miracles. At this, King Suddhodana himself paid respect to the Buddha placing his head at Buddha's feet. (This is the third occasion when King Suddhodana: paid homage to his son).

All the relatives thus dared not stay aloof but paid homage respectfully. At that the Buddha let lotus-leaf rain poured down on them. The relatives being greatly amazed became more respectful to the Buddha.

Trận mưa sen
Pokkharavassa Rain (lotus-leaf rain)

41. Đi khất thực

Ngày hôm sau, Đức Phật cùng Tăng chúng đã đi quanh thành phố để khất thực.

Hay tin, vua Suddhodana rất hổ thẹn. Ngài xuống đường để ngăn Đức Phật và nói:

"Này con yêu! Tại sao con làm nhục ta như vậy? Tại sao lại hủy hoại ta trong một hình thức như thế? Sao con không dùng vật thực trong cung điện? Có đúng chăng để cho con ăn xin trong chính kinh thành này nơi mà con thường đi dạo trên chiếc kiệu bằng vàng? Tại sao con làm cho ta quá xấu hổ? Con yêu quý cuả ta?"

"Con không làm cho cha xấu hổ, thưa Phụ Vương. Đây là truyền thống của chúng con." Đức Phật trả lời một cách điềm tĩnh.

"Sao lại có thể như thế được? Không có một ai trong gia đình của chúng ta đã từng đi ăn xin như thế? Tại sao con lại nói đây là truyền thống của chúng ta?"

"Tâu Phụ Vương! Đó không phải là truyền thống của gia đình hoàng tộc, mà là truyền thống của chư Phật. Tất cả chư Phật trong quá khứ đã sống bằng hạnh khất thực."

Rồi Đức Phật thuyết pháp cho vua cha nghe. Trong lúc còn đang đứng giữa đường, đức vua đã chứng đạo quả đầu tiên (*sotāpanna*: Dự Lưu). Ông thỉnh mời Đức Phật cùng Tăng chúng về cung để cúng dường vật thực.

41. Going around for alms

On the next day the Buddha accompanied by the monks went around the city for alms.

On hearing that, King Suddhodana was greatly ashamed and going out into the road, forbade the Buddha saying:

"Why do you disgrace me, my son? Why do you ruin me like this? Why don't you take food in the palace? Is it proper for you to beg food in this very city where you used to travel in golden sedan chairs? Why do you put me to shame, my dear son?"

"I am not putting you to shame, O Great King! This is our custom," said the Buddha calmly.

"How can it be? Nobody in our family had ever to beg like this. How can you say 'it is our custom?'".

"O Great King! That is not the custom of your Royal family. But it is the custom of the Buddhas. All the former Buddhas have lived by receiving their food like this."

The Buddha then preached the king and while still standing in the middle of the road, the king attained the first path of fruition (*sotāpanna*). The king invited the Buddha with the monks to the palace to offer alms.

42. Công chúa Yasodharā

(Hình số 21)

Tất cả mọi người trong triều đều cung kính Đức Phật. Về phần công chúa Yasodharā, nàng chẳng rời khỏi loan phòng. Các cận thần đã thỉnh nàng ra ngoài, nhưng nàng không đồng ý.

"*Xin người hãy quá bộ đến đảnh lễ Đức Thế Tôn.*" - Các vị cận thần thưa.

Nàng đáp: "*Nếu Đức Thế Tôn còn quan tâm và thương tưởng đến lợi ích của ta thì Ngài sẽ đến thăm. Lúc đó, ta sẽ đảnh lễ Ngài.*"

Biết thế, Đức Phật cùng nhà vua và hai vị đại đệ tử đi đến cung của nàng. Công chúa Yasodharā chạm má lên đôi bàn chân Đức Phật và khóc. Một cách thành kính, nàng đã đảnh lễ Đức Thế Tôn nhiều lần.

42. Yasodharā

(Picture No. 21)

All the courtiers paid homage to the Buddha. As for Yasodharā she did not emerge from her royal chamber. Then the courtiers requested Yasodharā to come out, but Yasodharā did not do so.

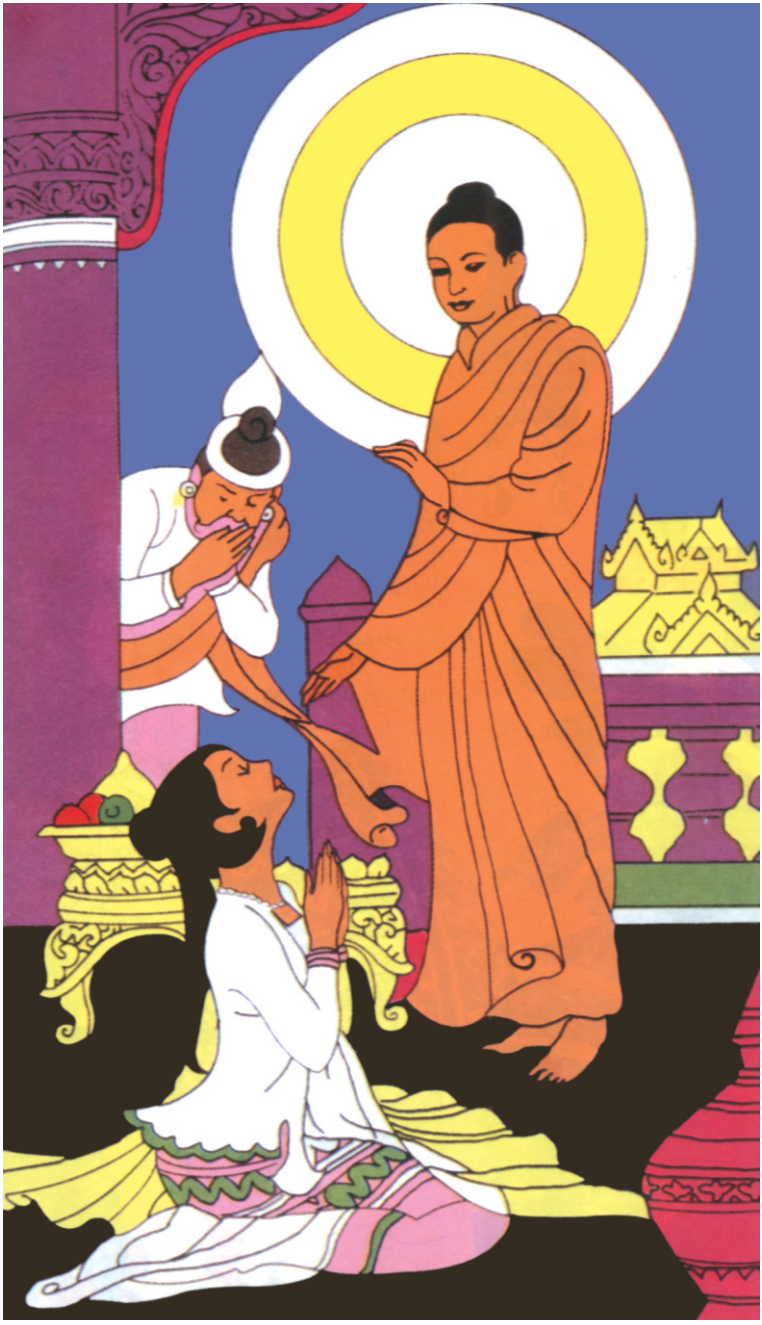

Công chúa Yasodharā
Yasodharā

The courtiers said "*Please come out to pay homage to the Buddha.*"

Yasodharā replied, "*If the Buddha feels considerate and compassionate towards my benefit, He himself will visit me; only then I will pay homage to him.*"

Upon hearing that the Buddha with his father, the king and his two chief disciples went to the royal chamber of Yasodharā, Yasodharā touching the Buddha's feet with her cheeks and crying, paid homage to the Buddha repeatedly.

43. Tiền thân nàng Candakinnarī

Nhân sự việc ấy, vua cha ngợi khen đức hạnh của con dâu, trước Đức Phật như sau: *"Con dâu của trẫm rất thương yêu con. Khi được tin con mặc vải nhuộm, nàng cũng chỉ mặc vải nhuộm. Khi được tin con chỉ dùng mỗi ngày một bữa, nàng cũng y như vậy làm theo. Khi con không dùng giường cao và tiện nghi, nàng cũng ngủ trên chiếc ghế thấp. Khi con không dùng tràng hoa và dầu thơm, nàng cũng làm y hệt như vậy."*

Rồi chính nơi cung loan của công chúa Yasodharā, Đức Phật thuật lại chuyện tiền thân Candakinnarī. Câu chuyện nhắc lại một tiền thân rất lâu trong quá khứ; khi Bồ Tát và công chúa Yosodharā tái sinh vào loài Kinnarā[1] (ca thần), có vợ là Candakinnarī (nguyệt ca thần) rất yêu thương và chung thủy với Bồ Tát.

43. Candakinnarī Jātaka[2]

On this, the king told the Buddha praising the virtues of his daughter-in-law thus, *"My daughter-in-law is extremely fond of you. When she hears that my son the Buddha wears the dyed clothes, she too adorns only the dyed garments; when she hears that the Buddha partakes of only one meal a day, she also does so, when the Buddha discards using high and*

[1] Nhân điểu: mình và đầu là người, có cánh, chân chim.

[2] Jātaka No. 485.

comfortable places she also sleeps on the low couch; when the Buddha relinquishes the use of flowers and perfumes she also act likewise."

Then the Buddha delivered Candakinnarī jātaka in the very chamber of Yasodharā. The jātaka revealed that in times long past the Buddha and Yosodharā were born in the species of Kinnarā-mythical birds; Candakinnarī was very loving and loyal to the Bodhisatta.

44. Hóa độ Nanda

(Hình số 22)

Ngày thứ ba sau khi Đức Phật đến Kapilavatthu, đức vua Suddhodana ý định sẽ trao vương miện và sắp xếp việc kết hôn cho Thái tử Nanda với công chúa Janapadakalyāṇī. (Thái tử Nanda là em trai cùng cha khác mẹ của Đức Phật).

Đức Phật đến nơi tiến hành lễ đính hôn và ban bố một thời pháp. Sau bữa ăn Ngài trao bình bát cho Thái tử, chúc phúc, rồi rời khỏi chỗ ngồi mà không nhận lại bình bát. Thái tử đi theo, vừa đi vừa nghĩ: *'sẽ có lúc Đức Phật nhận lại bình bát'*. Nhưng Đức Phật chẳng nhận lại gì cả. Vì kính trọng, Thái tử cứ tiếp tục đi theo sau Bậc Đạo Sư. Đi như thế cho đến vườn thượng uyển, chỗ trú tạm của Ngài, Đức Phật hỏi Nanda có muốn xuất gia không? Vì quá tôn kính Ngài và các bậc trưởng lão, Thái tử Nanda miễn cưỡng chấp nhận và được xuất gia tỳ khưu gia nhập Tăng chúng.

Thế nhưng, tỳ khưu Nanda chẳng thọ hưởng được niềm an lạc của đời sống xuất gia đem lại. Chàng hết sức chán nản và thường hay nhớ nhung người vợ của mình là công chúa Janapadakalyāṇī. Thế rồi, trong tâm chàng khởi lên ước muốn từ bỏ các học giới để trở về đời sống vương giả trước đây.

Đức Phật giáo huấn chàng bằng cách so sánh vẻ đẹp của công chúa Janapadakalayāṇī như con khỉ cái bị cháy với một thiên nữ. Tỳ khưu Nanda đã bị mê hoặc bởi vẻ đẹp thiên nữ và do đó nỗ lực tu hành. Vì mục đích đó Ngài bị một số tỳ khưu chế nhạo. Bối rối và xấu hổ, ngài Nanda ra sức hành trì và cuối cùng chứng đạt quả vị A-la-hán.

Hóa độ Nanda
The conversion of Nanda

44. The conversion of Nanda

(Picture No. 22)

On the third day after the Buddha had arrived at Kapilavatthu, King Suddhodana with an intention to make crown prince, made arrangements to marry Prince Nanda with Princess Janapadakalyāṇī. (Prince Nanda was also called younger brother Nanda).

The Buddha came to the wedding pavilion and delivered sermons. After the meal the Buddha handed the bowl to the prince, and uttering a Blessing, rose to go without taking the bowl. The prince followed Him thinking that *'the Buddha would take the bowl from him at any moment'*. But the Buddha would not take it, and the prince out of reverence for Him continued to follow the Teacher. On arrival to the park, His temporary residence, the Buddha questioned Nanda whether he would become a monk. So great was his reverence for Him as the Buddha and as an elder brother of his that, with reluctance, he agreed to be admitted into the Order.

But venerable Nanda enjoyed no spiritual happiness resulting from renunciation. He was greatly depressed, and was constantly thinking of his bride, princess Janapadakalyāṇī. He intended to abandon the higher precepts and return to the lower life, the life of a layman.

Hearing this, the Buddha took him to the Tāvatiṃsa by Psychic powers, to show him celestial nymphs. So the Buddha admonished him by comparing the beauties of a female monkey who had burnt in fire, to princess Janapadakalāyāṇi and a fairy. Venerable Nanda became infatuated with the beauty of the fairy and because of that infatuation he practised religious practices. Some bhikkhu censure him for that purpose. Being agitated and ashamed of that, he strived to practise diligently and finally became an arahat.

45. Rāhula xin di sản

(Hình số 23)

Đến ngày thứ bảy, hoàng nhi Rāhula được công nương Yasodharā dẫn đến bên Đức Phật và hỏi xin di sản: - "*Cha ơi! Cho con di sản của cha?.*"

Với ý định trao lại cho Rāhula tài sản cao quý, Đức Phật cho Rāhula xuất gia sa di.

Biết chuyện, vua Suddhodana rất buồn lòng. Ngài khẩn cầu Đức Phật: "*Như Lai không nên cho các thanh thiếu niên xuất gia nếu chưa được sự đồng ý của cha mẹ*".

"*Thưa phụ vương! Như Lai sẽ ban hành điều luật đó sau này theo ý nguyện của phụ vương.*" – Đức Phật đáp.

45. Rāhula asked the Buddha for inheritance

(Picture No. 23)

On the seventh day, Rāhula being sent by Yasodharā came to the Buddha and demanded his inheritance saying '*Father! Give me my inheritance.*"

The Buddha with the intention of bestowing the sublime inheritance, made him a novice.

On hearing that, King Suddhodana felt very unhappy and requested and begged the Buddha thus, "*Dear son! It is improper to initiate the sons and daughters without their parents' consent.*"

The Buddha replied, "*Father! In future I will lay down the rules according to your desire.*"

46. Thân tộc của Ngài xuất gia

Khi mùa hạ đang đến gần, Đức Phật về lại thành Rājagaha cùng với Tăng chúng. Tỳ khưu Nanda và sa di Rāhula - cùng đi với Ngài.

Khi Đức Phật và Tăng chúng đến được rừng xoài Anupīya gần thành Rājagaha, các vương tử Sakya là

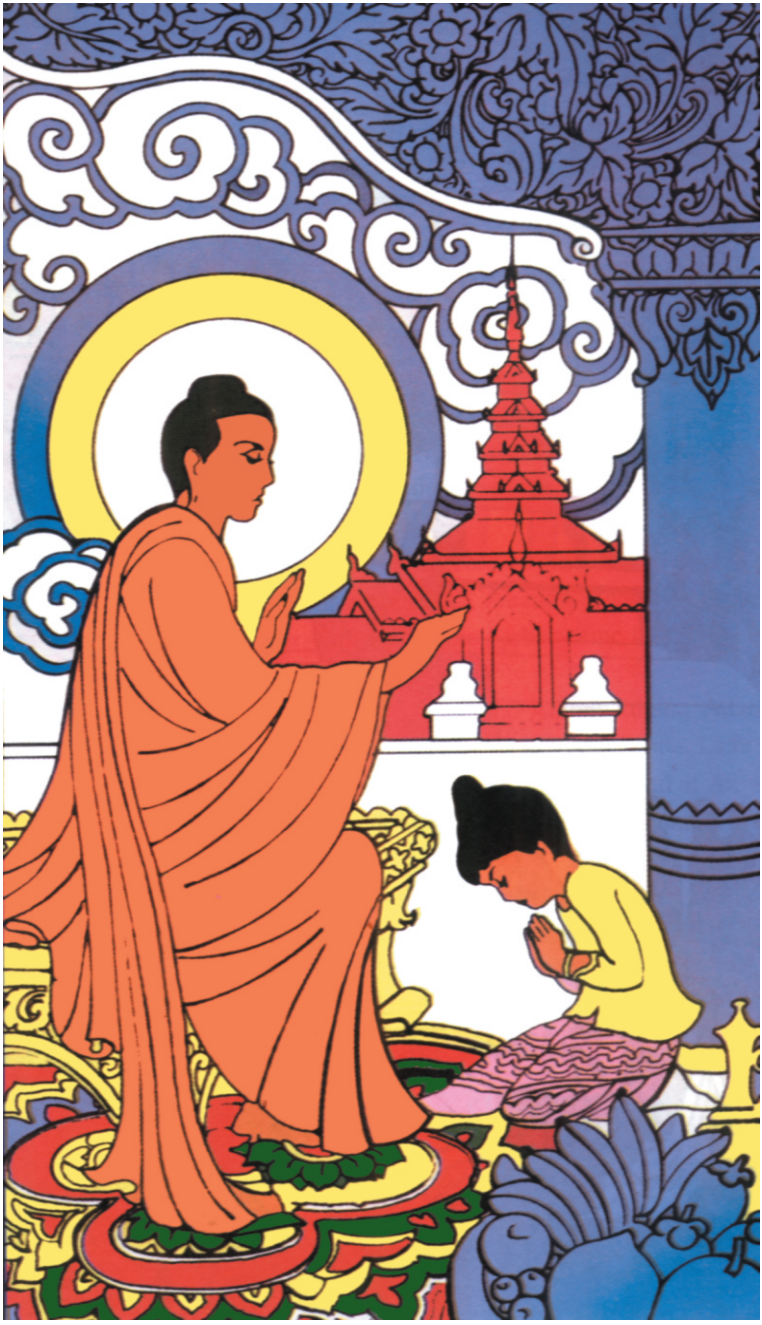

Rāhula xin di sản
Rāhula asked the Buddha for inheritance

Anuruddha, Ānanda, Bhaddiya, Kimila, Bhagu và Devadatta cùng với Upāli - thợ cạo - đã đến gặp Đức Phật xin xuất gia.

Các vương tử này là những người anh em họ của Đức Phật. Trong số đó, Ānanda là con trai của vua Amitodana, em trai thứ ba của vua Suddhodana[1]. Về sau, Ānanda trở thành người thị giả của Đức Phật. Vương tử Devadatta là con trai của hoàng hậu Amitā, em gái út của vua Suddhodana. Devadatta là anh trai của công chúa Yasodharā. Về sau vị ấy trở thành người thù nghịch với Đức Phật.

Đức Phật cho phép thợ cạo Upāli và các người trong dòng họ thọ giới tỳ khưu. Sau đó cả đoàn người cùng tiến về thành Rājagaha. Trong thời gian Ngài lưu trú tại tự viện Veḷuvana, các người con trai tiếng tăm của những gia đình quý tộc như ngài Mahākassapa, ngài Mahākaccāyana, ngài Raṭṭhapāla, ngài Piṇḍola, ngài Mahāpanna, ngài Cūḷapanna và Soṇa đều thọ giới tỳ khưu.

46. The Buddha's relatives entered monkhood

When the rain retreat (*vassa*) drawing near, the Buddha went to Rājagaha with the retinue of monks. Monk Nanda, they, step-brother and son, novice Rāhula also went along with the Buddha.

When the Buddha with his followers arrived at Anupiya mango grove near Rājagaha, the sakyan princes Anuruddha, Ānanda, Bhaddiya, Kimila, Bhagu and Devadatta together with Upāli, the barber came to the Buddha to become monks.

The princes were first cousins of the Buddha. Among them, Ānanda was the son of Amitodana, the third younger brother of King Suddhodana[2]. Later he became the personal attendant of the Buddha. Devadatta was the son of Amittā, the youngest sister of Suddhodana. He was the

[1] Người thứ 1 - Vua Suddhodana, người thứ 2 - Vua Dhotodana, người thứ 3 - Vua Sakkodana, người thứ 4 - Vua Amitodana.

[2] King Suddhodana, second younger Dhotodana, third Sakkodana and fourth Amitodana.

brother of Yasodharā. Later he becomes the arch-enemy of the Buddha.

The Buddha ordained Upāli and his cousin-brothers, the princes, as monks and proceeded towards Rājagaha. While the Buddha was residing at Veḷuvana monastery, the well known sons of distinguished families viz.; venerable Mahākassapa, venerable Mahākaccāyana. Venerable Raṭṭhapāla, venerable Piṇḍola, venerable Mahāpanna, venerable Cūḷapanna and Soṇa became monks.

47. Trưởng giả Anāthapiṇḍika và tự viện Jetavana

Trong khi đó, trưởng giả Anāthapiṇḍika[1] có dịp viếng thành Rājagaha, được gặp Đức Phật và chứng ngộ chân lý cao thượng (*Dhamma*).

Nhân chuyến trở lại thành Sāvatthī, với lòng tôn kính Đức Phật, ông đã cho xây dựng rồi cúng dường tịnh xá vĩ đại và nổi tiếng Jetavana đến Đức Phật và Tăng chúng. Về phần đất xây dựng tự viện, ông cho trải khắp tiền vàng không chừa một kẽ hở để mua lại khu vườn của Thái tử Jeta. Tổng giá trị lên đến 180 triệu đồng tiền vàng[2].

47. Anāthapiṇḍika and Jetavana monastery

In the mean time, the rich man Anāthapiṇḍika[3] coming to Rājagaha for a short time, encountered the Buddha and obtained the noble truth (dhamma).

As he reversed the Buddha immensely, he on his return to Sāvatthī, built and offered the great and famous Jetavana monastery. For the site of constructing the monastery, spreading golden coins without aperture, he bought the garden of Prince Jeta with eighteen crores of money.

---

[1] Cấp Cô Độc: người cấp dưỡng cho những ai độc thân, cô quạnh.

[2] Riêng phần cây thì hoàng tử Jeta cúng dường.

[3] **a**: no, **nātha**: protection, protector [**anātha**: helpless, destitute], **piṇḍa**: a lump of food.

48. Kho báu thật sự của mọi người

Trong khi đang ngự tại tự viện Jetavana, một vị thiên đã đến và hỏi Đức Phật: "*Kính bạch Ngài, pháp nào (dhamma) có lợi ích đến già, duy trì pháp nào thì có lợi ích; pháp nào là kho báu thật sự của mọi người và pháp nào không thể bị kẻ trộm đánh cắp?*"

Rồi Ngài đáp: "*Này thiên tử! Giới (sīla) là sự tu tập có lợi ích đến già; duy trì chánh tín (saddhā) thì có lợi ích; trí tuệ (paññā) là tài sản thật sự của mọi người; và phước thiện (kusala) không thể bị kẻ trộm đánh cắp.*"

48. Real treasure of the people

While the Buddha was staying in Jetavana monastery, one day a celestial being came and asked, *"Your reverence! which doctrine (dhamma) is beneficial till old age; which dhamma is beneficial to maintain; which dhamma is the real treasure of the people and which dhamma cannot be stolen by thieves?"*

The Buddha then replied, *"Oh god! morals (sīla) and practices are beneficial till old age; being established in the true faith (saddhā) is beneficial to maintain; wisdom (paññā) is the real treasure of the people; and meritorious deeds (kusala) cannot be stolen by thieves."*

49. Hướng về thành Vesālī

(Hình số 24)

Vào thời gian đó, tại thành Vesālī, một nạn dịch đã bùng phát với rất nhiều người thiệt mạng. Các vương tử Licchavī, là những người cai trị thành Vesālī, đã thỉnh mời Đức Phật cùng với chư tăng giúp họ thoát khỏi dịch bệnh này.

Để giúp mọi người, Đức Phật cùng với Tăng chúng của Ngài đi đến thành Vesālī và lưu trú ở đó suốt mười lăm ngày. Ngài hướng dẫn thị giả Ānanda tụng kinh Châu Báu (*Ratanasutta*) để hộ trì toàn thành phố.

Hướng về thành Vesālī
Towards Vesālī

Do năng lực kinh Paritta (hộ trì), các dịch bệnh ngưng hoành hành và chấm dứt. Rất nhiều người phát tâm thành kính quy y Tam Bảo (*Tisaraṇa*) tức là: Đức Phật (*Buddha*), Giáo Pháp (*Dhamma*) và Tăng Chúng (*Saṅgha*).

49. Towards Vesālī

(Picture No. 24)

At that time in Vesālī, an epidemic broke out and enormous number of people perished. Licchavī princes, the rulers of Vesālī invited the Buddha and the monks to make them freed from that epidemic.

To save the people, the Buddha with his retinue of monks went to Vesālī and resided there for fifteen days. The Buddha let venerable Ānanda to recite the Ratanasutta as paritta (protection), encircling the city.

Because of the paritta, the epidemic died down. The multitude believed and relied on the virtues of the Buddha and the three jewels (*ratana*) viz.; Buddha, Dhamma and Saṅgha.

50. Cuộc thủy tranh trên dòng sông Rohiṇī

(Hình số 25)

Sau đó, Đức Thế Tôn đến ngự tại tự viện Jetavana, gần thành Sāvatthī. Lúc bấy giờ, vụ việc tranh chấp nguồn nước con sông Rohiṇī vì mục đích nông nghiệp giữa dân chúng thành Kapilavatthu và dân chúng thành Koliya đã bùng nổ. Sông Rohiṇī là con sông nằm giữa hai nước. Họ tranh cãi và cuối cùng các thủ lĩnh của hai nước đã tăng cường quân bị để tấn công. Đức Phật đi đến đó và ngồi trên cồn cát giữa hai quân đội. Rồi Ngài thuyết một bài pháp về hòa bình:

"*Này các tướng lãnh cao quý! Tại sao các ông lại để cho máu và sanh mạng vô giá của mình mất đi vì chút nước có ít giá trị kia. Tranh chấp nào có ích gì, không nên phá hoại hòa bình và ổn định bằng tranh chấp.*" Rồi các tướng lãnh nghe lời Đức Phật, giảng hòa không tranh chấp nữa.

Cuộc thủy tranh trên dòng sông Rohiṇī
Crisis over river Rohiṇī

Đức Phật đã ngăn cản được cuộc chiến xảy ra giữa dân chúng của hai quốc độ.

50. Crisis over River Rohiṇī

(Picture No. 25)

Then the Buddha resided in Jetavana monastery in Sāvatthī. At that time there grew up a dispute between the citizens of Kapilavatthu and those of Koliya, over the distribution of river waters of river Rohiṇī situated between the two countries, for agricultural purpose. They quarreled and at last the rulers of the two countries advanced with their armies to attack each other. The Buddha went to that place and seated on the sand bank in the middle of the two armies, delivered a sermon of peace thus.

"*Valuable rulers! why will you let your invaluable lives and blood lost for water which is of little value. Peace and tranquility should not be destroyed by means of quarrel*", and the Buddha prevented the war of rage.

The two rulers then became repented and brought an end to the war of enmity.

51. Đức Vua Suddhodana băng hà

Rồi 250 vị hoàng tử thành Kapilavatthu và 250 vị khác từ thành Koliya, cả 500 vị đã được đưa đến gặp Phật để xuất gia tỳ khưu.

Đức Phật đang ngự tại rừng Mahāvana (Đại Lâm) gần thành Vesālī, Ngài hay tin vua Suddhodana lâm trọng bệnh.

Đức Phật cùng với 500 vị tỳ khưu tháp tùng bộ hành về thành Kapilavatthu. Ba ngày sau khi Ngài đến đó, đức vua Suddhodana chứng đạt quả vị A-la-hán rồi băng hà.

51. Passing away of king Suddhodana

Then two hundred and fifty princes from Kapilavatthu and the same number from Koliya, altogether five hundred princes were entrusted to the Buddha to be ordained as monks.

While the Buddha was staying in Mahāvana forest near Vesālī, his father King Suddhodana became seriously sick and so sent message to Buddha.

The Buddha with a following of five hundred monks went to Kapilavatthu. Three days after the Buddha's arrival, King Suddhodana expired after becoming an arahat still a layman (even as a layman).

52. Dì mẫu Gotamī (Mahāpajāpatigotamī)

(Hình số 26)

Sau lễ tang của đức vua Suddhodana, dì mẫu Gotamī đến gặp Đức Phật khi ấy đang trú tại tự viện Nigrodha. Bà thỉnh cầu Đức Phật cho phép nữ giới được xuất gia tỳ khưu ni. Ngài từ chối. Cả ba lần bà thỉnh cầu nhưng Ngài vẫn từ chối. Thế là bà quay về, lòng đầy phiền muộn, chán nản.

Sau khi Đức Phật trở về thành Vesālī không lâu, dì mẫu Gotamī cùng với 500 công nương Sakya đã tự mình xuất gia; họ cạo bỏ tóc rồi đắp lên mình những tấm vải thô (Năm trăm công nương là những người vợ của 500 vương tử dòng Sakya đã xuất gia tỳ khưu).

Thế rồi họ cùng bộ hành đến thành Vesālī, nơi Đức Phật ngự. Chuyến đi ấy thật xa xôi và khó nhọc. Họ rất mệt và đau đớn, máu tươm ra từ nơi lòng bàn chân. Cơ thể phủ đầy bụi bặm, nhưng họ không hề nản lòng.

Dì mẫu Gotamī
Step-mother Gotamī

52. Step-mother Gotamī[1] *(Step-mother Mahāpajāpatigotamī)*

(Picture No. 26)

After the funeral of king Suddhodana, step-mother Gotamī came to the Buddha who was residing at Nigrodha-ārama monastery. She requested the Buddha to grant permission to the women to be ordained as nuns. The Buddha refused. For three times, she requested and when the Buddha still refused to permit, had to go back feeling sad and dejected.

Not long after the Buddha's return to Vesālī, step-mother Gotamī (Mahāpajāpatigotamī) with five hundred sakyan princesses made themselves into female-monks. They shaved their hairs and worn dyed ribes. (Five hundred princesses were the wives of five hundred sakyan princes who had become monks).

Then they travelled on foot to Vesālī where the Buddha was. The journey was very far and rough. They became very exhausted and painful; blood trickled down from their soles; their bodies were covered with dust; but they did not give up.

53. Lòng biết ơn của dì mẫu Gotamī

Khi dì mẫu Gotamī và đoàn tùy tùng đến được cổng tịnh xá, thị giả Ānanda rất sửng sốt và thương cảm cho bà, người đang mệt rã rời và hết sức đau đớn.

Lập tức, ngài Ānanda đi đến gặp Phật và thuật lại mọi việc. Ngài thỉnh cầu Đức Phật cho phép dì mẫu được xuất gia tỳ khưu ni.

Đức Phật khước từ: "*Này Ānanda! Thật không thích hợp cho người nữ được thọ giới trong Giáo Pháp này của Ta.*"

Đến lần thứ ba, ngài Ānanda thỉnh cầu và ca ngợi công ơn của dì mẫu Gotamī đối với Đức Phật: "*Bạch Đức Thế Tôn!*

[1] The Buddha's aunt.

Dì Mẫu Gotamī chính là bà dì yêu quý đã tự tay nuôi dưỡng Ngài. Bà là người chịu khó lo cho Ngài từ tấm bé. Kính xin Thế Tôn thuận lòng cho phép bà được xuất gia tỳ khưu ni theo ý nguyện của bà."

Rồi Đức Phật đã chấp thuận, Ngài nói: "*Này Ānanda! Như Lai cho phép dì mẫu được xuất gia tỳ khưu ni. Nhưng tỳ khưu ni phải tuân thủ một cách nghiêm túc 8 trọng pháp (garudhamma).*"

53. Gratitude of step-mother Gotamī

When step-mother Gotamī and retinue arrived at the gate of the monastery, venerable Ānanda was very surprised and felt extreme pity for Gotamī because of fatigue and pain.

At once venerable Ānanda went to the Buddha and told all the events and requested to permit the mother to become female-monk.

The Buddha refused saying, "*Dear Ānanda! It is not befitting to allow the women to be ordained in my religious order.*"

Venerable Ānanda requested again praising the gratitude of step-mother Gotamī thus, "*Venerable sir! Mother Gotamī is the beloved step-mother who feeds you by herself. She is the one who takes care you much from young age. So please grant her permission to be ordained as bhikkhuni in accordance with her desire.*"

At that the Buddha gave permission saying, "*Dear Ānanda! I permit her to be ordained as bhikkhuni. Let the nuns adhere carefully the eight chief rules which they should promise and observe (garudhamma[1]).*"

---

[1] weighty rules, important rules. (Pācittiya) (http://www.accesstoinsight.org/lib/authors/thanissaro/bmc1/bmc1.ch08-3.html#Pc21) or http://www.thisismyanmar.com/nibbana/gotama/gcobv323.htm

54. Quan điểm của Đức Phật về giai cấp

Ấn Độ vào thời Đức Phật, hệ thống giai cấp đã được thiết lập rất vững chắc. Theo hệ thống này, vị thế của một người trong xã hội được xác định từ lúc mới được sanh ra và không có cơ hội để thay đổi. Có bốn giai cấp được phân chia trong xã hội:

1. **Brāhmaṇa:** Bà-la-môn, tự cho mình là giai cấp cao nhất và thuần khiết trong xã hội.
2. **Khattiya:** Giai cấp vua chúa.
3. **Vassa:** thương gia buôn bán,
4. **Sudda:** người cùng đinh được xem là thấp hèn nhất xã hội. Họ là những người làm công, phục dịch, làm tất cả các công việc hạ liệt, và bị đối xử như nô lệ.

Đức Phật đã lên án chế độ giai cấp là bất công. Ngài nêu ra sự tồn tại của những người độc ác, tàn bạo cũng như người đạo đức đều có ở mỗi giai cấp trong xã hội. Bất kể ai thuộc giai cấp nào trong xã hội nếu phạm tội ác sẽ bị trừng phạt theo pháp luật. Ngài nói rằng việc đánh giá một người không bắt nguồn từ giai cấp, mà bắt nguồn từ hành động, lời nói, hay ý nghĩ: tốt hay xấu. Đức Phật tuyên bố chính hành động tốt hay xấu do tự mình tạo ra chứ không phải sanh ra từ giai cấp, thọ sanh hay huyết thống.

54. The Buddha's view on the Caste System

At the time of the Buddha the caste system was firmly established in India. According to this system, a person's position in society was determined from the time he was born and there was no way to change his lot in life. There were four castes, or classes, of people in society:

1. The Brahmins or priests *(Brāhmaṇa)*, who claimed to be the highest caste and the purest of peoples.
2. The warriors, rulers *(Khattiya)*,
3. The merchants and traders *(Vassa)*,

4. The untouchables, who were considered the lowest class. They became workers and servants who did all the menial jobs, and were treated as slaves *(Sudda)*.

The Buddha condemned the caste system, which he considered unjust. He pointed out that there existed wicked and cruel people as well as virtuous and kind people in every caste. Any person who had committed a crime would be punished accordingly by his kamma no matter what caste he belonged to. Therefore, according to the Buddha it is the good and bad actions of a person and not his birth that should determine his caste.

55. Quan điểm của Phật giáo về sự lãnh đạo

Danh từ Pāḷi '*Dhammappasāsana*' có nghĩa là 'việc lãnh đạo tốt'. '*Dhammappasāsana*' được thành lập bằng hai từ '*dhamma*' (đạo đức/ pháp luật/ công bằng) và '*pasāsana*' (lãnh đạo/ giảng dạy/ hướng dẫn/ quản trị), có nghĩa là 'quy luật lãnh đạo/ hướng đạo'.

Đức Phật chỉ rõ: Một vị vua tốt cần phải nghiêm ngặt tuân theo 'Thập Vương Pháp' (mười bổn phận của vua - *Dasavidha-rājadhamma*), mà các vị vua chúa, lãnh đạo,... của nhân dân, của tổ chức, công ty, văn phòng, hay các quốc gia, hoặc các bộ máy cơ quan khác cần phải gìn giữ. Ta có thể tìm thấy trong tạng Kinh, Tiểu Bộ (*Khuddakanikāya*), Bổn sanh (Jātaka) V, số 378 dẫn rằng:

"**Dānaṃ sīlaṃ pariccāgaṃ ajjavaṃ maddavaṃ tapaṃ akkodaṃ avihiṃsañca khantiñca avirodhanaṃ**"

☸ Mười Vương Pháp (*rājadhamma*) là:

1. **Dāna** (bố thí): Sẵn sàng hy sinh niềm vui của mình vì hạnh phúc quần chúng, như việc bố thí của cải để ủng hộ hay hỗ trợ người khác. Điều này bao gồm cả việc phổ biến kiến thức và phục vụ cho quyền lợi của người dân.
2. **Sīla** (giới đức): Tu dưỡng phẩm hạnh thuộc thân và khẩu để làm gương cho mọi người.

3. **Pariccāga** (hào sảng): Là người hào phóng, khoáng đạt, không ích kỷ và vị tha.
4. **Ajjava** (trung thực): Là người ngay thẳng và chân thực với mọi người, tận trung thực thi bổn phận của mình với mọi người.
5. **Maddava** (hòa nhã): Là người có tính khí nhẹ nhàng, tránh xa kiêu ngạo và không bao giờ phỉ báng người khác.
6. **Tapa** (tự chế): Trừ nhục dục và không xao lãng các bổn phận.
7. **Akkodha** (vô sân): Là người thoát khỏi sự sân hận và giữ được thái độ bình thản giữa những loạn động.
8. **Avihiṃsa** (vô hại): Rèn luyện sự bất bạo động, không thù oán.
9. **Khanti** (kham nhẫn): Kham nhẫn để phục vụ quyền lợi của mọi người.
10. **Avirodhana** (không đối lập – tùy thuận): Tôn trọng quan điểm của người khác, tránh thành kiến và đề cao hòa bình trật tự.

55. Buddhist perspective on good governance

The word '*Dhammappasāsana'* in Pāḷi means 'good governance'. 'Dhammappasāsana' is made of two words, '*Dhamma*' (virtue/ law/ righteous/ duty) and '*pasāsana*' (governance/ teaching/ instruction) which means law of governance.

The Buddha clearly states that a good king has to follow strictly the "tenfold virtue of the ruler" or "ten precepts of kingship" (*Dasavidha-rājadhamma*) – that head or chiefs or rulers of people, organizations, companies, offices, countries, or other organs are purposed to hold. It could be found in Sutta, Khuddakanikāya, Jātaka V, 378[1] stating:

[1] Jātaka-aṭṭhakathā, Kukkujātakavaṇṇanā.

"**Dānaṃ sīlaṃ pariccāgaṃ ajjavaṃ maddavaṃ tapaṃ akkodhaṃ avihiṃsañca khantiñca avirodhanaṃ**"

Dasavidha-rājadhamma composes of:

1. **Dāna** (charity) — being prepared to sacrifice one's own pleasure for the well-being of the public, such as giving away one's belongings or other things to support or assist others, including giving knowledge and serving public interests.
2. **Sīla** (morality) — practicing physical and verbal morals, and being a good example of others.
3. **Pariccāga** (altruism), being generous and avoiding selfishness, practicing altruism.
4. **Ajjava** (honesty) — being honest and sincere towards others, performing one's duties with loyalty and sincerity to others.
5. **Maddava** (gentleness) — having gentle temperament, avoiding arrogance and never defaming others.
6. **Tapa** (self controlling) — destroying passion and performing duties without indolence.
7. **Akkodha** (non-anger) — being free from hatred and remaining calm in the midst of confusion.
8. **Avihiṃsa** (non-violence) — exercising non-violence, not being vengeful.
9. **Khanti** (forbearance) — be patient to serve public interests.
10. **Avirodhana** (uprightness) — respecting opinions of other persons, avoiding prejudice and promoting public peace and order.

56. Đức Phật chăm sóc người bệnh

(Hình số 27)

Một ngày nọ, trong khi đang đi quanh liêu cốc chỗ ngụ của chư tỳ khưu, Đức Phật nhìn thấy một vị tỳ khưu đang đau

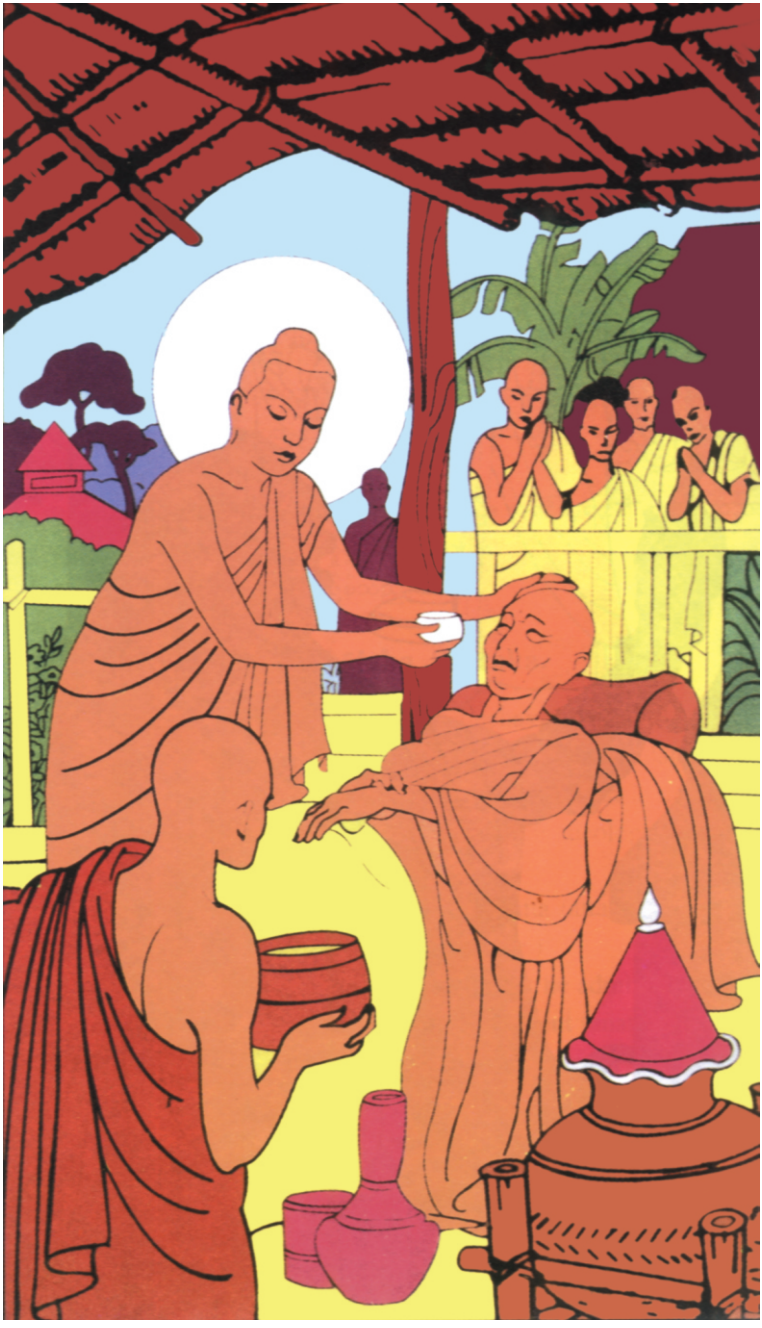

Đức Phật chăm sóc người bệnh
The Buddha who nurses the sick

đớn do bị kiết ly. Vị ấy không thể ngồi dậy và đang nằm trên chiếc giường đầy phân và nước tiểu. Ngay lập tức, Đức Phật bảo ngài Ānanda mang nước lại. Ngài tự mình giặt khăn lau sạch những phẩn bẩn khỏi thân thể của tỳ khưu ấy. Ngài cùng với thị giả Ānanda chăm sóc vị tỳ khưu bệnh.

Rồi Đức Phật triệu tập chư tỳ khưu lại và giáo huấn: "*Này chư tỳ khưu! Các ông không có cha mẹ và người thân ở bên cạnh để chăm sóc các ông khi cần; vậy ai sẽ chăm sóc các ông nếu các ông không chăm sóc người khác? Này chư tỳ khưu! Ai chăm sóc người bệnh, người đó chăm sóc Như Lai![1]"*

56. The Buddha who nurses the sick

(Picture No. 27)

One day, while going round the residing monasteries of the monks, the Buddha saw a monk suffering from diarrhea. The monk was unable to get up and was lying on the couch covered with his excrement (feces and urine). Immediately the Buddha let Ānanda fetch water. The Buddha himself washed and cleaned the excrements from the sick monk's body. The Buddha with venerable Ānanda took care of the sick monk.

Then assembling the monks the Buddha admonished them saying, "*Dear monks! you have no parents and relatives near at hand to take care of you; so who will take care of you if you do not care one another? Instead of attending me, the Buddha, you better attend and nurse the sick[2].*"

57. Người bạn thân

Một ngày nọ, một vị thiên đến Đức Phật và hỏi: "*Bạch Đức Thế Tôn! Ai là người bạn gần gũi của người lữ hành? Ai*

---

[1] "**Yo, bhikkhave, maṃ upaṭṭhaheyya, so gilānaṃ upaṭṭhaheyya."** *"Này chư tỳ khưu! ai chăm sóc Như Lai, thì người đó hãy chăm sóc người bệnh!"*

[2] **"Yo, bhikkhave, maṃ upaṭṭhaheyya, so gilānaṃ upaṭṭhaheyya."** *"Whoever, monks, would attend to me, he should tend the sick"*

là người bạn yêu quý và gần gũi trong nhà? Ai là người bạn cần thiết và thật sự là bạn lúc cần? Ai là người bạn thân thiết ở kiếp sau?"

Đức Phật đã trả lời rằng: "*Này thiên tử! Người bạn đồng hành là người bạn gần gũi của người lữ hành. Mẹ là người bạn yêu quý và gần gũi trong nhà. Khi việc (cần làm) đã làm xong đó là người bạn thân thiết và thật sự là bạn lúc cần. Các phước thiện được thực hành liên tục là người bạn thân thiết ở kiếp sau.*"

57. Close friend or ally

One day a celestial being came to the Buddha and asked, "*Venerable sir! Who is the close friend of the traveler? Who is the dear and close friend at one's house? Who is the real and dear friend of one who has deeds to be done? Who is the dear friend in the future existence?*"

The Buddha replied, "*Dear god! The companion travelling together is the close friend of the traveler; mother is the dear and near friend at home; when deeds (should be done) are to be done is real and dear friend of one who has deeds to be done; meritorious deeds performed repeatedly are the true and dear friends in the future existence.*"

58. Du sĩ Saccaka

(Hình số 28)

Du sĩ Saccaka là vị sư trưởng của các vị vua Licchavī. Ông không thể chịu đựng nổi khi thấy hình dáng của Đức Phật. Sợ những kiến thức đã được tích lũy quá nhiều trong bụng của mình bị rơi rớt, ông ta quấn quanh bụng bằng một lá thép. Một ngày kia, ông ta đi đến tỷ giáo Đức Phật trước đông đảo mọi người.

Du sĩ Saccaka nói: "*Sắc (rūpa) là tự ngã (atta), thọ (vedanā) là tự ngã (atta), là thường hằng và bất dịch.*"

Đức Phật đã chỉ ra cho ông thấy tri kiến ấy là sai lạc. Cuối

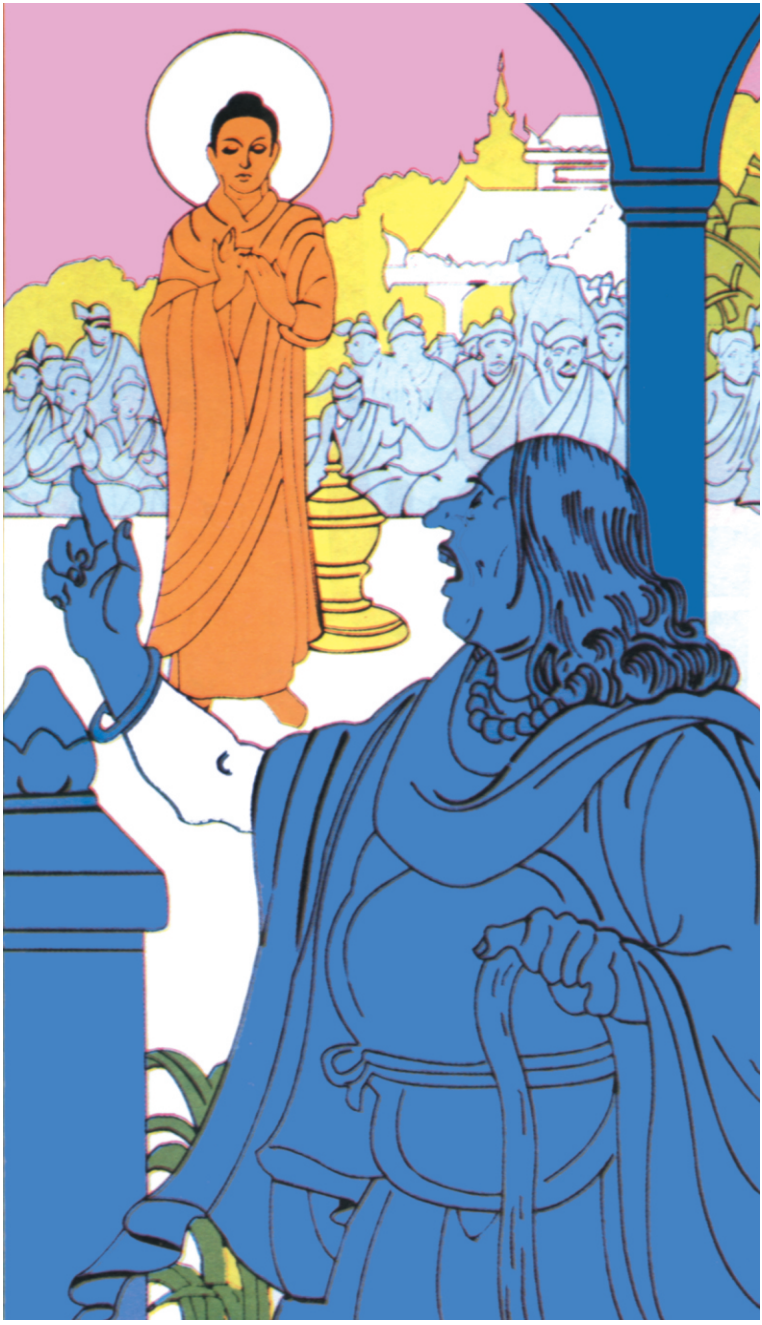

Du sĩ Saccaka
Paribbājaka Saccaka

cùng, ông ta cũng thừa nhận sắc (*rūpa*) là vô thường (*anicca*) và thọ (*vedanā*) là vô thường như Ngài đã nói. Ông thưa: "*Bạch Ngài! Con đã quá lầm lạc, con xin nương tựa Giáo Pháp của Ngài cho đến trọn đời.*"

(Một trong tám câu chuyện Cảm Thắng của Đức Phật)

58. Paribbājaka Saccaka

(Picture No. 28)

Hermit Saccaka, the principal teacher of the Licchavī kings could not bear the sight of the Buddha. Afraid of that numerous knowledge accumulated in his stomach would fall out, he wrapped his stomach with a steel plank. One day he came and vied the Buddha with regard to the ideology, in front of the audience.

Saccaka said, "*Matter (rūpa) is self (atta), sensation (vedanā) is self (atta) which is permanent and unchangeable.*"

The Buddha pointed out his wrong views. At last he admitted that form or matter *(rūpa)* is impermanent *(anicca)* and sensation *(vedanā)* is impermanent as pointed out by Buddha. He said, "*Venerable sir! I have wronged greatly; I will adhere to your faith to my last day.*"

(One of the eight Buddha's Victories)

59. Thánh nữ trong Phật giáo

Khi Đức Phật đang trú tại tự viện Veḷuvana gần thành Rājagaha, hoàng hậu của vua Bimbisāra là bà Khemā đi đến diện kiến Đức Phật và xuất gia trở thành tỳ khưu ni (*bhikkhunī*). Chẳng bao lâu, người vợ của triệu phú Visākha là bà Dhammadinnā, vợ của ngài Mahākassapa là thanh nữ Pippalī, và nàng Bhaddakāpilānī cũng đã xuất gia tỳ khưu ni. Công chúa Yasodharā và người chị Janapadakalyāṇī cũng đã đến thành Rājagaha và thọ giới tỳ khưu ni. Tất cả họ đều giác tri pháp cao thượng (Dhamma) và chứng đắc quả vị A-la-hán.

Trong khi Đức Phật đang trú tại tự viện Jetavana, Uppalavaṇṇā - cô con gái của một người triệu phú - là người có nhan sắc tuyệt trần đã xuất gia tỳ khưu ni. Những người nổi tiếng như đức vua xứ Kosala - trị vì kinh thành Sāvatthī, hoàng hậu Mallikā, Cūḷa-anāthapiṇḍika, Suppavasa, v.v. cũng tôn kính quy y Phật.

59. The Noble Nun in Buddhisn

While the Buddha was residing at the Veḷuvana monastery in Rājagaha, Khemā, queen of Bimbisāra, came to the Buddha and became a nun. Not long after, Dhamadinnā, wife of the rich man Visākha, the youth Pippalī, wife of venerable Mahākassapa, Bhaddakāpilānī also became nuns. Queen Yasodharā and sister Janapadakalyāṇī also came to Rājagaha and were ordained as nuns. All of them realised the noble truth (*dhamma*) and obtained arahatship.

While the Buddha was staying at Jetavana monastery the rich man's daughter Uppalavaṇṇa of surpassing beauty entered the female-monkhood. Such renowned persons as King Kosala, ruler of Sāvatthī, Queen Mallikā, Cūḷa-anāthapiṇḍika, Suppavasa etc., revered and took refuge in the Buddha.

60. Nàng Kisāgotamī

(Hình số 29)

Ngày nọ, cậu con trai nhỏ của nàng Kisāgotamī, vợ của một người đàn ông giàu có ở thành Sāvatthī, đã qua đời. Nàng ôm xác người con của mình đi tìm người có thể chữa cho nó sống lại.

Cuối cùng, có một người sáng suốt đã chỉ cho nàng đến gặp Đức Phật. Kisāgotamī thỉnh Đức Phật rằng: "*Bạch Đức Thế Tôn! Xin Ngài hãy cứu con trai con sống lại.*"

Đức Phật đáp: *"Này con! Ta sẽ cứu sống con trai của con như ý muốn. Hãy đi tìm và mang về đây cho Ta những hạt cải từ nhà nào không có người chết."*

Nàng Kisāgotamī
Kisāgotamī

Thế là nàng đi từ nhà này sang nhà khác, tìm kiếm những hạt cải từ nhà chưa hề có người chết để xin. Nhưng nàng không thể tìm ra được. Cuối cùng, nàng nhận ra bản chất của sự chết. Nàng dứt bỏ xác đứa con của mình, lắng nghe lời dạy của Đức Phật và xin xuất gia tỳ khưu ni.

60. Kisāgotamī

(Picture No. 29)

One day the little son of Kisāgotamī, the wife of richman of Sāvatthī, died. Kisāgotamī cuddling the dead son, sought for one who would be able to cure her son to be alive again.

At last a person clever in discerning directed her to the Buddha. Kisāgotamī requested the Buddha "*Lord Buddha! Cure my son to be alive again.*"

The Buddha said, "*Dear daughter! I will cure your son according to your wish; find and get mustard seeds from the house where no one has died.*"

Kisāgotamī went from house to house where no one had died in search of mustard seeds. But she could not find. Then she came to realise the nature of death. After discarding her dead son, listened to the Buddha's discourse and became a nun.

61. Rồng chúa Nandopānanda

Rồng chúa Nandopānanda ngự trên đỉnh núi Meru cùng với lũ rồng đang hưởng thụ những xa hoa. Đức Phật muốn phá tan tà kiến của nó, nên Ngài cùng với 500 vị tỳ khưu đi đến cõi trời Tāvatiṃsa (Tam Thập Tam thiên), băng ngang qua cung điện của rồng chúa. Bụi từ những bàn chân của các vị tỳ kheo đã rơi xuống lâu đài của rồng chúa, khiến cho nó hết sức tức giận. Nó hóa hiện thật cao lớn và dùng thân quấn quanh đỉnh núi Meru và cả cõi trời Tāvatiṃsa. Trời lập tức tối sầm lại và cõi Tāvatiṃsa cũng không còn nhìn thấy được nữa.

Đức Phật dạy ngài Moggallāna cách để áp đảo rồng chúa. Bằng thần thông, ngài Moggallāna biến thành một con rồng với cơ thể to lớn gấp hai lần rồng chúa, quấn quanh và siết chặt lấy nó. Trưởng lão khiến nó nhu thuận biết vâng lời, rồi dẫn nó đến gặp Đức Phật và cho nó quy y Tam Bảo (*tiratana gamana*).

(Một trong tám câu chuyện Cảm Thắng của Đức Phật)

61. Dragon Nandopānanda

Dragon king Nandopānanda lived on the Meru[1] mountain enjoying the luxuries surrounded by his followers dragons. The Buddha wanted to dispel his misconceptions and endeavoured to do so. The Buddha surrounded by five hundred monks went to Tāvatiṃsa heaven passing over the dragon king's mansion. Then, dust from the feet of them fell down upon the dragon king, and so the dragon-king became very furious. He created an immense body and wrapping around (with it) covered Mt. Meru (Myintmo) and Tāvatiṃsa heaven. In an instant there was darkness and Tāvatiṃsa heaven could not be seen.

The Buddha instructed venerable Moggallāna ways and means to suppress the dragon king. With power, venerable Moggallāna creating a body twice bigger than the dragon-king wrapped around and pressed him. Reverend reproved the dragon to become humble and obedient. Then fetching him to the Buddha made him take refuge in the three jewels *(ratana)*.

(One of the eight victories of the Buddha)

62. Tranh tài cùng ngoại đạo

(Hình số 30)

Đức Phật đã đề ra giới luật ngăn cấm các vị tỳ khưu về việc thị hiện thần thông. Song chính Ngài đã sử dụng thần

[1] In Myanmar text: Myintmo.

Tranh tài cùng ngoại đạo
Competition with the heretics

thông vì những tình huống không thể tránh được. Ngài đã thị hiện thần thông trước các vua chúa và dân chúng trong việc thị uy ngoại đạo.

Đầu tiên, Ngài lấy một hạt xoài[1] và gieo xuống cho hạt nẩy mầm. Nhờ thần thông của Ngài, lập tức cây xoài lớn nhanh và cho nhiều trái.

Từ dưới gốc cây xoài ấy, Ngài phi hành lên giữa hư không và thực hiện thần thông; phát ra song lực của nước và lửa.

Một trận mưa xối xả trút xuống cùng với gió bão. Những mái lều của các du sĩ ngoại đạo ngã đổ chỏng chơ. Họ tháo chạy tán loạn[2].

62. Competition with the heretics

(Picture No. 30)

The Buddha had laid down rules prohibiting the monks exhibiting miracles. But the Buddha himself had to perform miracles because of unavoidable circumstances and exhibited miracles in front of the king and citizens in competition with heretics.

First of all the Buddha partook the mango (the fruit of the mango tree Maginfera Indica) and let the seed be planted. Because of the miraculous power of Buddha, a mango tree grew up at once and bore fruits.

From the foot of that mango tree, the Buddha ascended into the sky and performed miracles producing twin miracles of water and fire.

Torrential rain poured down with stormy winds and the pavilion of the heretics toppled down. The heretics also fled in disarray.

---

[1] Quả xoài Maginfera, Ấn Độ

[2] Nên nhớ đây là cuộc so tài giữa Đức Phật và ngoại đạo.

63. Phạm thiên Baka

Phạm thiên Baka ngự ở tầng đầu tiên của cõi Phạm thiên vô sắc giới (*arūpaloka*), là Phạm thiên có tà kiến sai lầm về cõi của mình đang trú ngụ, cho là chỗ cao tột, là thường hằng, thiết lập nên đời sống ở đó cũng là thường hằng.

Một ngày nọ, Đức Phật đi đến Phạm thiên giới (*brahmaloka*) và thuyết giảng pháp cho ông ta: "*Tri kiến của ông là sai lầm; có những Phạm thiên giới còn tốt đẹp hơn cõi này; nhưng các Phạm thiên giới đó cũng không thường hằng và chính ông cũng vậy.*" Đức Phật đã giải thích mỗi câu hỏi mà Phạm thiên Baka hỏi. Chính Ngài cũng thị hiện thần thông biến đi để chứng tỏ rằng Ngài có oai lực hơn cả Phạm thiên Baka.

Thế rồi, Phạm thiên Baka cùng với các vị Phạm thiên khác đã giác tri được chân lý. Họ thay đổi quan kiến nhờ từ bỏ được những tri kiến sai lầm (tà kiến) và tiếp nhận chánh kiến từ Đức Phật.

(Một trong tám câu chuyện Cảm Thắng của Đức Phật)

63. Baka Brahma

Brahma Baka living in the first region of the brahmas was of misconception that the region where he lived was the highest, was established permanently and so his existence was also permanent.

One day the Buddha went immediately to the brahma world and delivered sermons admonishing him "*Your conceptions are wrong; there are Brahma realms far better than this realms; but realms are not permanent and so you are*" the Buddha explained each and every question asked by Baka Brahma. The Buddha made himself disappear to demonstrate that the Buddha possessed far better power than Baka Brahma.

Baka Brahma with many other Brahmas gained the truth. Discarding their misconception they changed their views and adopted the true faith of Buddha.

(One of the eight Buddha's Victories)

64. Từ cõi trời xuống thành Saṅkassa

(Hình số 31)

Rồi Đức Phật lên cõi trời Tāvatiṃsa. Mẹ của Ngài, hoàng hậu Māyā (Mahāmāyā[1]) đã tái sanh thành một vị thiên nam ở cõi trời Tusita có tên Santussita. Trong suốt ba tháng mùa hạ (kỳ hạ thứ 7), Đức Phật đã thuyết bộ Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) cho các vị chư thiên và Phạm thiên dẫn đầu là thiên mẫu.

Cuối mùa hạ ấy, Đức Phật giáng hạ ở thành Saṅkassa. Khi Ngài xuống, thiên chủ Sakka đã tạo ra ba cầu thang lớn là cầu thang vàng ở bên phải, cầu thang bạc bên trái, và cầu thang ngọc ở giữa, kéo dài từ cõi trời xuống đến nhân giới (*manussaloka*). Chư thiên và Phạm thiên che lọng vàng, lọng bạc, lọng xà cừ, phướn vàng, phướn bạc và phướn xà cừ, vây quanh Đức Phật, sát theo sau Ngài.

Mọi người ở nhân giới đã nghinh đón Đức Phật bằng những ngọn đuốc sáng và pháo hoa.

Để kỷ niệm sự kiện trọng đại này, những người Phật tử khắp thế giới đã tiến hành lễ hội pháo hoa vào ngày trăng tròn của tháng Chín (âm lịch).

64. Descent to Saṅkassa nagara[2]

(Picture No. 31)

Then the Buddha ascended to Tāvatiṃsa heaven. The Buddha's mother, Queen Māyā (Mahāmāyā) was reborn as a celestial being in Tusita heaven as Santussita god. The Buddha delivered Abhidhamma discourses to gods and brahmas headed by the mother god for the entire rain retreat of three months.

At the end of the rain retreat the Buddha descended to Saṅkassa city. At the time of the Buddha's descent, Sakka, the king of gods, created three great stairways viz.: golden

[1] Māyādevī

[2] city, town.

Từ cõi trời xuống thành Saṅkassa
Descent to Saṅkassa nagara

stairway on the right hand side, silver stairway on the left and ruby stairway in the middle, stretching from heaven to the human world. Gods and brahma holding gold umbrella, silver umbrellas, coral umbrella, gold pennants, silver pennants and coral pennants and surrounding the Buddha followed after Buddha.

People from human world welcomed the Buddha with flaming torches and fireworks. With reference to this festival, the Buddhists celebrate the fireworks festival on the full moon day of October.

65. Nàng Ciñcamāṇā[1] quấy rối

(Hình số 32)

Trú lại thành phố Saṅkassa không lâu, Đức Phật du hành đến các thị trấn và thôn làng để giảng pháp. Sau đó, Ngài đến ngụ tại tự viện Jetavana gần thành Sāvatthī.

Có nàng du sĩ xinh đẹp Ciñcamāṇā đến và quấy rối Đức Phật.

Khi Đức Phật nổi tiếng, thì uy tín của những du sĩ ngoại đạo bị giảm sút. Bao tặng phẩm và lợi lộc cũng bớt đi mỗi ngày. Vì thế mà bọn họ ganh tỵ và không thể chịu đựng lâu được nữa. Họ lên kế hoạch để phá hoại danh tiếng và vinh quang của Ngài. Theo như kế hoạch, nữ du sĩ ngoại đạo, nàng Ciñcamāṇā quấn lên mình một tấm khăn choàng. Khi đêm xuống, nàng giả bộ đi đến tự viện Jetavana.

Sau khi ngủ lại qua đêm ở đó, nàng giả vờ như từ Jetavana trở về vào lúc sương sớm.

Sau khi đã làm như thế được chín tháng, nàng buộc quanh bụng mình một khúc gỗ và phủ quanh một tấm vải, giả vờ như đang mang thai. Cô ta đến nơi Đức Phật thuyết pháp, rồi vu khống Ngài giữa đám đông: "*Này đại sa-môn! Chính vì ông mà tôi đã mang thai, ông còn không lo chuẩn bị nhà cửa để tôi còn sanh con đẻ cái à?*"

[1] Ciñcā.

Sự quấy rối của nàng Ciñcamāṇā
Annoyance of Ciñcamāṇā

"*Này Ciñcamāṇā! Chỉ có chị và Ta biết rõ điều này là phải hay quấy mà thôi.*" – Đức Phật đáp.

Khi ấy, bốn vị thiên biến mình thành những con chuột nhỏ, gặm và cắn đứt các sợi dây cột đầu khúc gỗ. Sự thật không thể chối cãi được khi khúc gỗ rơi xuống.

Nhiều người mắng nhiếc và đánh đập Ciñcamāṇā, rồi lôi cô ta ra ngoài.

(Một trong tám câu chuyện Cảm Thắng của Đức Phật)

65. Annoyance of Ciñcamāṇa[1]

(Picture No. 32)

The Buddha after residing in Saṅkassa city for a while, wandered about various towns and villages preaching religious discourses. Then the Buddha resided in Jetavana monastery in Sāvatthī.

There the beautiful female hermit Ciñcamāṇa came and annoyed the Buddha.

When the Buddha came into prominence, the authority of the heretics diminished. The gifts and gains also diminished day by day. So they became jealous and could not bear it any more. They arranged to destroy dame and glory of the Buddha. According to their arrangement Ciñcamāṇa wrapping a shawl pretended to go to the Jetavana monastery at sun-set.

Then after sleeping at the monastery, she pretended to come back from Jetavana monastery in the early morning.

After she had done in this way for about nine months, sticking a lump of timber on her stomach and wrapping a cloth around it, faked to be pregnant. She came to the Buddha who was delivering discourses in the midst of the multitude and accused saying "*Great sage! Because of you I am now pregnant; will you not prepare the house for deliverance of the child?*"

---

[1] Ciñcamāṇavikā (māṇavikā: A young woman, a girl, a brahmin girl); short name is Ciñcā.

The Buddha replied, "*Sister Ciñcamāṇa! Only you and I are aware of what you say to be true or not.*"

Mean while, four celestial beings transforming themselves into young rats, chew and cut the ropes of the knob of the timber. The knob of timber fell down and true became apparent.

The multitude abusing and beating Ciñcamāṇa drove her out.

(One of the eight Victories of the Buddha).

66. Tỳ khưu Devadatta ác cảm với Đức Phật

Đức Phật trải qua mùa hạ thứ chín gần thành Kosambī. Ngài lần lượt ngụ ở trong ba tự viện được dâng cúng bởi ba nhà triệu phú là Ghosita, Kukkaṭa, Pāvārika.

Ở đó, dân chúng thành Kosambī hết sức tôn kính Đức Phật. Họ đi đến cúng dường Ngài rất nhiều. Họ làm lễ cúng dường lớn đến 8 vị thượng thủ đệ tử của Ngài, dẫn đầu là tỳ khưu Sāriputta với sự quý trọng và ân cần. Riêng tỳ khưu Devadatta thì không nhận được sự cúng dường này.

Tỳ khưu Devadatta nổi lòng ganh tị, bỏ đi khỏi Kosambī đến thành Rājagaha.

66. Devadatta bore grudge against the Buddha

The Buddha spent the ninth[1] rain retreat (vassa) at Kosambī. The Buddha resided respectively in the three monasteries donated by three rich men Ghosita. Kukkaṭa, ad Pāvārika.

There, the citizens of Kosambī, feeling great respect towards the Buddha offered immensely. They paid great offerings to the eighty imminent disciples headed by venerable Sāriputta with great respect and care. As for venerable Devadatta they did not do so.

[1] **navama**: 9th.

Venerable Devadatta became very jealous and so departing Kosambī went to Rājagaha.

67. Tỳ khưu Devadatta và vua Ajātasattu[1]

(Hình số 33)

Vào thời điểm đó, ở thành Rājagaha, con trai của vua Bimbisāra là Ajātasattu chuẩn bị trở thành người thừa kế. Tỳ khưu Devadatta đã lên kế hoạch với ý định: "*Chỉ có cách thuyết phục hoàng tử Ajātasattu, ta mới đạt thật nhiều lợi lộc.*"

Nhờ tham thiền mà tỳ khưu Devadatta đã có được các thần thông. Tuy chưa phải là một vị thánh, ông đã biến mình thành một thiếu niên quấn quanh một con rắn như cái ổ khóa, rồi xuất hiện đột ngột trong vương bào của Thái tử Ajātasattu. Thái tử giật mình kinh hãi. Rồi ông ta lại hóa thân thành một vị tỳ khưu và đứng trước mặt Thái tử.

"*Này Thái tử! Đừng sợ. Ta là tỳ khưu Devadatta đây.*" – Ông ta nói.

Thế rồi Thái tử trở thành người cận sự rất mực quý mến và tôn sùng của Devadatta. Thái tử đã dâng cúng 500 bình bát vật thực mỗi ngày đến cho ông.

67. Devadatta and Ajātasattu[2]

(Picture No. 33)

At that time, in Rājagaha, Ajātasattu the son of King Bimbisāra had been made an heir-apparent. Devadatta made plans with an intention "*I will endeavour to obtain numerous gains by wining over Prince Ajātasattu.*"

Because of his practising meditation, venerable Devadatta had obtained worldly and supernatural powers. But he was not yet a noble one. Creating himself as a youth and wrapping a snake as a buckle, he appeared suddenly in the bosom of Ajātasattu. Ajātasattu became greatly frightened.

---

[1] **a:** không, chưa; **jāta:** đã được sanh, sanh; **sattu:** kẻ thù (Kẻ thù chưa sanh).

[2] **ajāta**: unborn, **sattu**: an enemy.

Tỳ khưu Devadatta và vua Ajātasattu
Devadatta and Ajātasattu

Then Devadatta reverted himself into a monk and stood in front of the prince.

He said, "*Prince! Don't be afraid. I am venerable Devadatta.*"

Ajātasattu became Devadatta's devotee, out of respect and adoration, he offered five hundred bowls of food daily.

68. Hành động chia rẽ Tăng chúng của tỳ khưu Devadatta

Một vài tỳ khưu đã đến và nhận sự ủng hộ của tỳ khưu Devadatta. Ông ta càng ngày càng ngạo nghễ, và có ý nghĩ điên cuồng rằng: "*Ta sẽ trở thành một vị Phật Giác Ngộ và đứng đầu Tăng chúng.*"

Vừa nghĩ thế, thần thông liền biến mất ngay tức khắc.

Rồi tỳ khưu Devadatta tự nhủ: "*Thần thông nay đã mất. Nhưng ta sẽ không tiết lộ và người khác sẽ không thể nào biết được.*"

68. Devadatta's Scheme

Some monks came and took protection under venerable Devadatta. Devadatta became highly puffed up of himself thinking: "*I will become an Enlightened Buddha and head the monks.*"

At that supernatural powers disappeared from him.

Then Devadatta said to himself, "*Supernatural powers have gone from me but I shall conceal it so that others will not be aware of it.*"

69. Hướng về rừng Pārileyyaka

(Hình số 34)

Trong lúc Đức Phật đang trú gần thành Kosambī, một số vị tỳ khưu của thành đó đã có sự bất hòa với nhau. Từ việc

Hướng về rừng Pārileyyaka
Towards Pārileyyaka forest

tranh luận, đã biến thành một cuộc náo loạn và họ chia thành hai phe.

Đức Phật đã giáo huấn bằng nhiều cách khác nhau rằng: "*Này các tỳ khưu! Đừng tranh luận và cãi cọ nhau nữa!*" nhưng chẳng có tác dụng gì.

Sau đó, Ngài một mình rời khỏi thành Kosambī mà không hề cho ai hay.

Đức Phật đã trú một mình trong rừng Pārileyyaka[1].

Ở trong rừng đó, có một con voi Pārileyya, tìm kiếm và dâng cúng cho Ngài nhiều trái cây lớn và nhỏ, đã hầu cận Đức Phật.

69. Towards Pārileyyaka[2] forest

(Picture No. 34)

While the Buddha was staying at Kosambi, there arose a dispute between some monks of that city. From the dispute it rose up to a riot and they spilt up into two factions.

The Buddha admonished in various ways saying "*Monks! Don't make arguments and quarrel among yourselves.*" But to no avail.

Then, without letting anyone aware of, the Buddha departed alone from Kosambī. He stayed alone in Pārileyyaka forest.

There Pārileyya elephant attended the Buddha seeking and offering fruits big and small.

70. Sự náo loạn gần thành Kosambī

Các tín chủ không còn muốn dâng cúng vật thực đến những tỳ khưu huyên náo ấy nữa. Họ hối hận, xin lỗi nhau và nói rằng: "*Này những tín chủ! Chúng tôi đã hòa thuận, hãy giao thiệp với chúng tôi như trước nhé.*"

[1] (Pālileyyaka ?).
[2] (Pālileyyaka ?).

Cuối mùa hạ ấy, nhiều tín chủ dẫn đầu là trưởng giả Anāthapiṇḍika đến thỉnh cầu ngài Ānanda phái một sứ giả đến cung thỉnh Đức Phật trở về. Những tỳ khưu liên can đến cuộc náo loạn cũng đã khẩn cầu ngài Ānanda.

Ngài cùng với 500 tỳ khưu đến để thỉnh cầu Đức Phật trở về.

Đức Phật trở lại thành Sāvatthī và ngự tại tự viện Jetavana. Các vị tỳ khưu náo loạn từ thành Kosambī cũng đã đi đến đảnh lễ, tỏ lòng tôn kính và sám hối với Ngài: "*Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con đã thấy sai lầm*".

Đức Phật giáo huấn đến hai nhóm tỳ khưu tranh chấp phải nhớ rằng một ngày nào đó họ phải chết. Cho nên họ phải chấm dứt sự tranh luận, đừng hành động như thể họ không bao giờ bị chết.

Rồi Đức Thế Tôn thốt lên bài kệ như sau:

Pare ca na vijānanti
mayamettha yamāmase,
ye ca tattha vijānanti
tato sammanti medhagā.

(Pháp cú 6)

Luận tranh chẳng có ít gì
Tranh cường, hiếu thắng lắm khi phiền hà
Ai người suy ngẫm sâu xa
Nói năng tự chế, bất hòa lặng yên

(T.T. Giới Đức)

Tại chính nơi đó họ đã liễu tri Giáo Pháp cao quý, và chứng đạt đạo quả đầu tiên (*sotāpanna*).

70. Riot in Kosambī

Then the devotees wished not to offer food to the riot monks. Those monks felt remorse and apologized one another and said, '*Devotees! We were of one accord; have dealings with us as before.*"

At the end of the rain retreat (vassa), the lay devotees headed by the richman Anāthapiṇḍika begged venerable

Ānanda to send a messenger and bring back the Buddha. The monks engaged in the riot also implored venerable Ānanda.

Venerable Ānanda with five hundred monks went to the Buddha to invite him back.

The Buddha returned to Sāvatthī and stayed in Jetavana monastery. The rioter monks from Kosambī also came to pay homage and apologized the Buddha, "*Lord Buddha! We have wronged.*"

The Buddha admonished them to remember that they must all die some day and therefore; they must stop this quarells and must not act as if they would never die.

The the Buddha spoke in verse as follows:

"Pare ca na vijānanti mayamettha yamāmase,
ye ca tattha vijānanti tato sammanti medhagā."

(Dhammapada 6)

"People, other than wise, do not realize, 'We in this world must all die', (that everybody perishes in any quarrels). Those who realize this, thereby their quarrels cease."

Those monks realising the noble dhamma attained the first fruition of the path, in that very place.

71. Đức Phật và lãnh vực nông nghiệp

(Hình số 35)

Một thuở nọ, Đức Phật trú tại làng Bà-la-môn Ekanāḷa, ở Dakkhiṇagiri, thuộc kinh thành Magadhā. Vào lúc đó, khoảng 500 tay cày của Bà-la-môn Kasibhāradvāja đã sẵn sàng cho việc gieo trồng. Vào buổi sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn, tự mình sửa soạn y bát, đến nơi làm việc của Bà-la-môn. Khi Bà-la-môn phân phát vật thực, Đức Phật đã đến đó. Bà-la-môn Kasibhāradvāja[1] nhìn thấy Đức Phật đang chờ vật bố thí. Khi thấy Ngài, ông nói: "*Này đạo sĩ, tôi cày bừa và gieo trồng; sau*

[1] Kinh Bhāradvāja (Người Cày Ruộng), Khuddhakanikāya (Tiểu Bộ), Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt

Đức Phật và lãnh vực nông nghiệp
The Buddha and the agricultural land

khi cày bừa và gieo trồng, tôi ăn. Ông cũng vậy, này đạo sĩ, ông nên cày bừa và gieo trồng. Sau khi cày bừa và gieo trồng, ông hãy ăn."

"*Này Bà-la-môn, ta cũng cày bừa và gieo trồng. Sau khi cày bừa và gieo trồng, ta ăn.*" – Đức Phật đáp.

Bà-la-môn bối rối nói: "*Ông cho rằng mình cày bừa và gieo trồng, nhưng tôi nào thấy ông gieo trồng đâu.*"

Đức Phật đã trả lời:

"Saddhā bījaṃ tapo vuṭṭhi,
paññā me yuganaṅgalaṃ;
Hirī īsā mano yottaṃ,
sati me phālapācanaṃ.
Hạt giống là đức tin,
Khổ hạnh là mưa rào,
Trí ta là lưỡi cày,
Hổ thẹn là cán cày,
Tâm là sợi dây đai,
Lưỡi cày và gậy thúc,
Chính là niệm của Ta.
Kāyagutto vacīgutto,
āhāre udare yato;
Saccaṃ karomi niddānaṃ,
soraccaṃ me pamocanaṃ.
Có thân được phòng hộ,
Có lời được phòng hộ,
Với món ăn trong bụng,
Biết tiết độ, chế ngự,
Ta tác thành chân thật,
Ta cắt dọn cỏ rác,
Thật hiền hòa nhu thuận,
Sự giải thoát của ta.

Vīriyaṃ me dhuradhorayhaṃ,
yogakkhemādhivāhanaṃ;
Gacchati anivattantaṃ,
yattha gantvā na socati.
Với tinh cần tinh tấn,
Ta gánh chịu trách nhiệm,
Ta tự mình đem lại
An ổn khỏi khổ ách.
Như vậy, ta đi tới,
Không trở ngại thối lui,
Chỗ nào ta đi tới,
Chỗ ấy không sầu muộn.
Evamesā kasī kaṭṭhā,
sā hoti amatapphalā;
Etaṃ kasiṃ kasitvāna,
sabbadukkhā pamuccati."
Như vậy ta đã cày,
Được là quả Bất Tử,
Sau khi cày như vậy,
Giải thoát mọi khổ đau.

Sau khi hiểu được ý nghĩa điều ấy, Bà-la-môn nhận ra sai sót của mình và thưa: "*Bạch Đức Gotama, xin Ngài hãy dùng cháo sữa! Đức Gotama là nông phu, nay vụ mùa của Ngài đã trổ quả Bất Tử (Niết Bàn).*" Nói xong, ông múc cháo sữa đầy bát rồi dâng lên Đức Phật.

Đức Phật từ chối vật thực, nói rằng Ngài không nhận vật trả lễ vì lời giảng Pháp của Ngài.

Người Bà-la-môn đảnh lễ dưới chân Đức Phật và xin được xuất gia tỳ khưu. Chẳng bao lâu, Bà-la-môn Kasibhāradvāja đắc đạo quả A-la-hán.

Sau sự kiện này, Đức Phật ban hành điều luật may y thành các điều vuông vắn trông như những đám ruộng.

71. The Buddha and the agricultural field

(Picture No. 35)

On one occasion the Buddha was residing at Ekanālā in Dakkhiṇagiri, the brahmin village in Magadhā. At that time about five-hundred ploughs belonging to Kasibhāradvāja[1] brahmin were harnessed for the sowing. Thereupon the Exalted One, in the forenoon, dressed Himself and taking bowl and robe went to the working place of the brahmin. At that time the distribution of food by the brahmin was taking place. The Buddha went to the place where food was being distributed. The brahmin Kasibhāradvāja saw the Buddha waiting for alms. Seeing Him, he spoke thus – "*I, O ascetic, plough and sow; and having ploughed and sown, I eat. You also, O ascetic, should plough and sow; and having ploughed and sown, you should eat.*"

"*O Brahmin, I too plough and sow,*" replied the Buddha. *"And having ploughed and sown, I eat."*

The puzzled Brahmin said, "*You claim that you plough and sow, but I do not see you ploughing.*"

The Buddha replied,

"Saddhā bījaṃ tapo vuṭṭhi, paññā me yuganaṅgalaṃ;

Hirī īsā mano yottaṃ, sati me phālapācanaṃ.

"Faith is my seed, austerity my rain, wisdom my yoke & plow, modesty my plough-head, mind my yoke-tie, mindfulness my plowshare and goad.

Kāyagutto vacīgutto, āhāre udare yato;

Saccaṃ karomi niddānaṃ, soraccaṃ me pamocanaṃ.

Guarded in body, guarded in speech, restrained in terms of belly and food, I make truth my weed cutter; arahantship, my deliverance complete.

Vīriyaṃ me dhuradhorayhaṃ, yogakkhemādhivāhanaṃ;

Gacchati anivattantaṃ, yattha gantvā na socati.

---

[1] Kasibhāradvājasutta of the Suttanipāta 9, Suttanipāta (Sn) 1.4, Pāli Text Society (PTS): Suttanipāta (Sn) 76-82.

Exertion, my team in yoke[1], draws me to Nibbāna's security, and on it goes without stopping, wither gone one does not suffer.

Evamesā kasī kaṭṭhā, sā hoti amatapphalā;

Etaṃ kasiṃ kasitvāna, sabbadukkhā pamuccati."

Thuswise is this plowing plowed which bears the fruit of Deathlessness; having plowed this plowing one is freed from all suffering.

After learning that, the Brahmin realised his error and said, "*May the Venerable Gotama eat the milk-rice! The Venerable Gotama is a farmer, since his crops bear the fruit of Deathlessness!*" So saying, the Brahmin filled a large bowl with milk-rice and offered it to the Buddha.

The Buddha refused the food, saying that he could not accept food in return for his teachings.

The Brahmin fell at the feet of the Buddha and asked to be ordained into the order of monks. And not long after, Kasibhāradvāja became an arahant.

More than that the Buddha laid down rules in making a robe to sew it in chequered patterns like those of a paddy field.

72. Giáo Pháp ví như cánh đồng

Có lần, khi Đức Phật giáo huấn các vị tỳ khưu và chúng cư sĩ, Ngài cho một ví dụ về cánh đồng như sau: "*Nếu các con muốn trồng lúa, việc trước tiên là phải quan sát kỹ lưỡng cánh đồng ấy (1); nếu cánh đồng này không đều, chỗ thì cao chỗ thì thấp (2); nếu nó đầy những đá và cuội (3); nếu cánh đồng bị mặn (4); nếu luống cày không đủ sâu (5); nếu không có đập tháo nước ra, dẫn nước vào (6); nếu không có hào dẫn nước (7) không có đê đắp xung quanh cánh đồng (8); nếu có đủ tám yếu tố này, các con không nên gieo mạ ở đó. Đó là một cánh đồng xấu, và như vậy chỉ có lãng phí hạt giống và các con sẽ mệt mỏi.*"

[1] Persistence, my beast of burden.

Tương tự như thế, giữa hội chúng phải quan sát kỹ lưỡng một người có đủ tám yếu tố này không. Đó là tà kiến (*diṭṭhi*) (1), tà định (*samādhi*) (2), tà ngữ (*vācā*) (3), tà nghiệp (*kammanta*) (4), tà mạng (*ājīva*) (5), tà tinh tấn (*vāyāma*) (6), tà niệm (*sati*) (7) và tà tư duy (*saṅkappa*) (8). Người có đầy đủ tám đặc tính này là người vô ích và là một người ác. Thân cận với người như vậy, bố thí và giúp đỡ, kết giao với người như vậy không những không được lợi ích mà còn mệt mỏi.

72. Dhamma in comparison with the paddy field

At one time the Buddha gave admonition to the monks and people, giving an example of a paddy field, '*If you were going to grow paddy, first of all you have to scrutinise the field; if the field is of uneven ground with high and low level of ground, if it is full of pebbles and stones, if it is salty, if the furrows are not deep enough, if there is no opening for the inflow and outflow of water, if there is no irrigation canals and no embankment built around the plots, if it is endowed with these eight characteristics, you should not grow there, it is a bare field and so only the seeds will be used up and you will be tired.*"

In the same manner, among people, one had to scrutinise whether a person is endowed with eight characteristics or not. Eight Characteristics were having wrong views (*diṭṭhi*) [1], wrong contemplation (*samādhi*) [2], wrong speech (*vācā*) [3], wrong doing (*kammanta*) [4], wrong livelihood (*ājīva*) [5], wrong effort (*vāyāma*) [6], wrong mindfulness (*sati*) [7] and wrong conception or understanding (*saṅkappa*) [8]. A person endowed with these eight characteristics is a vain person and an evil one. Adhering to such a person, giving and helping him, associating with him will not be beneficial but will be tired.

73. Đức Phật và sa di Rāhula

(Hình số 36)

Trong khi trú gần thành Sāvatthī, một ngày nọ, Đức Phật đi quanh thành phố để khất thực. Sa di Rāhula, con trai Ngài, đã mười tám tuổi và đã xuất gia theo Đức Phật. Rāhula để ý đến vẻ đẹp của Ngài, và một ý nghĩ thoáng khởi lên: "*Thật đẹp thay là thân trượng Đức Thế Tôn, cha ta. Là con Ngài, ta cũng đẹp trai. Nếu Cha ta mà thành một vị Chuyển Luân Vương, Người sẽ trao cho ta địa vị và quyền lực.*"

Đức Phật biết được ước muốn sai lạc của sa di Rāhula, Ngài bèn giáo huấn sa di Rāhula bằng một pháp thoại. Đối với sa di Rāhula, Đức Phật đã giảng dạy rất nhiều bài pháp.

Rồi Rāhula giác ngộ được chân lý và chứng đạt A-la-hán.

73. The Buddha and son Rāhula

(Picture No. 36)

While residing at Sāvatthī, one day the Buddha went around the city for alms. The Buddha's son Rāhula, eighteen years of age also followed the Buddha. Rāhula became aware of the beauty and handsomeness of his father the Buddha.

The thought arose in him thus, "*Very handsome is the looks of my father, the Buddha. As the true son of my father, I am also handsome. If my father the Buddha has chosen to become a universal monarch, He will bestow me with a high and mighty position.*"

The Buddha knowing the wrong wish of Rāhula admonished him with a sermon. On account of Rāhula, the Buddha delivered numerous sermons.

Rāhula, also realising the truth became an arahat.

Sa di Rāhula và sự giáo huấn của Đức Phật
Rāhula and the Buddha's admonitions

74. Sa di Rāhula và sự giáo huấn của Đức Phật

Có rất nhiều bài pháp được Đức Phật thuyết cho sa di Rāhula, bài pháp sau đây thật đáng lưu tâm ghi nhớ.

"*Này Rāhula! Con nên cân nhắc nhiều lần trước khi hành động, nên cân nhắc nhiều lần trước khi nói năng; và cũng vậy con nên cân nhắc nhiều lần khi suy nghĩ.*"

"*Này Rāhula con! Khi nào sắp làm việc gì bằng thân hành động, con nên suy nghĩ như vầy: 'Liệu việc làm này có mang lại đau khổ và tổn hại cho ta chăng? Sẽ khiến người khác đau khổ và tổn hại hay chăng? Sẽ mang lại đau khổ và thất vọng cho cả hai? Nó có là điều tai hại chăng? Có thể làm tăng trưởng tổn hại và đau khổ chăng? Điều này sẽ phải chịu những quả khổ chăng?*'

Cân nhắc như thế, nếu biết hành động con sắp làm mang lại khổ đau và tổn hại cho chính con, cho người khác và cho cả hai; đó là hành động bất thiện, là nguyên nhân tăng trưởng khổ đau và thất vọng, cho quả khổ đau, thì con nhất quyết chớ làm điều ấy.

Nếu biết hành động con sắp thực hiện không mang lại khổ đau và tổn hại cho chính con, cho người khác, và cho cả hai, đó là phúc lành, là nguyên nhân tăng trưởng hạnh phúc và an lạc, mang lại kết quả an lạc, thì con nên thực hiện nó."

74. Rāhula and the Buddha's admonitions[1]

Put of the many sermons delivered by the Buddha to Rāhula, the following discourse was very remarkable and ought to be borne in mind.

"*Rāhula! You should do bodily deeds with consideration*

[1] Majjhimanikāya (M.N), 61 Ambalaṭṭhikarāhulovādasutta (Advice to Rāhula at Mango Stone), Majjhimanikāya (M.N), 62 Mahā-Rāhulovādasutta (The Greater Discourse of Advice to Rāhula*)*, Khuddakanikāya, Suttanipāta 2.11. PTS: Suttanipāta 337-342. *Rāhulasutta*: (Advice to Rāhula).

should speak with consideration and likewise should think with consideration.

'*Rāhula! When you are about to perform a bodily deed you should ponder thus... will this deed which I am going to do, give pain and misery to me? Will cause pain and misery to others? Will cause pain and despair to both? Is this deed unmeritorious, is this capable to increase misery and suffering? will this be of painful consequences?*

Thus considering, if you are aware that the deed about to be done will be of pain and misery to oneself, to others and to both, and this deed is unmeritorious, will cause to increase pain and despair, will be of painful consequences, then certainly you should not do it.

If you know that the deed about to be accomplished will not give pain and misery to ourselves, to others and to both, this deed is virtuous, will cause to increase happiness and pleasure, will be of happy consequences, then you should perform that deed."

75. Aṅgulimāla - người đeo chuỗi ngón tay

(Hình số 37)

Có một lần, thầy của Aṅgulimāla, con trai của một Bà-la-môn hầu cận các vị vua, nghi oan cho chàng đã lên kế hoạch giết người. Ông nói sẽ truyền cho chàng một tuyệt kỹ nếu chàng trao cho ông ta một ngàn ngón tay trỏ. Thế rồi, Aṅgulimāla trở thành một kẻ dã man, sát hại nhiều mạng người để đoạt lấy các ngón trỏ, làm thành chuỗi các ngón tay như một tràng vòng hoa và đeo quanh cổ.

Dân chúng bắt đầu hoang mang và căm phẫn. Họ cấp báo lên đức vua xứ Kosala nhằm bắt giữ Aṅgulimāla. Người mẹ vì quá lo lắng, nên đi vào rừng để thuyết phục con mình.

Lúc bấy giờ, Đức Phật cũng một mình đi vào rừng để hóa độ Aṅgulimāla từ bỏ những hành động sai quấy. Aṅgulimāla chỉ cần một ngón trỏ nữa là đủ được một ngàn ngón tay. Khi trông thấy mẹ, vì ngón tay cuối cùng mà chàng liền đuổi theo

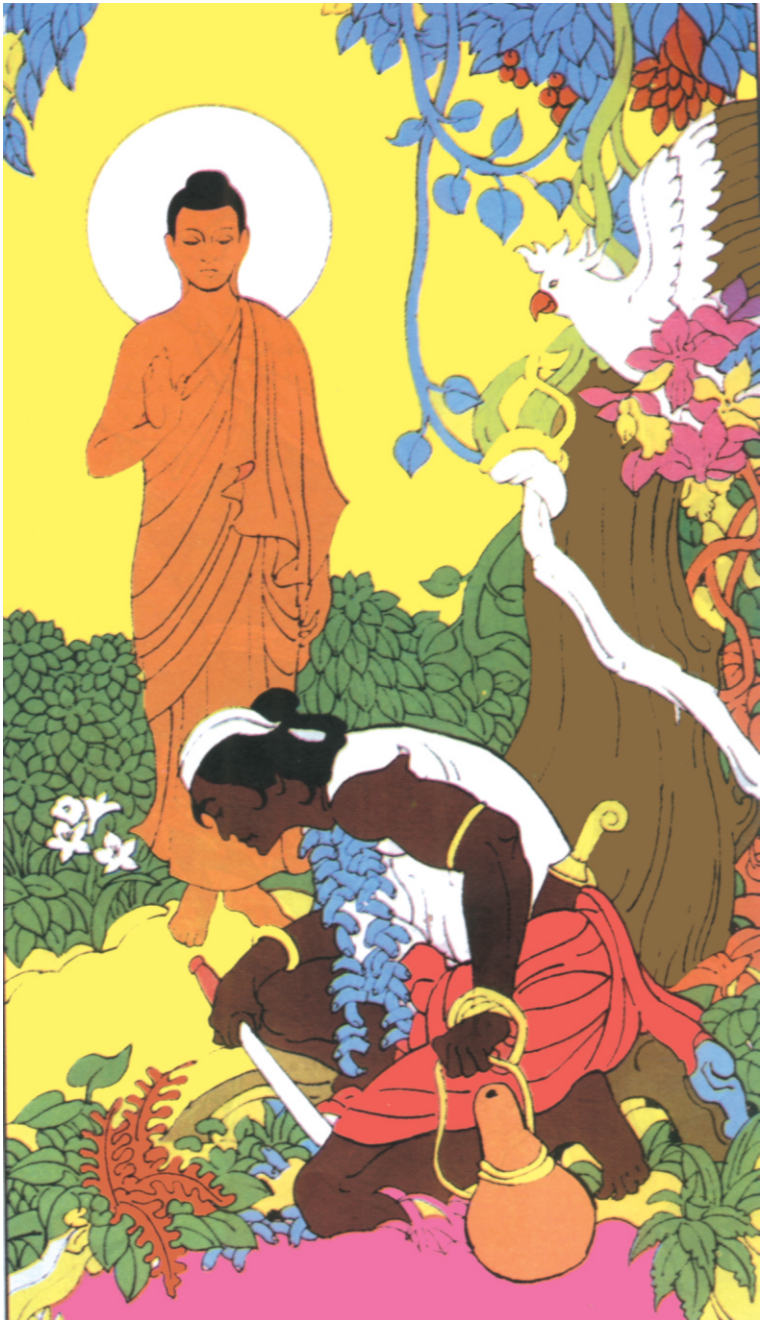

Aṅgulimāla - người đeo chuỗi ngón tay
Aṅgulimāla - finger garland

mẹ mình. Ngay khi đó, Đức Phật xuất hiện giữa chàng và người mẹ. Chàng trai nghĩ: "*Thật là tốt thay, ẩn sĩ này lại đến trước cả mẹ ta, sao ta lại phải giết bà ấy? Cứ để bà ấy sống, ta sẽ giết kẻ lạ mặt này.*"

Rồi lăm lăm thanh gươm, Aṅgulimāla chạy về phía Đức Phật. Chậm rãi, Ngài bước đi phía trước chàng, và khởi ý: "*Hãy để cho người thanh niên thấy ta đang chạy.*" Thế rồi, Aṅgulimāla chạy đuổi theo Ngài nhưng chẳng thể nào bắt kịp. Mệt nhoài vì đuổi sức, chàng không thể chạy thêm được xa hơn nữa. Chàng la lớn: "*Dừng lại đi, hãy đứng lại đi nào!*"

"*Này Aṅgulimāla! Ta đã đứng yên. Còn ngươi sao không dừng lại?*" Đức Phật hỏi.

Aṅgulimāla không thể nào hiểu được ý Ngài nói gì. Chàng hỏi: "*Sao ông nói đã đứng yên trong khi ông còn chạy nhanh hơn cả ta vậy?*"

"*Mãi mãi Ta đứng yên, này Aṅgulimāla,*
Vì Ta nhân từ với tất cả chúng sanh;
Song ngươi đối chúng sanh lại là kẻ bất nhân.
Cho nên Ta đứng yên, còn ngươi chưa dừng lại."

Rồi Đức Phật giáo huấn cho Aṅgulimāla bằng những bài Pháp. Chàng lĩnh hội được chân lý cao quý (*Dhamma*), và vứt bỏ đi *'thanh gươm tanh máu'* của mình. Đê đầu đảnh lễ dưới chân Đức Phật, chàng đã trở thành một vị tỳ khưu.

(Một trong tám câu chuyện Cảm Thắng của Đức Phật)

75. Aṅgulimāla[1]

(Picture No. 37)

At one time, the teacher of Aṅgulimāla, the son of kings court brahmin, misunderstanding him planned a homicide (plot). He told Aṅgulimāla that he would teach him exceedingly honorable technique if Aṅgulimāla offered him

[1] **aṅguli**: finger; toe; **māla**: a garland, a string of. => finger necklace/garland

one thousand forefingers. Aṅgulimāla then became a brigand and killing the people, severed the forefingers. He made a string of forefingers like a wreath and wore around his neck. He accumulated to get one thousand forefingers.

The citizens becoming impatient and in a seething rage urged King Kosala to capture Aṅgulimāla. Mother of Aṅgulimāla feeling worried for her son went into the forest to persuade him.

Then the Buddha went alone into the forest to dispel Aṅgulimāla from his wrong doings. Aṅgulimāla needs only one more forefinger to complete one thousand. Seeing his mother he ran after her to get the forefinger. The Buddha stood between Aṅgulimāla and his mother. Aṅgulimāla thought, "*It is very good that this ascetic comes before my mother. Why should I kill her? I will leave her alone and kill this stranger.*" And with his sword he ran towards the Buddha. The Buddha walked slowly before him, thinking, "*Let this young man see me running.*" So Aṅgulimāla ran and ran towards the Buddha, but he could not catch up with him. He became so weak that he could not run any further. Then he shouted at the Buddha, "*Stop! Stand still!*"

"I stand still, Aṅgulimāla! Do you also stand still?" said the Buddha.

Aṅgulimāla could not understand the meaning of the Buddha's words, so he asked him, *"How can you say you stand still while running faster than me?"*

"*I stand still Aṅgulimāla evermore,*

For I am merciful to all living beings;

But you are merciless to living beings.

Therefore I stand still and you stand not still."

The Buddha admonished Aṅgulimāla with discourses. Aṅgulimāla realising the noble truth (dhamma) threw away *'his bloody sword'*. Worshiping Buddha's feet with his head he became a monk.

(One of the eight Buddha's Victories)

76. Kinh Hộ trì Aṅgulimāla: lợi ích cho các người mẹ mang thai và thai nhi

Sau khi xuất gia tỳ khưu, Aṅgulimāla đã sống một cuộc đời đạo hạnh hiền lành, nhưng hầu hết mọi người vẫn khiếp sợ ngài. Không ai dám lại gần mỗi khi ngài đi khất thực. Chính vì thế, ngài gặp khó khăn trong việc tìm kiếm vật thực cho mình.

Một ngày kia, khi đang đi khất thực, ngài trông thấy một phụ nữ đang khổ sở vì sanh nở. Động lòng bi mẫn, ngài đã trình bày cảnh tượng đau khổ ấy cho Đức Phật hay. Thế rồi, Đức Phật dạy cho tỳ khưu Aṅgulimāla sự hộ trì (*paritta*), kệ ngôn Pāḷi như sau: "**Yatohaṃ, bhagini, ariyāya jātiyā jāto, nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā. Tena saccena sotthi te hontu sotthi gabbhassa**" "*Này chị! Từ lúc tôi được sanh vào dòng Thánh, tôi không cố ý đoạt mạng sống của bất cứ chúng sanh nào. Do lời chân thật này, mong cho chị được an lành và thai nhi được cát tường.*"

Ngài đọc bài kệ hộ trì (*paritta*) này và đi đến chỗ người mẹ đang chuyển bụng rên la đau đớn. Ngài ngồi trên chỗ ngăn cách bằng một bức màn và chú tâm tụng lên câu chân ngôn hộ trì đó. Ngay lập tức, người mẹ đã hạ sanh em bé vô cùng dễ dàng. Rồi sau đó, ngài nhận được vật thực đầy đủ. Ngài hoan hỷ hài lòng.

76. Aṅgulimāla paritta: Benefits to pregnant mothers and unborn babies[1]

Aṅgulimāla led a peaceful life after he had become a monk. But most of the people were still scared of him and dared not approach him on his alms-round. He therefore found it difficult to get enough food for his meals.

[1] The Illustrated History of Buddhism, part 39, Ashin Janakābhivaṃsa; Artist: U Ba Kyi; 1951.

One day as he went on his alms-round, he saw a woman in the throes of childbirth. Moved by compassion, he reported this pathetic case to the Buddha who then taught him the Aṅgulimāla Paritta in Pāḷi: "**Yatohaṃ, bhagini, ariyāya jātiyā jāto, nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā. Tena saccena sotthi te hontu sotthi gabbhassa**", *"Oh, sister! Ever since I was reborn in this Noble Birth, I do not remember intentionally taking the life of a being. By this utterance of truth, may there be comfort to you and to the child in your womb."*

He studied this Paritta, and going to the presence of the suffering sister sat on a seat separated from her by a screen and made this asseveration by reciting the Paritta in Pāḷi. Instantly, she was delivered of the child with great ease. After that he had enough food on his alms-rounds and was contented and happy.

77. Dạ xoa Āḷāvaka

(Hình số 38)

Trong khi đang trú gần thành Āḷāvī, Đức Phật có nghe nói về dạ xoa Āḷāvaka. Dạ xoa Āḷāvaka thật to lớn, có thể ăn một người mỗi ngày.

Đức Phật đi đến cây đa ngoại thành là nơi ở của Dạ xoa Āḷāvaka để phá tan tà kiến của nó. Rồi Ngài mạnh dạn tiến vào lâu đài của Āḷāvaka và ở lại đó.

Cả đêm, Dạ xoa Āḷāvaka tức giận lộn gan, nó nhảy lên đỉnh núi và tấn công Đức Phật bằng đủ loại khí giới.

Do từ tâm của Đức Phật, các khí giới không thể chạm đến Ngài được. Cuối cùng, Đức Phật giáo hóa được nó. Ân hận, Dạ xoa Āḷāvaka đã nói rằng:

"*Bạch Ngài! Con đã tạo ra nhiều lầm lỗi, từ nay trở đi con xin được y chỉ và thực hành theo lời dạy của Ngài!*"

(Một trong tám câu chuyện Cảm Thắng của Đức Phật)

Dạ xoa Āḷāvaka
The orge Āḷāvaka

77. The ogre Āḷāvaka

(Picture No. 38)

While residing in Āḷāvī city the Buddha heard about the ogre Āḷāvaka. The ogre Āḷāvaka was a big who ate one man daily.

The Buddha went to the banyan tree outside the city where Āḷāvaka, was to dispel him from his wrong. Then the Buddha went into Āḷāvaka's mansion boldly and stayed there.

Āḷāvaka also fuming with anger jumped up to the mountain-peak and attacked the Buddha with various weapons for the whole night.

Because of the Buddha's loving-kindness, the weapons were incapable of hitting the Buddha. At last the Buddha admonished him and Āḷāvaka become penitent and said.

"*Venerable sir! I have greatly wronged; in future I will adhere to and do according to your admonitions.*"

(One of the eight Buddha's Victories)

78. Đức Phật và vấn đề hiến tế

(Hình số 39)

Trong lúc du hành khắp quốc độ, Đức Phật đã đến ngôi làng Khāṇumatā. Khi ấy, có vị Bà-la-môn Kūṭadanta đa văn đang chuẩn bị một cuộc hiến tế lớn. Ông ta chở đến tế đàn nhiều bò đực, bê đực, bê cái, nhiều dê và cừu, mỗi loại là 700 con để hiến tế.

Đức Phật đi đến chỗ Kūṭadanta và thuyết Pháp, trình bày quả báo của việc hành hạ, sát hại sinh vật khác. Bà-la-môn Kūṭadanta đã lĩnh hội được chân lý. Ông thưa: "*Bạch Ngài Gotama! Từ nay về sau, hãy xem con như người cận sự nam đã quy y nơi Ngài. Giờ đây, con đã trả tự do cho tất cả súc vật mà con định giết để tế lễ. Mong cho chúng được ăn cỏ xanh, uống nước mát, mong những ngọn gió trong lành thổi đến chúng.*"

Đức Phật và vấn đề hiến tế
The Buddha and sacrificial ceremony

78. The Buddha and sacrificial ceremony

(Picture No. 39)

While travelling around the country the Buddha arrived at Khāṇumatā village. At that time, the learned brahmin Kūṭadanta was making preparations to celebrate a great sacrifice. He had conveyed to the sacrificial post the bulls, male calves, female calves, goats and sheep each numbering seven hundred, to be sacrificed.

The Buddha went to Kūṭadanta and delivering the discourse which manifested the evil consequences of torturing and killing others. Kūṭadanta also realising the truth said, "*Venerable Gotama! From to-day on wards regard me as your devotee who takes refuge in you. Even now I have given freedom to all the animals intended for the sacrifice. May all of them eat the verdant grass, drink cool water, may pure and clean wind blows towards them.*"

79. Cho một cuộc đời tốt đẹp

(Hình số 40)

Khi Đức Phật đang trú tại tự viện Jetavana, vào lúc nửa đêm, một vị thiên đến diện kiến Ngài.

Vị thiên ấy cầu thỉnh Ngài rằng: "*Bạch Đức Thế Tôn! Xin Ngài hãy thuyết giảng những điều lợi ích (hạnh phúc), cát tường, hưng thịnh cho chư thiên và loài người.*"

Đức Phật bèn giảng dạy ba mươi tám (38) điều hạnh phúc cho chư thiên và loài người, điều đầu tiên là: "*Này thiên tử! Không kết giao với người ác là một quy tắc để có cuộc sống tốt đẹp.*"

Rồi sáng hôm sau, Đức Phật thuyết lại những điều hạnh phúc (*Maṅgalasutta*[1]) ấy cho ngài Ānanda.

[1] Khuddakapāṭha, 10-12; Suttanipāta, 312-5.

Cho một cuộc đời tốt đẹp
Rules for a beatific life

79. Rules for a beatific life

(Picture No. 40)

While the Buddha was residing in Jetavana monastery, a certain celestial being (god) came to the Buddha at midnight.

The god requested the Buddha, "*Venerable sir! Please deliver the beneficial rules for the prosperity of gods and men.*"

The Buddha delivered the thirty eight rules for the prosperity of gods and men beginning with the first rule as "*Oh god! Non-association with evil persons is one rule for a beatific life.*"

In the morning the Buddha again delivered the rules for a beatific life (Maṅgalasutta[1]) to venerable Ānanda.

80. Ba mươi tám điều hạnh phúc

☸ **Ba mươi tám điều hạnh phúc ấy là:**

1. **asevanā ca bālānaṃ**: không thân cận người ngu,
2. **paṇḍitānañca sevanā**: thân cận người hiền trí,
3. **pūjā ca pūjaneyyānaṃ**: cúng dường các bậc đáng cúng dường,
4. **patirūpadesavāso**: cư ngụ trú xứ thích hợp
5. **pubbe ca katapuññatā**: có phước thiện đã làm trước đây,
6. **attasammāpaṇidhi**: giữ mình được chân chánh;
7. **bāhusaccaṃ**: sự học rộng (đa văn),
8. **sippaṃ**: sự thành thạo nghề nghiệp,
9. **vinayo ca susikkhito**: giới luật khéo nghiêm trì,
10. **subhāsitā ca yā vācā**: lời nói tốt đẹp (vh. lời nói khéo thốt ra),
11. **mātāpitu upaṭṭhānaṃ**: việc phụng dưỡng cha mẹ,

[1] Khuddakapāṭha, 10-12; Suttanipāta, 312-5.

12. **puttadārassa saṅgaho**[1]: việc chăm sóc vợ và con,
13. **anākulā ca kammantā**: những nghề nghiệp chân chánh,
14. **dānaṃ**: sự bố thí,
15. **dhammacariyā:** hành thiện pháp,
16. **ñātakānañca saṅgaho**: việc giúp đỡ hàng quyến thuộc,
17. **anavajjāni kammāni**: các hành xử (thân, ngữ, ý) không lỗi lầm,
18. **āratī pāpā**: tránh ác
19. **viratī pāpā**: phòng ác,
20. **majjapānā ca saṃyamo**: kiêng cữ các chất say,
21. **appamādo ca dhammesu**: không xao lãng thiện pháp (thập thiện),
22. **gāravo**: sự cung kính,
23. **nivāto**: khiêm tốn,
24. **santuṭṭhi**: sự tri túc,
25. **kataññutā**: lòng biết ơn,
26. **kālena dhammassavaṇaṃ**: tùy thời lắng nghe giáo Pháp,
27. **khantī**: kham nhẫn,
28. **sovacassatā**: dễ dạy,
29. **samaṇānañca dassanaṃ**: gặp gỡ các bậc sa-môn,
30. **kālena dhammasākacchā**: tùy thời đàm luận Pháp,
31. **tapo**[2]: (khổ tu)/ thiêu hủy (ác pháp),
32. **brahmacariyaṃ**: hành phạm hạnh (Giới – Định – Tuệ),
33. **ariyasaccāna dassanaṃ**: thấy biết các Thánh Đế (Tứ Diệu Đế),

---

[1] Bố thí (*dāna*) – ái ngữ (*peyyavajja*) - lợi hành (*atthacariya*)– đồng sự (*Samānattatā*): Chăm sóc bằng tứ nhiếp pháp (*Saṅgahavatthūni*).

[2] Chú giải ghi rằng: ***ettha pāpake dhamme tapati*** = ở đây (có nghĩa là) sự nung đốt/ thiêu hủy các ác pháp.

34. **nibbānasacchikiriyā**: chứng ngộ Niết Bàn,
35. **phuṭṭhassa lokadhammehi cittaṃ yassa na kampati:** tâm không dao động khi tiếp xúc các pháp thế gian (được, mất, thành, bại, khen, chê, lạc, khổ)
36. **asokaṃ**: vô sầu,
37. **virajaṃ**: vô nhiễm/ không bợn nhơ,
38. **khemaṃ**: an toàn/ hài hòa/ thong dong/ tự tại/ bình yên/ vắng lặng.

80. Thirty eight rules for a beatific life

☸ **<u>The Thirty-Eight Supreme Blessings are</u>:**

1. **asevanā ca bālānaṃ:** not to associate with fools,
2. **paṇḍitānañca sevanā:** to associate with the wise,
3. **pūjā ca pūjaneyyānaṃ:** to honor those who are worthy of honor;
4. **patirūpadesavāso:** to live in a suitable place,
5. **pubbe ca katapuññatā:** to have done meritorious deeds in the past,
6. **attasammāpaṇidhi:** to keep one's mind and body in a proper way,
7. **bāhusaccaṃ:** to have much learning,
8. **sippaṃ:** to be skilled in crafts,
9. **vinayo ca susikkhito:** to be well-trained in moral conduct,
10. **subhāsitā ca yā vācā:** to have speech that is well-spoken;
11. **mātāpitu upaṭṭhānaṃ:** caring for one's mother and father,
12. **puttadārassa saṅgaho:** the cherishing of wife and child,
13. **anākulā ca kammantā:** having work that causes no confusion;
14. **dānaṃ:** giving,

15. **dhammacariyā:** practice of what is good,
16. **ñātakānañca saṅgaho:** support of one's relatives,
17. **anavajjāni kammāni:** blameless actions,
18. **āratī pāpā:** to cease evil,
19. **viratī pāpā:** to abstain from evil
19. **majjapānā ca saṃyamo:** to refrain from intoxicants,
20. **appamādo ca dhammesu:** non-negligence in meritorious acts,
21. **gāravo:** respectfulness,
22. **nivāto:** humbleness,
23. **santuṭṭhi:** contentment,
24. **kataññutā:** gratitude,
25. **kālena dhammassavaṇaṃ:** listening to the Dhamma on suitable occasions,
26. **khantī:** patience,
27. **sovacassatā:** obedience,
28. **samaṇānañca dassanaṃ:** meeting those who have calmed the mental defilements,
29. **kālena dhammasākacchā:** discussing the Dhamma on suitable occasions,
30. **tapo:** practice that consumes evil states,
32. **brahmacariyaṃ:** a noble life,
33. **ariyasaccāna dassanaṃ:** seeing the Noble Truths,
34. **nibbānasacchikiriyā:** realization of Nibbāna,
35. **phuṭṭhassa lokadhammehi cittaṃ yassa na kampati:** the mind of a person (an Arahant) who is confronted with worldly conditions does not flutter,
36. **asokaṃ:** sorrowless,
37. **virajaṃ:** stainless,
38. **khemaṃ:** secure.

81. Mười hai nhân suy vong

Sau khi nghe 38 điều Hạnh Phúc (Maṅgalasutta), các vị thiên muốn biết nguyên nhân cụ thể của sự suy vong. Họ trình bày cho Thiên chủ Sakka ước muốn của mình. Hôm sau, một vị thiên đã thỉnh cầu Đức Phật giảng giải về những nguyên nhân của sự suy vong. Vì vậy, Đức Phật đã giảng dạy bài kinh Parābhava[1] (Kinh suy vong/ Kinh bại vong/ Kinh suy đồi) như sau:

1. Suvijāno bhavaṃ hoti,
suvijāno parābhavo;
dhammakāmo bhavaṃ hoti,
dhammadessī parābhavo.

1. Dễ biết người thành công,
Dễ biết người suy vong,
Người quý Pháp, thành công,
Ngược lại là suy vong.

2. Asantassa piyā honti,
sante na kurute piyaṃ;
asataṃ dhammaṃ roceti,
taṃ parābhavato mukhaṃ.

2. Người thích gần kẻ ác,
Chẳng quý mến người hiền,
Thích pháp kẻ bất thiện,
Đó cửa vào suy vong.

3. Niddāsīlī sabhāsīlī,
anuṭṭhātā ca yo naro;
alaso kodhapaññāṇo,
taṃ parābhavato mukhaṃ.

3. Người tánh ưa thích ngủ,
Thích hội chúng, thụ động,
Biếng nhác, dễ cáu bẳn,
Đó cửa vào suy vong.

[1] Tiểu Bộ I (Khuddakanikāya I), Kinh Tập (Suttanipāta), chương I, Phẩm Rắn (Uragavagga), số 16, trang 493, Ngài HT Thích Minh Châu dịch, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1999

4. Yo mātaraṃ vā pitaraṃ vā,
jiṇṇakaṃ gatayobbanaṃ;
pahu santo na bharati,
taṃ parābhavato mukhaṃ.

4. Ai với mẹ hay cha,
Già yếu, tuổi trẻ hết,
Tuy giàu không giúp đỡ,
Đó cửa vào suy vong.

5. Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā,
aññaṃ vāpi vanibbakaṃ;
musāvādena vañceti,
taṃ parābhavato mukhaṃ.

5. Ai nói dối lường gạt
Sa-môn, Bà-la-môn,
Hay các khất sĩ khác,
Đó cửa vào suy vong.

6. Pahūtavitto puriso,
sahiraññho sabhojano;
eko bhuñjati sādūni,
taṃ parābhavato mukhaṃ.

6. Người giàu có tài sản,
Có vàng bạc vật thực,
Hưởng vị ngọt một mình,
Đó cửa vào suy vong.

7. Jātitthaddho dhanatthaddho,
gottatthaddho ca yo naro;
saññātiṃ atimaññeti,
taṃ parābhavato mukhaṃ.

7. Người tự hào sanh chủng,
Về tài sản dòng họ,
Khinh miệt các bà con,
Đó cửa vào suy vong.

8. Itthidhutto surādhutto,
akkhadhutto ca yo naro;
laddhaṃ laddhaṃ vināseti,
taṃ parābhavato mukhaṃ.

8. Người đắm say nữ nhân,
Đắm say rượu, cờ bạc,
Hoang phí mọi lợi đắc,
Đó cửa vào suy vong.

9. Sehi dārehi asantuṭṭho,
vesiyāsu padussati;
dussati paradāresu,
taṃ parābhavato mukhaṃ.

9. Không vừa đủ vợ mình,
Ăn ở gái giang hồ,
Tư thông vợ người khác,
Đó cửa vào suy vong.

10. Atītayobbano poso,
āneti timbarutthaniṃ[1];
tassā issā na supati,
taṃ parābhavato mukhaṃ.

10. Người tuổi trẻ đã qua,
Cưới cô vợ xuân thì,
Ghen nàng không ngủ được,
Đó cửa vào suy vong.

11. Itthiṃ soṇḍiṃ vikiraṇiṃ,
purisaṃ vāpi tādisaṃ;
issariyasmiṃ ṭhapeti[2]
taṃ parābhavato mukhaṃ.

11. Đàn bà, hay đàn ông,
Rượu chè, tiêu hoang phí,
Được địa vị quyền thế,
Đó cửa vào suy vong.

---

[1] Mang về cô nàng có nước da hồng đào (thiếu nữ xuân thì).
[2] **thapāpeti**, Bodhi Vandana, Bhiikhu Bodhipāla, page36

12. Appabhogo mahātaṇho,
khattiye jāyate kule;
so ca rajjaṃ patthayati,
taṃ parābhavato mukhaṃ.

12. Tài sản ít, ái lớn,
Sanh gia đình hoàng tộc,
Ở đây muốn trị vì,
Đó cửa vào suy vong.

81. Twelve Causes of Downfall

After hearing the discourse on Maṅgalasutta and realizing the Thirty Eight Blessings, the devas wanted to know the causes of downfall for individuals. So they informed the king of Devas about their desire. On the next day, a certain deva supplicated the Buddha to preach a discourse of the causes of downfall. Therefore, the Buddha delivered the Parābhavasutta[1] as follows:

Causes of Downfall:

1. Suvijāno bhavaṃ hoti, suvijāno parābhavo;
Dhammakāmo bhavaṃ hoti, dhammadessī parābhavo.

1. Easily known is the progressive one, easily known he who declines. He who loves Dhamma progresses; he who is averse to it - is the cause of one's downfall.

2. Asantassa piyā honti, sante na kurute piyaṃ;
Asataṃ dhammaṃ roceti, taṃ parābhavato mukhaṃ.

2. The wicked are dear to him, with the virtuous he finds no delight, he prefers the creed of the wicked — this is a cause of one's downfall.

3. Niddāsīlī sabhāsīlī, anuṭṭhātā ca yo naro;
Alaso kodhapaññāṇo, taṃ parābhavato mukhaṃ.

3. Being fond of sleep, fond of company, indolent, lazy and irritable — this is a cause of one's downfall.

[1] Suttanipāta, No. 18

4. Yo mātaraṃ vā pitaraṃ vā, jiṇṇakaṃ gatayobbanaṃ;
Pahu santo na bharati, taṃ parābhavato mukhaṃ.

4. Though being well-to-do, not to support father and mother who are old and past their youth — this is a cause of one's downfall.

5. Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā, aññaṃ vāpi vanibbakaṃ;
Musāvādena vañceti, taṃ parābhavato mukhaṃ.

5. To deceive by falsehood a brahman or ascetic or any other mendicant — this is a cause of one's downfall.

6. Pahūtavitto puriso, sahiraññho sabhojano;
Eko bhuñjati sādūni, taṃ parābhavato mukhaṃ.

6. To have much wealth and ample gold and food, but to enjoy one's luxuries alone — this is a cause of one's downfall.

7. Jātitthaddho dhanatthaddho, gottatthaddho ca yo naro;
Saññātiṃ atimaññeti, taṃ parābhavato mukhaṃ.

7. To be proud of birth, of wealth or clan, and to despise one's own kinsmen — this is a cause of one's downfall.

8. Itthidhutto surādhutto, akkhadhutto ca yo naro;
Laddhaṃ laddhaṃ vināseti, taṃ parābhavato mukhaṃ.

8. To be a rake, a drunkard, a gambler, and to squander all one earns — this is a cause of one's downfall.

9. Sehi dārehi asantuṭṭho vesiyāsu padussati;
Dussati paradāresu, taṃ parābhavato mukhaṃ.

9. Not to be contented with one's own wife, and to be seen with harlots and the wives of others — this is a cause of one's downfall.

10. Atītayobbano poso, āneti timbarutthaniṃ;
Tassā issā na supati, taṃ parābhavato mukhaṃ.

10. Being past one's youth, to take a young wife and to be unable to sleep for jealousy of her — this is a cause of one's downfall.

11. Itthiṃ soṇḍiṃ vikiraṇiṃ, purisaṃ vāpi tādisaṃ;
Issariyasmiṃ ṭhapeti[1] taṃ parābhavato mukhaṃ.

11. To place in authority a woman given to drink and squandering, or a man of a like behavior — this is a cause of one's downfall.

12. Appabhogo mahātaṇho, khattiye jāyate kule;
So ca rajjaṃ patthayati, taṃ parābhavato mukhaṃ.

12. To be of noble birth, with vast ambition and of slender means, and to crave for rulership — this is a cause of one's downfall.

82. Siṅgāla - con trai nhà triệu phú

Một sáng nọ, Siṅgāla, con trai của nhà triệu phú, đang đảnh lễ sáu phương theo sự chỉ dẫn của cha mình lúc ông hấp hối.

Lúc ấy, Đức Phật đi vào thành để khất thực, Ngài gặp Siṅgāla và thuyết bài kinh giáo giới Siṅgāla (Siṅgālovādasutta):

Ngài giải thích ý nghĩa đích thực của việc đảnh lễ các hướng như sau:

1. Đảnh lễ hướng Đông có nghĩa là kính lễ và tôn trọng cha mẹ mình.
2. Đảnh lễ hướng Nam có nghĩa là kính trọng và vâng lời những vị thầy/ đạo sư của mình.
3. Đảnh lễ hướng Tây có nghĩa là chung thủy và hết lòng với vợ của mình.
4. Đảnh lễ hướng Bắc có nghĩa là vui vẻ và hào phóng với bạn bè, bà con và hàng xóm của mình.
5. Đảnh lễ hướng trên (bầu trời) có nghĩa là cúng dường đến tứ vật dụng đến chư Tăng.
6. Đảnh lễ hướng dưới (mặt đất) có nghĩa là có sự công bằng đến những người làm công, phân chia công việc tùy theo khả năng của họ, trả lương cho họ một cách công bằng và cung cấp nhu cầu chữa bệnh khi họ ốm đau, hoạn nạn.

[1] **thapāpeti**, Bodhi Vandana, Bhiikhu Bodhipāla, page36

Và Ngài còn khuyên Siṅgāla tránh xa bốn điều ác.

"*Có bốn ác hành*", Ngài nói. "*Nên tránh xa những điều sau: sát sanh, trộm cắp, tà dâm và nói dối.*"

Đức Phật dạy thêm: "*Có bốn động cơ bất thiện khiến con người hành ác: thiên vị (do có thành kiến/ định kiến), sân hận, si ám và sợ hãi.*"

"*Và cuối cùng, này Siṅgāla, con phải tránh xa sáu cách lãng phí tài sản sau: (1) uống các chất say, (2) lang thang trên đường phố trong đêm khuya, (3) phung phí thời gian cho các thú vui, (4) cờ bạc, (5) giao du với ác hữu, và (6) biếng nhác.*"

"*Này Siṅgāla, con không cần phải cầu nguyện sáu phương, mà hãy thực hành các phận sự như Ta đã hướng dẫn.*"

82. Richman's son Siṅgāla

One morning the richman's son Siṅgāla was worshipping the six directions as instructed by his father on his death bed.

While going about the city for alms the Buddha arrived at that place and delivered the Siṅgālasutta[1] (Discourse for Siṅgāla) saying. "*Dear Siṅgāla, you need not pray towards six directions; but obey and practise the duties and practices as directed by me.*"

Then the Buddha explained the real meaning of worshiping in all directions:

1. To worship the East really means to respect and honour your parents.
2. To worship the South means to respect and obey your teachers.
3. To worship the West means to be faithful and devoted to your wife.
4. To worship the North means to be pleasant and charitable to your friends, relatives and neighbors.

[1] Dīghanikāya (D.N), Pāthikavaggapāḷi , No. 31.

5. To worship the sky means to look after the material needs of religious persons such as the monks and ascetics.
6. To worship the earth means to be fair to your servants, giving them work according to their abilities, paying them fair wages, and providing them with medical care when they are sick.

It is by doing these things that one can keep away from evil.

The Buddha also advised Siṅgāla of four evils to avoid.

"*There are four evils of conduct*," He said. "*These should surely be avoided: killing, stealing, sexual misconduct and telling lies.*"

Still the Buddha talked with Siṅgāla. "*There are four evil motives which make people perform evil actions: partiality (or being biased and prejudiced), enmity, foolishness and fear.*"

"*And finally, Siṅgāla, you must avoid the six ways of wasting one's wealth: (1) drinking intoxicating drinks and drugs, (2) roaming about the streets until late at night, (3) wasting away your time at shows, (4) gambling, (5) associating with evil friends, and (6) laziness.*"

83. Tín nữ Visākhā

Bà Visākhā là một người con gái thuần thành và độ lượng của một nhà triệu phú. Đức Phật đã đến thăm nhà ông triệu phú khi cô mới lên bảy. Ông nội của cô bé biết Đức Phật đến thăm, đã bảo cô bé ra ngoài đảnh lễ Ngài. Dù còn nhỏ tuổi, cô bé đã tỏ ra là người có ý tứ và đức hạnh. Sau khi nghe Đức Phật thuyết Pháp, cô bé chứng đạt quả thánh đầu tiên (*Sotāpanna*: Dự Lưu).

Lên mười lăm tuổi, một số Bà-la-môn thấy thiếu nữ Visākhā và nghĩ ngay rằng cô sẽ là người vợ lý tưởng cho vị thầy Puññavaddhana của họ. Puññavaddhana là con trai của nhà triệu phú tên Migāra. Nàng Visākhā có được năm vẻ đẹp của hạng nữ nhi: tóc đẹp, vóc dáng đẹp, khung xương đẹp, làn

da đẹp (mịn màng có màu vàng óng), và sự trẻ trung. Rồi họ sắp đặt để Puññavaddhana được kết hôn với nàng Visākhā.

Vào ngày cưới, người cha thông thái đã khuyên con gái mười điều:

1. **Anto-aggi bahi na nīharitabbo:** Không nên đem lửa trong nhà ra ngõ. [Không nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng cho người ngoài. Cũng không nên đem chuyện xấu bên nhà chồng thuật lại với người ngoài.]
2. **Bāhirato aggi na anto pavesetabbo:** Không nên đem lửa bên ngoài vào nhà. [Người vợ không nên nghe ngóng những chuyện xấu của người ngoài rồi đem về nhà bàn tán.]
3. **Ye dadanti, tesaṃyeva dātabbaṃ:** Chỉ nên cho mượn những vật dụng trong nhà đến người nào mượn rồi trả lại.
4. **Ye na denti, tesaṃ na dātabbaṃ:** Không nên cho mượn những vật dụng đến người nào mượn mà không trả lại.
5. **Dadantassāpi adadantassāpi dātabbaṃ:** Nên cho mượn những vật dụng đến những người mượn dù trả lại hay không. [Giúp đỡ thân quyến nghèo khó, dầu họ có trả lại hay không.]
6. **Sukhaṃ nisīditabbaṃ:** Nên ngồi một cách an vui. [Người vợ nên ngồi một cách duyên dáng. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy.]
7. **Sukhaṃ bhuñjitabbaṃ:** Nên ăn một cách an vui. [Trước khi ăn, người vợ nên ngó trước ngó sau thử cha mẹ chồng và chồng đã được dùng chưa. Nàng cũng phải quan sát thử kẻ hầu trong nhà có được quan tâm đầy đủ không.]
8. **Sukhaṃ nipajjitabbaṃ:** Nên ngủ một cách an vui. [Trước khi đi ngủ, người vợ nên quan sát cửa ngõ, đồ đạc cẩn thận, xem những người giúp việc trong nhà có làm đủ bổn phận của họ chưa; và cha mẹ chồng đã đi ngủ chưa. Người vợ phải thức khuya dậy sớm, không nên ngủ ngày trừ khi đau ốm.]

9. **Aggi paricaritabbo:** Nên coi chừng lửa. [Nên đối xử với chồng và cha mẹ chồng cẩn thận như lửa.]
10. **Antodevatā namassitabbaṃ:** Nên tôn trọng các vị Trời trong nhà. [Bố mẹ chồng và chồng của mình nên được kính trọng như các vị trời.]

Sau này, khi Đức Phật đang trú gần thành Sāvatthī, tín nữ Visākhā đã xây dựng và cúng dường tự viện Pubbārāma. Nhờ bán lại trang phục nghi lễ đắt tiền có trang hoàng ngọc quý và chạm vàng bạc giá trị đến chín mươi triệu đồng tiền, bà đã cho xây dựng tự viện ấy. Bà vô cùng hoan hỷ khi Đức Phật đã ngự lại ở đó hết sáu mùa mưa.

83. Visākhā

Visākhā was the devout and generous daughter of a millionaire. When she was only seven years old, the Buddha visited her birthplace. Her grandfather, hearing of the Buddha's visit, advised Visākhā to go out and welcome him. Though she was so young, she was religious and virtuous. As such, immediately after hearing the Dhamma from the Buddha, she attained the first stage of sainthood.

When she was fifteen years old, some Brahmins saw Visākhā and thought she would be an ideal wife for their master Puññavaddhana, the son of a millionaire named Migāra. Visakhā possessed the five kinds of feminine beauty: beautiful hair, a beautiful figure, beautiful bone structure, beautiful skin which was smooth and golden in colour, and youthfulness. Accordingly, they made arrangements for Puññavaddhana to be married to Visākhā.

On her wedding day, her wise father gave her some advice under these ten headings:

1. **Anto-aggi bahi na nīharitabbo:** Should not bring inner fire to outer. [A wife should not criticise her husband and parents-in-law in front of other people. Neither should their weaknesses or household quarrels be reported elsewhere].

2. **Bāhirato aggi na anto pavesetabbo:** Should not bring outer fire to inner. [A wife should not listen to the stories or reports of other households].
3. **Ye dadanti, tesaṃyeva dātabbaṃ:** Things should be lent to those who return them.
4. **Ye na denti, tesaṃ na dātabbaṃ:** Things should not be lent to those who do not return them.
5. **Dadantassāpi adadantassāpi dātabbaṃ:** Things should be lent to those who return or do not return them. [Poor relatives and friends should be helped even if they do not repay.]
6. **Sukhaṃ nisīditabbaṃ:** Should sit happily. [A wife should sit gracefully. On seeing her parents-in-law or her husband, she should respect them by rising from her seat.]
7. **Sukhaṃ bhuñjitabbaṃ:** Should eat happily. [Before taking her food, a wife should first see that her parents-in-law and husband are served. She should also make sure that his servants are well cared for.]
8. **Sukhaṃ nipajjitabbaṃ:** Should sleep happily. [Before going to sleep, a wife should see that all doors are closed, furniture is safe, servants have performed their duties, and that parents-in-law have retired. As a rule, a wife should rise early in the morning and unless she is sick, she should not sleep during the day.]
9. **Aggi paricaritabbo:** Should look after the fire. [Her parents-in-law and husband should be treated very carefully like fire.]
10. **Antodevatā namassitabbaṃ:** Should pay respect to the inside deities. [Her parents-in-law and husband should be given the respect due to devas.

While the Buddha was staying in Sāvatthī, Visākhā constructed and offered Pubbārāma monastery. It was built with the price received by selling her ceremonial dress ornamented with gems and filagree work, valued nine crore of money. Immense was her joy when the Buddha spent six rainy seasons there.

84. Kinh Kālāma

(Hình số 41)

Một ngày kia, Đức Phật đi đến làng Kesamutti do bộ tộc Kālāma cai trị. Tại nơi đó dân chúng Kālāma đã hỏi Ngài những thắc mắc của họ.

"Bạch Đức Thế Tôn! Hiện tại một số nhà truyền giáo, ai trong họ cũng đều tuyên bố rằng chỉ có giáo lý của mình là đúng đắn. Chúng con không thể biết được giáo lý của ai mới thực sự đúng đắn."

Rồi Đức Phật cho họ một lời khuyên độc nhất vô nhị trong lịch sử các tôn giáo: "*Đúng vậy, này Kālāma, các con có nghi ngờ, bối rối là phải, bởi hoài nghi phải khởi lên đối với những việc đáng nghi ngờ. Này Kālāma:*

*(1) đừng nên tin vào điều người ta nói (**mā anussavena**),*

*(2) đừng tin vào truyền thống (**mā paramparāya**)*

*(3) đừng tin chỉ vì lời đồn đại (**mā itikirāya**).*

*(4) đừng tin vì đó là kinh điển truyền tụng (**mā piṭakasampadānena**),*

*(5) cũng đừng tin chỉ thuần vì điều ấy có lý (**mā takkahetu**),*

*(6) cũng đừng tin vì do suy luận (**mā nayahetu**),*

*(7) hoặc do đánh giá bề ngoài (**mā ākāraparivitakkena**),*

*(8) hoặc do dính mắc vào quan điểm, luận giải (**mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā**),*

*(9) hoặc có vẻ như đúng đắn (**mā bhabbarūpatāya**),*

Kinh Kālāma
Kālāmasutta

*(10) cũng không phải ý nghĩ: 'đây là sa-môn, bậc đạo sư của chúng tôi' (**mā samaṇo no garu**).*

Nhưng, này Kālāma, khi các con tự mình biết rằng, 'Đây là những pháp bất thiện, những pháp này là đáng chê trách; những pháp này bị các bậc trí đức chỉ trích, những pháp này, khi được chấp nhận và thực hành, sẽ đưa đến tổn hại và khổ đau' - thì các con nên từ bỏ chúng." Rồi Ngài tiếp tục thuyết giảng bài kinh Kālāma (Kālāmasutta).

84. Kālāmasutta[1]

(Picture No. 41)

One day the Buddha went to Kesamutti hamlet ruled by Kālāma clan, There Kālāma citizen enquired the Buddha about their problem.

"*Lord Buddha! Out of the existing several religious teachers, each and everyone claimed that his doctrine only is true. We were unable to know whose doctrine is really true.*"

Then the Buddha gave them this advice unique in the history of religions:

"*Yes, Kālāmas, it is proper that you have doubt, that you have perplexity, for a doubt has arisen in a matter which is doubtful. Now, look you Kālāmas,*

*(1) do not be led by reports (**mā anussavena**),*

*(2) or tradition (**mā paramparāya**),*

*(3) or hearsay (**mā itikirāya**),*

*(4) Be not led by the authority of religious texts (**mā piṭakasampadānena**),*

*(5) nor by mere logic (**mā takkahetu**),*

*(6) or inference (**mā nayahetu**),*

*(7) nor by considering appearances (**mā ākāraparivitakkena**),*

*(8) nor by the delight in speculative opinions (**mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā**),*

[1] (Kesamuttisutta) Aṅguttaranikāya 3.65

*(9) nor by seeming possibilities (**mā bhabbarūpatāya**),*

(10) nor by the idea: 'this is our teacher'

*(**mā samaṇo no garūti**)*[1]*.*

But, O Kālāmas, when you know for yourselves that, 'These qualities are unskillful; these qualities are blameworthy; these qualities are criticized by the wise; these qualities, when adopted & carried out, lead to harm & to suffering' — then you should abandon them. " and the Buddha continued to deliverer Kālāma discourse (sutta).

85. Cô con dâu Sujātā và bảy loại vợ

Nàng Sujātā là dâu của ông Anāthapiṇḍika, vị đại cư sĩ nổi tiếng của Đức Phật. Tăng Chi Bộ (Aṅguttaranikāya) ghi lại rằng lúc Đức Phật thuyết giảng tại nhà ông cư sĩ, khi ấy mọi người bị phiền hà vì tiếng ồn của cô con dâu Sujātā đang la mắng những người làm công. Đức Phật đã cho gọi Sujātā và Ngài thuyết bài pháp về chánh hạnh của một người vợ.

Trong câu chuyện của nàng dâu Sujātā, Đức Phật nói về bảy hạng vợ. Ba hạng vợ đầu đưa đến bất hạnh (cho đời này và đời sau), đó là:

1. **Vadhakasama (vadhakabhariya):** Vợ như kẻ thù hay kẻ sát nhân: Là người tàn nhẫn, say đắm những người đàn ông khác, thiếu trách nhiệm, còn khinh bỉ chồng.
2. **Corisama (corabhariya):** Vợ như kẻ trộm: Là người lãng phí của cải gia đình và không chân thực với chồng mình, đặc biệt là chuyện tiền bạc.
3. **Ayyasama (ayyabhariya):** Vợ như bà chủ: Là người gắt gỏng, thô lỗ, ăn nói cộc cằn, lười biếng và độc đoán.

Rồi Đức Phật giảng thêm bốn loại vợ mang lại hạnh phúc trong đời này và đời sau, đó là:

4. **Mātusama (mātubhariya):** Vợ như mẹ: Là người chăm sóc cho chồng như người mẹ đối với con trai mình và cẩn thận bảo vệ sự giàu có của gia đình,

[1] Aṅguttaranikāya Ṭikanipāta pāḷi, Mahāvagga, Kālāmasutta.

5. **Bhaginīsama (bhaginībhariya):** Vợ như chị: Là người đối xử với chồng mình như người chị gái thương em trai.
6. **Sakhisama (sakhibhariya):** Vợ như bạn thân: Là người thương yêu chồng như người bạn tốt nhất của mình. Nhờ tình bạn và tình yêu, nàng tận tâm với chồng mình,
7. **Dasisama (dasibhariya):** Vợ như người phục dịch: Là người điềm đạm, kiên nhẫn và vâng lời chồng trong mọi điều (không vi phạm đến năm giới). Là người chấp nhận những lời thô bạo của chồng và thậm chí những ngược đãi từ người chồng.

Nghe Ngài dạy xong, nàng Sujātā tỏ vẻ xấu hổ về hành vi của mình và nói: "*Bạch Đức Thế Tôn, từ nay trở đi, con mong Ngài hãy xem con như mẫu người vợ cuối, thương yêu và hiểu biết ạ*". Nàng thay đổi thái độ và trở thành người giúp đỡ chồng mình; họ đồng hành với nhau hướng về sự giác ngộ.

85. Sujātā and the Seven Types of Wives

Sujāta was the daughter in law of Anāthapiṇḍika, a prominent lay-disciple of the Buddha. The Pāḷi Suttas, in Aṅguttaranikāya (IV 91-94), records that the Buddha was delivering a teaching near or at Anāthapiṇḍika's home. When he was disrupted by the sounds of Sujātā scolding the servants, the Buddha called for Sujātā to brought to him and delivered a famous Theravāda teaching on the proper conduct of wives.

In the story of Sujātā the Buddha speaks of **seven types of wives**. The first three kinds of wives are heading for unhappiness (in this world or the next). They are:

1. **Vadhakasama** or **vadhakabhariya**: destructive-wife (A wife as an enemy or a killer) – she is described as pitiless, fond of other men and neglectful, even contemptuous, of her husband;
2. **Corisama** or **corabhariya**: robber-wife (A wife as a

thief) – she squanders the family wealth and is dishonest with her husband, especially as regards money;

3. **Ayyasama** or **ayyabhariya**: master-wife (A wife as a master) – she is shrewish, rude and coarsely spoken when it suits her, lazy and domineering.

The Buddha then states that the following four kinds of wives are heading for happiness – in this world or the next. They are:

4. **Mātusama** or **mātubhariya**: motherly-wife (A wife as a mother) – she cares for her husband as a mother for her son and carefully guards the family wealth;
5. **Bhaginīsama** or **bhaginībhariya**: sisterly-wife (A wife as a sister) – she defers to her husband in the same affectionate way that a elder sister defers to her younger brother;
6. **Sakhisama** or **sakhibhariya**: friend-wife (A wife as a close friend) – she loves her husband as he is her best friend; through friendship and love she is devoted to him;
7. **Dasisama** or **dasibhariya***:* slave-wife (A wife as a Slave) – she is calm, patient and obeys her husband in all ways (not breaking any of the five precepts?). She submits to harsh words from her husband, and even accepts any 'punishment' that may be delivered by him.[1]

Hearing these words of the Buddha, Sujātā was ashamed of her past conduct and said, "*From today onwards, let the Exalted One think of me as the one in the last example for I'll be a good and understanding wife.*" She changed her behaviour and became her husband's helper, and together they worked towards enlightenment.

[1] http://en.wikipedia.org/wiki/Sujata_and_seven_types_of_wives

86. Oán thù của tỳ khưu Devadatta

(Hình số 42)

Một ngày nọ, khi Đức Phật đang ngự gần thành Rājagaha, tỳ khưu Devadatta đi đến và nói rằng:

"*Thưa Ngài! Ngài đã già và có tuổi, hãy bàn giao tứ chúng cho tôi.*" Đức Phật từ chối và bảo rằng: "*Này Devadatta! Ý đồ của ông là hoàn toàn bất chánh. Đừng nuôi ý đồ quản chúng, trước tiên, hãy nỗ lực giải thoát vì chính bản thân mình.*"

Lần thứ ba, tỳ khưu Devadatta lại yêu cầu Đức Phật. Ngài nói với ông ta rằng: "*Này Devadatta! Tất cả họ đã vì lòng tin tưởng Như Lai mà xuất gia; ngay cả Sāriputta và Moggallāna là những vị đệ tử thượng thủ xuất sắc mà Ta còn không giao, làm sao Ta có thể giao hội chúng lại cho ông được?*"

Tỳ khưu Devadatta phẫn uất, đố kỵ với Đức Phật và nguyền rằng: "*Từ nay, ta sẽ không làm bất kỳ lợi ích nào cho ông anh họ Gotama này nữa.*"

86. Devadatta's spite

(Picture No. 42)

One day Devadatta came to the Buddha who was staying in Rājagaha and said

"*Venerable sir! you are old and aged; hand over your disciples and devotees to me.*" The Buddha did not grant permission as it is of no concern of him, saying, "*Devadatta! Your intention is entirely not proper. Don't intend to lead the congregation of monks. First of all endeavour for your own (emancipation).*"

Thrice venerable Devadatta requested the Buddha. Then the Buddha told him, "*Devadatta! The beings have become monks only with dedication for me; I do not hand over the congregation even to venerable Sāriputta and venerable Moggallāna who are the most prominent of the disciples. How can I had over to you.*"

Oán thù của tỳ khưu Devadatta
Devadatta's spite

Venerable Devadatta bore and immense grudge against the Buddha saying inwardly, "*From to-day onwards I shall not make (good) benefit for brother-in-law Gotama.*"

87. Tội chia rẽ Tăng của tỳ khưu Devadatta

(Hình số 43)

Biết được ý đồ của tỳ khưu Devadatta, Đức Phật đã triệu tập Tăng chúng lại và chỉ dẫn cách tiến hành tăng sự *pakassanīya-kamma*[1], tuyên bố như sau: "*Này Sāriputta, bất cứ việc gì Devadatta nói và làm đều không liên hệ gì đến Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Chúng mà chỉ liên quan đến riêng Devadatta thôi, hãy bày tỏ việc ấy bằng tuyên bố này.*"

Rồi tỳ khưu Devadatta đi đến Thái tử Ajātasattu và gợi ý một âm mưu bất chính. Ông nói: *"Thưa Thái tử! Sinh mạng con người thật ngắn ngủi, sao người chỉ tận hưởng phúc lạc đế vương khi vương phụ băng hà vì tuổi già mà thôi? Người chỉ cần truất bỏ phụ vương và lên ngôi là được. Ta cũng sẽ giết ông anh họ Gotama của ta và sẽ thành Phật Toàn Giác."*

87. Evil Scheme of Devadatta

(Picture No. 43)

Being aware of Devadatta's intention the Buddha assembled the monks and made them to perform pakassanīya-kamma act of announcing saying, "*Dear Sāriputta, whatever Devadatta does and says are not to be concerned with the Buddha, Dhamma, and Saṅgha but they are only concerned with Devadatta himself; to manifest that, make the act of announcing.*"

Devadatta then went to prince Ajātasattu and suggested an improper plot, saying, "*Prince! people are of short life; how will you enjoy remarkable benefit, if you attain kingship only when your father passes away because of old age? So just*

[1] Hành sự công bố.

Tội chia rẽ Tăng của tỳ khưu Devadatta
Evil scheme of Devadatta

now remove your father and make yourself king. I too will kill my brother-in-law, Gotama and make myself the enlightened Buddha."

88. Ajātasattu, đứa con trai ác độc

(Hình số 44)

Thái tử Ajātasattu, với ý định giết cha mình là đức vua Bimbisāra, giấu một thanh gươm ở giữa bắp về rồi đi vào cung điện. Quân lính phát hiện và bắt Thái tử trao cho đức vua.

Đức vua hỏi: "*Con yêu quý! Tại sao con lại muốn giết cha*."

"*Phụ hoàng! Con muốn có được vương quyền.*" Hoàng tử đáp.

Xá tội cho Ajātasattu, đức vua nhường ngôi lại cho con, Ngài nói: "*Con yêu! Bởi cha muốn trao cho con vương vị mà cha đã hết lòng giáo dưỡng. Ngay cả lúc này, con hãy nhận lấy ngôi vua của cha!*"

Dẫu Thái tử Ajātasattu đã được lên ngôi hoàng đế, Devadatta vẫn không hài lòng. Ông ta đã xúi giục hoàng tử giết hại cha mình. Nghe lời, Ajātasattu đã bỏ tù, hành hạ, và cuối cùng giết chết vua cha.

88. Ajātasattu, the evil son

(Picture No. 44)

Prince Ajātasattu, with the intention of killing his father King Bimbisāra, entered the palace concealing the sword in between his thighs (or in the groin). The guards became aware of it and seizing him sent to the king.

The king asked, "*Dear son! Why do you want to kill me*"

The prince replied, "*Father! I plan to kill you because I want the Kingship.*"

The king forgiving Ajātasattu handed over the kingship saying, "*Dear son! Because I wish to give you the kingship I have nourished you; so, even now take over the kingship.*"

Ajātasattu, đứa con trai ác độc
Ajātasattu, the evil son

Though Ajātasattu obtained the throne, Devadatta was not satisfied and made him to kill his father. Ajātasattu after imprisoning his father and torturing him in various ways killed his father.

89. Đức Phật và cung thủ[1]

Chính tỳ khưu Devadatta lập kế hoạch ám sát Đức Phật. Ông ta đã phái các cung thủ tinh nhuệ của vua Ajātasattu và hạ lệnh sát hại Ngài.

Do từ tâm của Đức Phật, các cung thủ không thể thực hiện được. Họ quỳ xuống dưới chân Ngài và xin được tha thứ.

Ngài tha lỗi cho họ và nói: *"Này các cận sự nam! Ta không thù oán vì tội lỗi của các ngươi. Ta tha thứ cho ngươi. Hãy quay về nương tựa vào Tam Bảo."*

89. The Buddha and the archer

Devadatta himself planned to assassinate the Buddha, Devadatta sent choice archers of king Ajātasattu and let them shoot at the Buddha to kill.

Because of the loving-kindness of Buddha, the archers were unable to do so. They dropped down at the Buddha's feet with their heads and apologized admitting their guilt.

The Buddha forgave them saying, "*Devotees! I don't bear grudge against your guilt; I forgive you. Observe and adhere to the three refugees.*"

90. Devadatta, kẻ mưu sát

(Hình số 45)

Tỳ khưu Devadatta cũng có ý định tự mình sẽ ám sát Đức Phật. Ông ta bẫy một tảng đá lớn, cột dây trên đồi Gijjhakuṭa.

Trong lúc Đức Phật đang tiến đến gần bên dưới, phía trước

[1] sát thủ bắn cung.

Devadatta, kẻ mưu sát
Devadatta , the assassination

chân đồi, ông ta giật dây móc khiến tảng đá lăn xuống. Có hai tảng đá khác cản lại khiến cho tảng đá lớn ấy không thể rơi trúng mình Ngài. Nhưng một mảnh đá nhỏ vỡ ra từ tảng đá khổng lồ ấy đã văng trúng khiến ngón chân cái của Đức Phật chảy máu. Ngài được vị lương y tài danh của triều đình là Jīvaka chữa trị.

90. Devadatta, the assassinator

(Picture No. 45)

Devadatta also intending to assassinate the Buddha by him-self, installed a huge rock with trigger on Gijjhakuṭa hill.

While the Buddha was pacing to and front at the foot of the hill, he pulled the trigger and let the rock roll down. Fortunately, there arose two rocks intercepting and so the huge rock did not fall down upon the Buddha. But a piece of rick splintered from the huge rock and hit the Buddha's big toe which became extravasated. Royal physician Jīvaka came and cured the Buddha.

91. Cảm hóa voi Nāḷāgiri

(Hình số 46)

Cả hai lần tỳ khưu Devadatta cố mưu sát Đức Phật đều thất bại. Rồi lần thứ ba, ông ta cố thêm một lần nữa. Lần này, ông ta bố trí voi dữ Nāḷāgīri, và phục cho nó uống chín thùng rượu lớn[1].

Voi Nāḷāgiri chạy bổ đến tấn công Đức Phật khi Ngài đang đi khất thực. Thị giả Ānanda bước tới, đứng phía trước Đức Phật, với ý định hy sinh thân mình để bảo vệ Ngài.

Đức Phật nói: "*Này Ānanda! Hãy đứng sang một bên, đừng đứng trước mặt Như Lai.*" Gạt Ānanda sang một bên xong, Đức Phật đã đứng ngay trước voi dữ.

Lúc đó, từ trong đám đông dân chúng hết sức hoảng loạn vì quá sợ hãi. Một người mẹ đã đánh rơi con mình giữa Đức Phật và voi Nāḷāgiri, đang chạy đi trong mê loạn. Đứa bé thì khóc thét lên.

[1] Vào khoảng 50 -100 lít rượu.

Cảm hóa voi Nāḷāgiri
Taiming the elephant Nāḷāgiri

Với từ tâm, Đức Phật đã nhiếp phục voi Nāḷāgiri và cứu được đứa bé.

Ngay lập tức con voi ấy trở nên hiền hòa và phủ phục dưới chân đảnh lễ Đức Phật.

(Một trong tám câu chuyện Cảm Thắng của Đức Phật)

91. Taming the elephant Nāḷāgiri[1]

(Picture No. 46)

Twice Devadatta had endeavoured to kill the Buddha with failure. For the third time he tried again. This time, he set the fierce elephant Nāḷāgiri after letting him drink intoxicating liquor measuring nine maunds (unit of measure approximately equal to 22.5 Viss).

Elephant Nāḷāgiri came running to attack the Buddha who was going round for alms. Venerable Ānanda then stepped and stood in front of the Buddha sacrificing himself.

The Buddha saying, "*Ānanda! move aside; don't stand in front of me.*" Thus removing Ānanda, the Buddha confronted the elephant.

At that time, from the throng of people running amok through fear, a mother depositing her young son between the Buddha and elephant Nāḷāgiri, ran away in frenzy. The child was also crying aloud.

The Buddha appeased Nāḷāgiri with loving-kindness and saved the child.

The elephant also became softened immediately and paid homage to the Buddha, falling down at the Buddha's feet.

(One of the eight Buddha's Victories)

92. Đức Phật và người đói

Trong lúc đi đến thành Āḷavī, Đức Phật cho người Bà-la-môn nghèo đói ăn xong, Ngài thuyết một bài pháp cho ông

[1] The elephant Dhanapālaka.

ta. Một số tỳ khưu đã xì xào điều đó. Ngài nói: "*Này các tỳ khưu! Thuyết pháp đến người đói thật vô ích. Trước hết, hãy cho họ ăn rồi sẽ dạy cho họ Giáo Pháp. Trên thế gian này, không có bệnh tật nào sánh bằng nghèo khổ và đói khát.*" Ngài đã dạy chư tỳ khưu như thế.

92. The Buddha and the famished person

While going to Āḷavī, the Buddha after feeding a famished and poor brahmin, delivered a discourse to him. Then some of the monks censured it. The Buddha saying, "*Dear monks! It is in vain to deliver a sermon to one who is famished; so (first of all) I feed the famished person and then only, I admonish him by delivering a sermon. In this world there does not exist any disease equal to starvation and hunger,*" admonished the monks.

93. Cái chết của tỳ khưu Devadatta

Đến kỳ hạ thứ hai mươi, Đức Phật đã ngự tại tự viện Veḷuvana, gần thành Rājagaha. Lúc đó, tỳ khưu Devadatta đang tạo sự ly gián, chia rẽ Tăng chúng và dụ dỗ 500 vị tỳ khưu về phe mình rồi đi đến đồi Gayāsīsa. Ông ta lập ra một giáo phái riêng biệt và tự cho mình là Phật.

Các tỳ khưu tháp tùng chẳng được bao lâu thì họ bắt đầu ngán ngẩm. Khi ngài Sāriputta và ngài Moggallāna đến thăm, các ngài thuyết pháp đến chư tỳ khưu ấy và họ đã quay trở về với Đức Phật.

Devadatta bị chấn động mạnh đến độ đau buồn mà thổ huyết.

Khoảng chín tháng sau đó, vì muốn xin Đức Phật tha thứ, ông cho đoàn tùy tùng khiêng ông đến gặp Đức Phật. Họ khiêng ông trên một cái kiệu và đi đến gặp Ngài.

Đến một hồ nước gần tự viện Jetavana, họ hạ kiệu một lát rồi xuống hồ nước tắm rửa.

Khi vừa đưa chân xuống khỏi kiệu để bước xuống đất, đất nứt ra và Devadatta đã bị nuốt chửng vào lòng đất.

93. Demise of Devadatta

In the twentieth rain retreat (*vassa*), the Buddha spent the vassa at Veḷuvana monastery in Rājagaha. At that time, Devadatta creating a schism among the monks and taking five hundred monks who sided with him, went to Gayāsīsa[1]. He formed a separate religious sect and made himself an enlightened the Buddha.

But, not long after, the follower monks became disheartened. When venerable Sāriputta and venerable Moggallāna visited them and delivered discourses those monks returned to Buddha.

Devadatta also was greatly affected and was afflicted with haematemesis (vomiting of blood) disease.

After about nine months Devadatta wishing to beg forgiveness from Buddha, asked his followers to carry him to Buddha. The followers carrying him on a stretcher brought him to the Buddha.

On reaching a lake near Jetavana monastery they lowered the stretcher on the ground for a while and bathed in the lake.

Devadatta stepping down from the stretcher put down his feet on the ground and was swallowed up by a fissure in the earth.

94. Lương y Jīvaka[2] và vua Ajātasattu

Vua Ajātasattu ưu sầu tuyệt vọng vì ông đã giết hại phụ

[1] A hill near Gayā.

[2] **Jīvaka-komārabhacca.** - Một danh y nổi tiếng. Ông là con trai của nàng Sālavatī, một cô gái điếm của thành Rājagaha. Ngay khi được sinh ra, ông bị bỏ trong một cái giỏ và ném vào một đống rác. Từ nơi đó ông đã được vua Abhayarājakumāra cứu sống. Khi vua Abhayarājakumāra hỏi đứa bé còn sống không, thì dân chúng trả lời rằng: "*nó vẫn còn sống*" (*jīvati*). Từ đó đứa bé được đặt tên là Jīvaka. Do được cứu sống bởi các hoàng tử (*kumārena posāpito*), ông được gọi là Komārabhacca. (Pāli Proper Names).

vương mình là đức vua Bimbisāra. Khi hay tin thầy mình, tỳ khưu Devadatta, đã bị đất nuốt chửng, ông lại càng hối hận. Nhờ vị lương y triều đình là Jīvaka hướng dẫn, đức vua đã quy y Phật và thành tựu được chánh kiến.

94. Jīvaka[1] and Ajātasattu

Because he had killed his father King Bimbisāra, King Ajātasattu became unhappy and desperate. When he heard that his teacher Devadatta was swallowed up by the earth, he became remorseful. Then under the guidance of the royal physician Jīvaka he took refuge in the Buddha and gained the right view.

95. Kỹ nữ Ambapālī[2]

(Hình số 47)

Trong lúc Đức Phật đang trú tại làng Koṭi, gần thành Vesālī, nàng kỹ nữ Ambapālī đến đảnh lễ Đức Phật và thỉnh Ngài thọ trai. Đức Phật vui lòng nhận lời thỉnh mời.

Được Đức Phật đồng ý, nàng hân hoan trở về nhà. Trên đường, nàng gặp các vị vương tử Licchavī. Quá phấn khích vì có được cơ hội cúng dường vật thực đến Đức Phật mà nàng không tránh né các cỗ xe của các chàng trai. Nàng đánh xe

---

[1] **Jīvaka-Komārabhacca.**-A celebrated physician. He was the son of Sālavatī, a courtesan of Rājagaha. Directly after birth the child was placed in a basket and thrown on a dust-heap, from where he was rescued by Abhayarājakumāra. When questioned by Abhaya, people said "*he was alive" (jīvati)*, and therefore the child was called Jīvaka; because he was brought up by the prince (kumārena posāpito), he was called Komārabhacca. (Pāli Proper Names).

[2] **Ambapālikā:** (người gác xoài), gái kỹ nữ thành Vesālī. Người ta nói rằng cô ta được sinh ra trong vườn thượng uyển ở thành Vesālī. Người giữ vườn tìm thấy cô ngay cạnh gốc của một cây xoài (Amba là tên cô sau này) và đã mang cô vào thành. Cô lớn lên với đầy đủ dung sắc và sự hiền dịu đến nỗi nhiều vương tôn công tử trẻ tuổi phải ganh tị để có được sự ưu ái trong vòng tay của nàng.

Kỹ nữ Ambapālī
Ambapālī

của mình khiến cho bánh xe va chạm bánh xe, trục xe va chạm trục xe, và vòng đai va chạm vòng đai. Những vị vương tử Licchavī đã hỏi thăm cớ sự: "*Này Ambapālī! Tại sao nàng lại đánh xe mà không tránh xe của chúng tôi?*"

Nàng đáp: "*Tôi chính là người đã thỉnh mời Đức Phật và chư Tăng thọ trai vào ngày mai.*"

Các vị vương tử ấy đã yêu cầu, "*Này Ambapālī! Chúng tôi sẽ trao cho nàng một trăm ngàn đồng tiền vàng. Hãy để cho chúng tôi dâng cúng vật thực đến Đức Phật và Tăng chúng?*"

Kỹ nữ Ambapālī nói: "*Hỡi các vương tử! Ngay cả các anh có cho tôi cả thành Vesālī này thì tôi cũng không thể đổi cơ hội này cho các anh đâu!*"

Rồi những hoàng tử xứ Licchavī đã nói với nhau: "*Này thân hữu! Ambapālī đã qua mặt chúng ta.*"

95. Ambapālī[1]

(Picture No. 47)

While the Buddha was residing at Koṭi village in Vesālī, the courtesan Ambapālī came and paying homage to the Buddha invited the Buddha to accept alms. The Buddha willingly accepted the invitation.

Ambapālī receiving the Buddha's acceptance, returned to her house happily. On the way she met with Licchavī princes. Ambapālī being puffed up as she had obtained the opportunity to offer meals to the Buddha, did not avoid the carriage of Licchavī princes. She drove her carriage causing to strike the yoke against yoke, the wheels against wheels and the axle against axle. Licchavī princes enquired about

[1] **Ambapālikā**: the guardian of the mango tree: A courtesan of Vesālī. She is said to have come spontaneously into being at Vesālī in the gardens of the king. The gardener found her at the foot of a mango tree (**amba**)-hence her name - and brought her to the city. She grew up so full of beauty and of grace that many young princes envied with each other for the honour of her hand.

the matter saying, "*Ambapālī! Why do you drive your carriage without shunning our carriages?*"

Ambapālī replied, "*I am the person who have invited the Buddha and the monks for meals*."

The princes requested. "*Ambapālī! We will give you one lakh of gold coin. Let us offer meals to the Buddha.*"

Ambapālī said, *"Princes! I will not give you the opportunity to serve meals to the Buddha, even if you offer the whole city of Vesālī."*

At that Licchavī Princes said to one another, *"Friends! Ambapālī has won over us."*

96. Đức Phật không thiên vị

Các vương tử Licchavī tiếp tục đi đến gặp Đức Phật. Sau thời Pháp, họ thỉnh mời Đức Thế Tôn: "*Bạch Ngài! Ngày mai, xin Ngài cùng với Tăng chúng hãy đến thọ thực tại chỗ chúng con.*"

Đức Phật bèn nói: "*Này các vương tử! Ta đã nhận lời thỉnh mời ngày mai của Ambapālī rồi.*" Ngài từ chối việc cúng dường của họ.

Các vương tử Licchavī nói với nhau rằng: "*Ambapālī đã qua mặt chúng ta rồi.*"

96. The Buddha is not biased

Licchavī princes continued to go to the Buddha. After sermons they invited the Buddha saying, "*Venerable Sir! Tomorrow please come with the monks to partake meals (offered by us).*"

The Buddha saying "*Princes! I have accepted Ambapālī's invitation for tomorrow,*" and refused their offer.

Then Licchavī princess said to one another, "*Ambapālī had won over us.*"

97. Tướng quân Sīhasenāpati

(Hình số 48)

Tướng quân Sīhasenāpati là đệ tử của giáo chủ Nigaṇṭha. Sau khi liên tục nghe những lời xưng tán Đức Phật của các vương tử xứ Licchavī, ông muốn đi đảnh lễ Đức Phật. Giáo chủ Nigaṇṭha đã ngăn cản việc ông đi.

Cuối cùng, tướng quân Sīhasenāpati cũng đã đi đến Đức Phật và hỏi han những bài Pháp mà ông muốn được biết. Khi Đức Phật giảng pháp, tâm ông lấy làm hoan hỷ và mãn nguyện. Ông đã thỉnh cầu Đức Phật chấp nhận ông như một một cận sự nam nhiệt thành đối với Tam Bảo. Nhưng Đức Phật không chấp nhận ông ta mà chỉ nói rằng: "*Này tướng quân Sīhasenāpati! Hãy suy nghĩ chín chắn. Suy nghĩ chín chắn là điều tốt đẹp cho một người tài danh như ông.*"

Tướng quân Sīhasenāpati nói: "*Bạch Ngài! Con càng trở nên hoan hỷ và mãn nguyện hơn vì Ngài đã nói như vậy. Đối với những vị đạo sư khác, họ sẽ không nói như vậy.*"

Đức Phật tiếp: "*Này tướng quân Sīhasenāpati! Nhà ông thường dâng cúng vật thực đến cho các Nigaṇṭha. Dẫu giờ đây ông đã quy y Như Lai, hãy tiếp tục cúng dường cho các Nigaṇṭha.*"

Tướng quân Sīhasenāpati thưa: "*Bạch Ngài! Con vô cùng hoan hỷ và mãn nguyện bởi vì lời Ngài vừa nói.*"

97. Commander-in-chief of the army General Sīhasenāpati

(Picture No. 48)

Sīhasenāpati, commander-in-chief of the army was a follower of Nigaṇṭha, the head of a heretical sect. Hearing the praises of the Buddha by Licchavī princes again and again, he desired to go and pay homage to Buddha. Nigaṇṭha hindered him from going.

At last, Sīhasenāpati went to the Buddha and enquired

Tướng quân Sīhasenāpati
Commander-in-chief of the army General Sīhasenāpati

about the doctrines which he wished to understand. When the Buddha explained them he became satisfied and pleased. He requested the Buddha to acknowledge him as an ardent devotee taking refuge in the three refuges. Then the Buddha did not urge him saying, '*Dear Sīhasenāpati! Do it with careful consideration; as for the persons famous like you, it is well and good to do only with careful consideration.*"

Sīhasenāpati said, "*Venerable Sir! Because you have said so I have become more pleased and satisfied. As for some other teachers they will not say so.*"

The Buddha said, "*Sīhasenāpati! Your house has always offered meals to the Nigaṇṭhas. Though you have taken refuge in me now, continue to give offerings to the Nigaṇṭhas.*"

Sīhasenāpati said, '*Venerable Sir! Because of your present sayings, I am extremely happy and pleased.*"

98. Kỳ hạ thứ bốn mươi lăm

Đức Phật đã trải qua mùa hạ thứ bốn mươi lăm, kỳ hạ cuối cùng, tại làng Veḷuvana, nằm giữa thành Vesālī và Rājagaha.

Lúc Đức Phật bảy mươi chín tuổi, thì dì mẫu tỳ khưu ni Gotamī (Mahāpajāpatigotamī), tỳ khưu ni Yasodharā và những vị tỳ khưu ni khác, đã viên tịch. Những vị tỳ khưu khác như em trai Nanda và con trai Rāhula cũng đã viên tịch.

Một ngày nọ, Ngài bị đau đớn bởi bệnh kiết lỵ. Trưởng lão Ānanda thấy lòng lo lắng và bất an. Khi Đức Phật khỏi bệnh, trưởng lão vô cùng mừng rỡ và thưa rằng: "*Bạch Ngài! Giờ con mới an tâm. Trước đây, con không thể nhớ nổi điều gì khi thấy Ngài đau đớn.*"

98. Forty fifth rain retreat (vassa)

The Buddha spent the forty-fifth rain retreat which was the last rain retreat (*vassa*), in Veḷuvana village, situated between Vesālī and Rājagaha.

At that time the Buddha was seventy-nine years old, step-mother Gotamī (Mahāpajāpatigotamī[1]), Yasodharā[2] and others had all passed away. Others such as younger brother Nanda and son Rāhula also had passed away.

One day the Buddha was afflicted with dysentery. Venerable Ānanda felt very worried and anxious. When the Buddha was cured of the disease, he was extremely glad and said, "*Venerable sir! Only I have peace of mind; before, observing your sufferings I am unable to remember anything.*"

99. Ngài Sāriputta

(Hình số 49)

Vào cuối mùa hạ, Đức Phật đến trú gần thành Sāvatthī. Còn trưởng lão Sāriputta thì viên tịch tại căn phòng thân mẫu của ngài tại sinh quán là làng quê Nāḷaka.

Sau lễ trà tỳ của trưởng lão Sāriputta, tỳ khưu Cunda đã mang xá lợi trong trong chiếc bình vàng và đem cho Đức Phật xem. Ngài đặt xá lợi trên lòng bàn tay rồi giáo huấn chư tỳ khưu: "*Này chư tỳ khưu! Một vị trưởng tử của Như Lai, người thường giảng giải Giáo Pháp (dhamma) cho Tăng chúng, đã dập tắt được ngọn lửa của các hành (saṅkhāra), chỉ còn lại xá lợi. Tất cả các con không được xao lãng. Sāriputta, trưởng tử của Như Lai, người có trí tuệ, thiểu dục, cần mẫn, hoan hỷ nơi thanh vắng và có đức hạnh. Hãy nhìn xá lợi con Ta, Sāriputta, là vị sở hữu những đức tánh ưu việt.*"

99. Venerable Sāriputta

(Picture No. 49)

At the end of the rain retreat the Buddha went and stayed a Sāvatthī. Venerable Sāriputta passed away in his mother's chamber at his native village Nāḷaka.

After the cremation of venerable Sāriputta, Venerable

[1] **pajāpati**: the lord of creation.
[2] **Yasodharādevī**.

Kính lễ ngài Sāriputta
Reverend Sāriputta

Cunda brought the relics in a golden urn and showed it to Buddha. The Buddha placing the relics on his palm, admonished the monks saying, "*Dear monks! As my eldest son who admonished monks and men with dhamma (doctrines) has extinguished the fire of constituents (saṅkhāra), only his relics remain. You all also don't be negligent. My eldest son Sāriputta has wisdom, is of little wants, in industrious, takes pleasure in solitude and is virtuous. Look at the relics of my son Sāriputta who is endowed with these extraordinary qualities.*"

100. Đức Phật giáo huấn ngài Ānanda

Trưởng lão Ānanda xúc động khóc than thảm thiết. Ngài là người thường xuyên hầu cận Đức Phật nhưng chưa chứng đắc đạo quả A-la-hán mà chỉ mới chứng đạt đạo quả đầu tiên (*sotāpanna*: Dự Lưu).

Đức Phật thuyết pháp và giáo huấn cho ngài rằng: "*Này Ānanda! Tại sao ông lại khóc than như vậy? Không phải Như Lai trước đây đã giáo huấn rồi sao? Thật quá rõ ràng, trên thế gian này ai cũng phải chia lìa những người thân yêu như cha mẹ, anh chị em, v.v... trong khi còn sống hay lúc mệnh chung. Chừng nào tấm thân ngũ uẩn này còn hiện hữu, điều ấy là hiển nhiên không thể tránh khỏi.*"

Đức Phật cho phép xá lợi của trưởng lão Sāriputta được tôn thờ trong một bảo tháp dựng lên ở gần thành Sāvatthī.

100. The Buddha's admonition

Venerable Ānanda being greatly affected wept bitterly. Venerable Ānanda had permanently served the Buddha; he had not attained arahatship but gained only the first path of fruition (*Sotāpanna*).

The Buddha delivering sermons admonished him. "*Dear Ānanda! Isn't that I have admonished you before;: why are you weeping? It is apparent in this world that one will be separated from ones loved ones such as mother, father, sister,*

brother etc while still alive or by passing away (death). So long as there exist five constituents (of the body) this principle will also be found."

The Buddha let the relics of venerable Sāriputta to be enshrined in a shrine built in Sāvatthī.

101. Ngài Moggallāna

Sau đó, Đức Phật với Tăng chúng cùng bộ hành đến thành Rājagaha. Chẳng bao lâu thì trưởng lão Moggallāna cũng viên tịch. Chính Đức Phật đã hướng dẫn hỏa táng cho ông. Sau khi gom nhặt xá lợi, Ngài cho dựng lên một bảo tháp ngay tại cổng tự viện Veḷuvana để tôn thờ.

101. Venerable Moggallāna

Then the Buddha went to Rājagaha surrounded by monks. Not long after the Buddha's arrival venerable Moggallāna passed away. The Buddha himself supervised and cremated him. Taking the relics the Buddha let construct a shrine at the gate of Veḷuvana monastery.

102. Đức Phật sẽ nhập Niết Bàn

Rồi Đức Thế Tôn bộ hành về thành Vesālī. Một ngày nọ, Ngài nói với trưởng lão Ānanda rằng Ngài sẽ sớm nhập Niết Bàn. Trưởng lão quá đau buồn, vì thế Đức Phật đã thuyết một thời pháp:

"*Này Ānanda! Chẳng phải ai rồi cũng sẽ chia lìa những người yêu thương trong khi còn sống hay lúc mệnh chung sao? Ai rồi cũng đi con đường của riêng mình, và người khác đi con đường riêng của họ. Mọi thứ được tạo ra và kết hợp lại với nhau đều có bản tánh hoại diệt. Không thể nào ngăn cản sự hoại diệt.*"

Rồi Đức Phật bảo trưởng lão Ānanda triệu thỉnh tất cả Tăng chúng đang trú gần thành Vesālī, và Ngài tuyên bố: "*Này các tỳ khưu! Ba tháng kể từ ngày hôm này, Như Lai sẽ*

diệt độ. Vì thế, đừng có xao lãng, hãy chánh niệm, có giới hạnh, và kiên định, hãy khéo như lý tác ý và phòng hộ chính mình."

102. The Buddha will pass into Nibbāna

Then the Buddha proceeded to Vesālī. One day the Buddha spoke out to venerable Ānanda that he would soon be passing away. Venerable Ānanda also was greatly grieved and so the Buddha delivered discourses to admonish him.

"*Dear Ānanda! Is it not that one will be separated from the loved ones while still alive or by death. One will journey one's own way and others will travel their ways: things will happen separately. Everything made and assembled has the nature of perishing; cannot forbade not to perish.*"

Then the Buddha asked venerable Ānanda to invite all the monks residing in Vesālī and said, "*Dear monk! on the third month counting from to-day I will pass away. So don't be negligent; be possessed of mindfulness and virtues, be steadfast; think of only the good plans and guard yourselves.*"

103. Món thịt heo non của thợ rèn Cunda

(Hình số 50)

Đức Phật đã bộ hành đến làng Baṇḍu. Tăng chúng cũng tháp tùng theo Ngài với tâm trạng sầu bi áo não.

Vừa tới làng Baṇḍu, Ngài đi từ làng này sang làng khác. Dừng lại trú trong giây lát ở những làng ấy, Đức Thế Tôn thuyết pháp cho các vị tỳ khưu và dân chúng nghe.

Trên đường đến thành Pāvā, người thợ rèn Cunda đã dâng cúng món thịt heo non (heo sữa) cho Ngài. Sau khi dùng bữa ăn không lâu, Đức Phật bị bệnh kiết lỵ.

Dù căn bệnh có kịch liệt, Ngài cũng chịu đựng được và đi về hướng thị trấn Kusinārā (thủ đô của xứ Mallā). Đó là ngày

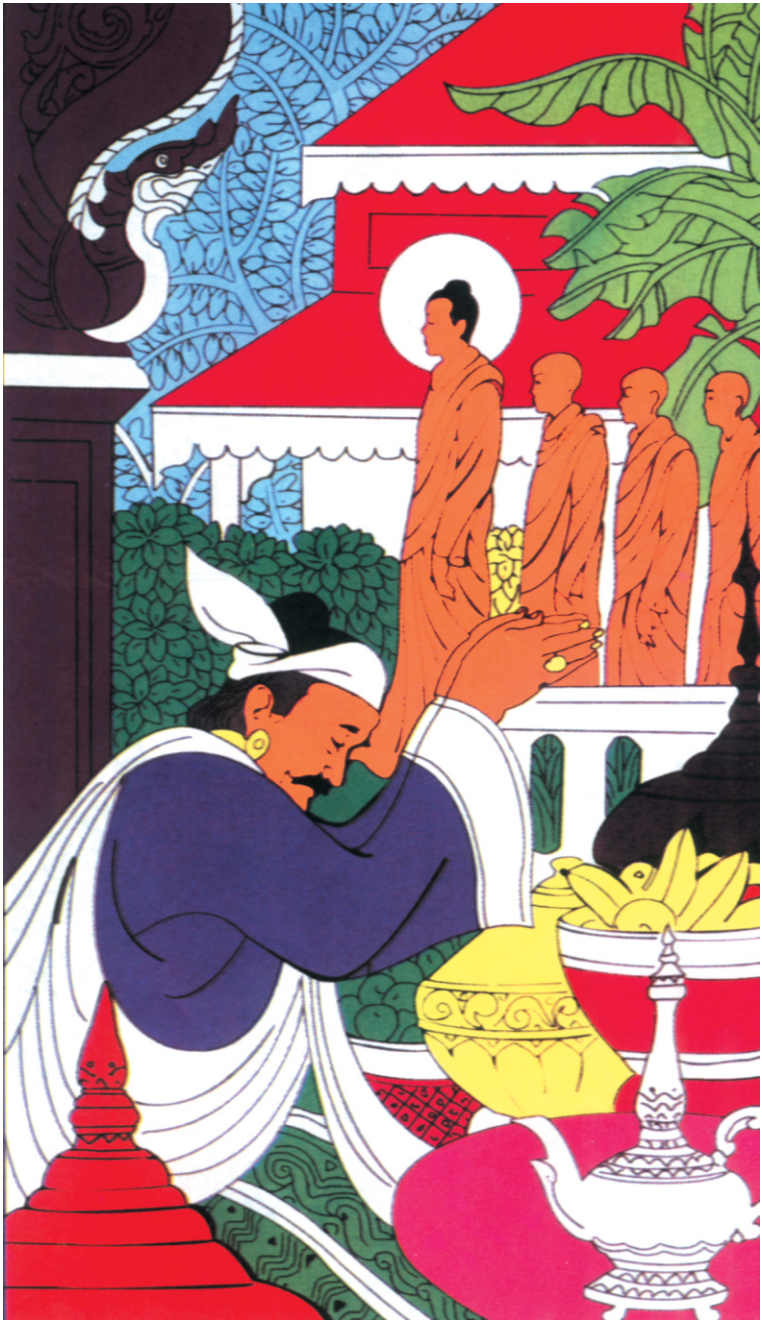

Món thịt heo non của thợ rèn Cunda
Tender pork-curry of Cunda

trăng tròn của tháng Vesākhā[1] (tháng Năm dương lịch). Vào ngày đó, Đức Phật đã nhập Niết Bàn.

103. Tender pork-curry[2] of Cunda[3]

(Picture No. 50)

The Buddha then proceeded to Baṇḍu village. The monks also followed the Buddha with sad and dejected mind.

After reaching Baṇḍu village the Buddha proceeded village after village. Stopping and residing for a while in those villages the Buddha delivered discourses to monks and villagers.

On arriving at Pāvā city, Cunda the blacksmith offered the tender pork-curry to the Buddha. Not long after partaking of the meal the Buddha suffered very serious dysentery.

Though the disease was severe, the Buddha tolerating it, proceeded towards Kusinārā town (the capital of the Mallā). That day was the full moon day of the May (Vesākhā) on which day the Buddha will pass into Nibbāna.

104. Hướng về Kusinārā

Thị trấn Kusinārā tọa lạc khoảng sáu dặm về phía Đông Nam của thành Pāvā. Suốt dặm trình, lúc đến rừng xoài, Đức Phật đã nằm xuống nghỉ một lát. Ngài bảo trưởng lão Ānanda nói với thợ rèn Cunda, người đã dâng cúng món thịt heo non cho Ngài, để vị ấy không ray rứt đau khổ:

"*Này Ānanda! Người ta sẽ nói Như Lai diệt độ vì đã thọ dụng vật thực được nấu với thịt do Cunda cúng dường. Cunda sẽ sầu khổ khi bị nói như vậy. Chắc chắn một điều: Ta diệt độ*

[1] Vesak.

[2] **sūkaramaddava** (**sūkara**: a pig, pork meat, **maddava**: softness, mildness).

[3] A worker in metals (**kammāraputta**) living in Pāvā.

không phải vì món ăn đó. Dẫu cho Ta có thọ dụng hay không, Ta chắc chắn sẽ diệt độ trong ngày hôm nay. Vì Cunda có cơ hội dâng cúng bữa ăn cuối cùng đến Như Lai, ông ta sẽ đạt được lợi ích lớn." Bữa ăn được dâng cúng vào ngày Ngài giác ngộ và bữa ăn được dâng cúng vào ngày Ngài diệt độ đều có quả lớn và lợi ích như nhau.

104. Towards Kusinārā

Kusinārā was situated about six miles away in the southeast (direction) of Pāvā city. During the journey, reaching a mango forest the Buddha rest for a while and stayed lying down. Thus staying the Buddha instructed venerable Ānanda to give a talk to Cunda so that Cunda who had offered tender pork-curry to the Buddha would not feel unhappy.

"Dear Ānanda! People will say that I pass away because I have partaken the meal cooked with meat offered by Cunda. Being said thus Cunda will become unhappy. Actually it is the fast that my passing away is not because of that meal. Whether I partake of that meal or not it is certain that I will pass away today. Because Cunda has the opportunity to offer the last meal to me, he will gain greater benefit". The meal offered on the day when the Buddha will become the Enlightened Buddha and the meal offered on the day of Buddha's passing away, are of great and equal benefit.

105. Tại vườn cây Sālā

(Hình số 51)

Chiều tối ấy, Đức Phật đã đến khu vườn Sālā của các vị vua xứ Mallā. Ngài bảo trưởng lão Ānanda: *"Này Ānanda! Ta nay đã mệt mỏi, hãy trải tăng-già-lê (saṅghāti) trên trường kỷ của các vua Mallā ra giữa hai cây Sālā, đầu hướng về phía Bắc."*

Ngài Ānanda làm y theo lời Đức Phật dạy. Dù ngày hay

Tại vườn cây Sālā
In the Sālā garden

đêm, trong suốt nhiều năm, ngài Ānanda cũng đều tận tụy chăm sóc người anh họ là Đức Phật. Ngài đã sửa soạn chỗ nằm cho Đức Phật; đó là lần cuối cùng ngài trải nó ra. Quá xúc động, những giọt nước mắt của ngài chảy hoài không ngớt.

105. In the Sālā garden

(Picture No. 51)

In the evening the Buddha reached the Sālā garden of Mallā kings. The Buddha said to Ānanda, "*Dear Ānanda! I feel extremely tired; lay out the royal couch of Mallā kings between two Sālā trees keeping the head (of the couch) to the North.*"

Venerable Ānanda did as instructed by the Buddha. Ānanda had attended his brother the Buddha for many years throughout day and night. He laid out the place for the Buddha; the present laying out for the Buddha was the last one. He was greatly affected and tears rolled down abundantly and incessantly.

106. Đảnh lễ lần cuối

(Hình số 52)

Khi ấy, chư thiên và Phạm thiên có mặt đông đủ đã cúng dường nhiều loại hoa, nhiều loại hương thơm và hương liệu, cung nghinh thiên nhạc và đảnh lễ lần cuối cùng. Đức Thế Tôn giảng giải cho trưởng lão Ānanda về sự cúng dường.

"*Này Ānanda! Những loại cúng dường như vậy không có nghĩa là đảnh lễ, cung kính và cúng dường Như Lai; những ai sống tùy pháp, chân chánh trong pháp và hành trì đúng pháp, thời người ấy kính trọng, tôn sùng, đảnh lễ và cúng dường Như Lai một cách cao thượng*[1]*.*"

Các vua Mallā cùng dân chúng khi ấy kéo đến Kusinārā để đảnh lễ đức Thế Tôn.

[1] Trường bộ (Dīghanikāya), Kinh Đại Niết Bàn 16 (Mahāparinibbānasutta).

Đảnh lễ lần cuối
The last respect

106. The last homage

(Picture No. 52)

At that time many gods and brahmas came and gave homage spreading various kinds of flowers as the last worship; worshipped with varieties of fragrance and perfumes; worshipped singing and playing celestial musical instruments. Then the Buddha explained to venerable Ānanda with regard to the kind of worship.

"*Dear Ānanda! Such of worship does not amount to paying homage, revering and giving respect to me; whoever abides by the Dhamma, lives uprightly in the Dhamma, walks in the way of the Dhamma; it is by such a one that the Tathāgata is respected, venerated, esteemed, worshipped, and honoured in highest!*"[1]

At that time Mallā kings and many citizens came to Kusinārā and paid homage to the Buddha.

107. Du sĩ Subhadda, người đệ tử cuối cùng

(Hình số 53)

Trong số những người kéo đến, có một du sĩ ngoại đạo tên là Subhadda, tuổi đã già (120 tuổi) và có nhiều hoài nghi. Ông tìm đến vì muốn tham vấn Đức Phật về những hoài nghi của mình trước khi Đức Phật nhập Niết Bàn.

Du sĩ Subhadda xin vào gặp nhưng trưởng lão Ānanda ngăn lại: "*Này Subhadda! Đức Thế Tôn đang rất mệt, đừng có làm phiền Ngài.*"

Du sĩ Subhadda thỉnh cầu đến lần thứ ba đều bị trưởng lão khước từ. Đức Phật biết được và cho phép Subhadda vào.

Được Đức Phật cho phép, du sĩ Subhadda đã thỉnh cầu Ngài giải nghi cho những trắc ẩn nội tâm của mình. Đức Phật giảng giải khiến cho Subhadda vô cùng mãn nguyện và hoan hỷ. Ông thỉnh Đức Phật cho phép được xuất gia.

---

[1] Dīghanikāya, Mahāparinibbānasutta.

Du sĩ Subhadda, người đệ tử cuối cùng
Subhadda - the last disciple

Đức Thế Tôn cho phép và nói với trưởng lão Ānanda rằng: "*Này Ānanda! Hãy xuất gia cho Subhadda.*"

107. Subhadda[1], the last disciple

(Picture No. 53)

Among the audience, there was a heretic named Subhadda. He was old and aged and had many doubtful facts. So wishing to ask the Buddha about the doubts, before the Buddha's demise, he had come.

Subhadda asked permission to enter, but Ānanda did not allow him saying, "*Subhadda! The Buddha is very much tired, so don't harass the Buddha.*"

Subhadda requested three times and venerable Ānanda refused him for three times. The Buddha heard and let Subhadda to enter.

Getting permission from the Buddha, Subhadda asked what he had in mind to dispel his doubts. The Buddha explained and Subhadda became satisfied and pleased. He requested the Buddha to ordain him. The Buddha permitted him to become a monk telling venerable Ānanda, "*Dear Ānanda! Ordain Subhadda.*"

108. Giây phút cuối cùng

Đêm lặng lẽ trôi qua và trời đang dần sáng.

Tất cả các Tăng chúng, chư thiên, Phạm thiên và mọi người đang ngồi lặng lẽ xung quanh Đức Phật. Tất cả hồi hộp chờ đợi thời khắc Đức Phật nhập Niết Bàn. Còn Đức Phật, Ngài đã giáo huấn những điều cần được giáo huấn:

"**Yo kho Ānanda mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto so vo mamaccayena satthā**" "*Này Ānanda! Pháp*

[1] He was a brahmin of high rank (of the udicca-brāhmana-mahā-sālakula), and, having become a Paribbājaka (đạo sĩ), was living in Kusinārā.

(dhamma)[1] *và Luật (vinaya) mà Như Lai đã thuyết giảng và chế định là bậc Đạo Sư của các ông sau khi Như Lai diệt độ.*"[2]

Tất cả thính chúng đều yên lặng. Họ chú tâm lắng nghe những lời giáo huấn của Đức Phật. Một vài người nhỏ lệ nấc lên nghẹn ngào. Một số thì than khóc vật vã trên đất. Đức Phật dạy: "*Này chư tỳ khưu! Nếu các ông còn hoài nghi gì thì hãy hỏi khi ta đang còn sống, đừng có hối hận về sau, nghĩ rằng chúng ta đã không hỏi Đức Thế Tôn trong khi Ngài còn sống.*"

108. The last time (moment)

Gradually time had passed midnight and had reached dawn.

Keeping the Buddha in the middle, monks, gods, brahmas and men sat silently. They all were waiting in a state of suspense for the time of the Buddha's demise. As for the Buddha, He was giving instructions that were to be instructed.

The Buddha said: **"Yo kho Ānanda mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto so vo mamaccayena satthā"** "*Dear Ānanda! the dhamma*[3] *and vinaya (laws and regulations for the monks), have been taught and established, will be your Teacher after my demise.*"

The audience remained silent; listened to Buddha's instructions carefully. Some were with tears in their eyes being chocked with emotion in their chests. Some were weeping with tears rolling down abundantly and incessantly. The Buddha said, "*Dear monks! If you have any doubt, ask while I am still alive; don't repent afterwards thinking, we have not asked the Buddha while He is still alive.*"

---

[1] Kinh (Suttanta) và Vi Diệu Pháp (Abhidhamma).

[2] Dīghanikāya (DN), Pāli text Society (PTS) Vol I, Sutta No. 16 Mahāparinibbānasutta.

[3] Suttanta (discourse) and Abhidhamma (Higher teaching)

109. Giáo huấn cuối cùng

Trong sự yên lặng của Tăng chúng, Đức Phật đã nhắn nhủ lời cuối cùng: "**Handa dāni, bhikkhave, āmantayāmi vo, 'Vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādetha[1]'"** *"Hãy lại đây, này chư tỳ khưu! Như Lai giáo huấn cho các ông: 'Tất cả các pháp hữu vi là vô thường (bản chất hoại diệt), các ông hãy nhiệt tâm[2], chớ xao lãng*."

Khi ấy trời đã gần sáng, những bông hoa Sālā từ thinh không rơi nhẹ nhàng không ngớt.

109. Last admonition

The monk did not stir but remained silent. At last the Buddha said, "**Handa dāni, bhikkhave, āmantayāmi vo, 'Vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādetha[3]'"** *"Dear monks! These are my last words for you: 'All conditioned things are of a nature to decay – strive on diligently[4].'"* Thus saying the Buddha became quiet.

That time was near dawn; sala flowers soaring in the sky fell down gently and intermittently.

110. Đức Phật nhập Niết Bàn

(Hình số 54)

Rạng sáng hôm ấy, ngày thứ Ba, ngày trăng tròn tháng Năm (tháng Vesākhā), năm 543 trước Công Nguyên, Đức Phật nhập Niết Bàn. Năm đó Ngài tám mươi tuổi, bốn mươi lăm hạ lạp.

---

[1] Trường bộ (Dīghanikāya), Kinh Đại Niết Bàn 16 (Mahāparinibbānasutta).

[2] Thực hành Tứ Niệm Xứ (Satipaṭṭhāna).

[3] Dīghanikāya (DN), Pāli text Society (PTS) Vol I, Sutta No. 16 Mahāparinibbānasutta.

[4] Parittapāḷi (phân tích từ ngữ Pāḷi), page 269.

Đức Phật nhập Niết Bàn
The Buddha's Parinibbāna

110. The Buddha's Parinibbāna

(Picture No. 54)

The Buddha passed away on Tuesday, the fullmoon day of May (Vesākhā), at the approach of dawn in the year one hundred and forty-eight (148) of the great era (543 B.C) the Buddha passed away at the age of eighty (years) and forty five years of monkhood.

111. Tóm lược lịch sử các cuộc kết tập Tam Tạng

(Hình số 55)

Ba tháng sau khi Đức Phật viên tịch, một cuộc họp được tổ chức để duy trì và gìn giữ Giáo Pháp của Ngài.

Có thể hiểu được, sự kiện Đức Phật diệt độ là mất mát lớn nhất của hàng môn đồ. Ngoại trừ những vị đệ tử đã chứng ngộ thánh đạo, thánh quả; nhiều người khác thì sầu thương bi lụy. Thế nhưng có một tu sĩ xuất gia khi tuổi đã cao lại mừng vui trước sự ra đi của bậc Đạo Sư.

"*Này các huynh, thôi đừng buồn nữa.*" - Ông nói: "*Khóc làm gì? Giờ thì chúng ta đã tự do, không còn liên lụy đến lão già ấy nữa. Lúc nào ông ta cũng ngăn cấm: 'Điều này nên, điều này không nên.' Bây giờ chúng ta được làm những gì tùy thích.*"

Lời nói bất ngờ này được một vị tỳ khưu thốt ra hầu như chỉ một tuần sau sự ra đi của bậc Đạo Sư. Điều này khiến cho trưởng lão Mahākassapa muốn triệu thỉnh cuộc họp giữa các vị A-la-hán nhằm bảo vệ và duy trì Giáo Pháp. Khi các vị trưởng lão khác đã được hỏi ý kiến, tất cả đều hoan nghênh lời đề nghị này.

1. Cuộc kết tập đầu tiên [1 B.E. (543 trước Công Nguyên-B.C.)]

Vua Ajātasattu đã được thông báo về ý định của chư vị trưởng lão. Ông đã sắp xếp, chuẩn bị tất cả cho Tăng chúng được gặp nhau tại lối vào hang Sattapaṇṇi gần thành Rājagaha.

Năm trăm chỗ ngồi đã được sắp đặt và chuẩn bị trong

một hang động lớn, nhưng chỉ có 499 vị A-la-hán nổi tiếng đã được lựa chọn cho hội nghị. Một chiếc ghế trống dành cho trưởng lão Ānanda, người chỉ mới đắc thánh quả Nhập Lưu (*Sotāpanna:* Dự Lưu).

Chỉ còn một ngày trước khi hội nghị được tiến hành, trưởng lão Ānanda suy nghĩ: "*Ngày mai hội nghị sẽ khai mạc. Thật chẳng phải nếu ta đến hội nghị khi chỉ mới còn là hàng hữu học, chưa phải là một vị A-la-hán. Còn chút thời gian, ta phải nỗ lực để thanh lọc tâm trí.*"

Trưởng lão thức trọn đêm để tu tập về đề mục niệm thân, một trong các đề mục thiền được Đức Phật chỉ dạy. Khi trời gần sáng, quá mệt mỏi, ngài nghĩ: "*Ta sẽ nằm xuống.*", nhưng vẫn tiếp tục chánh niệm trên thân. Trước lúc đầu vừa chạm vào gối và nhấc chân mình lên khỏi mặt đất, tất cả tùy miên phiền não đã mất sạch khỏi tâm ngài. Ngài đắc đạo quả A-la-hán rồi đi đến Hội nghị.

Hội nghị bắt đầu ba tháng sau khi Đức Phật nhập diệt. Ngày nay Hội nghị đó được xem như là Kỳ kết tập Tam Tạng Kinh điển Pāḷi (*Tipiṭakapāḷi*) đầu tiên.

Trưởng lão Mahākassapa là chủ tịch hội nghị. Trưởng lão Upāli được chọn để trả lời các câu hỏi về Tạng Luật (*Vinayapiṭaka*). Trưởng lão Ānanda, người có vinh dự được nghe tất cả các bài Pháp của Đức Phật, và người có trí nhớ khác thường, đã được chọn để trùng tuyên tất cả các bài Pháp và trả lời các câu hỏi về giáo lý.

Hội nghị kết tập tam tạng lần thứ nhất đã thu thập và sắp xếp thành kinh điển Phật giáo được gọi là Tam Tạng Pāḷi (*Tipiṭakapāḷi*), được lưu truyền qua bao thế hệ. Ở buổi đầu của Phật giáo, giáo lý không được ghi lại mà được tuyên tụng thuộc lòng. Các vị trưởng lão đã ghi nhớ các thánh điển rồi sau đó truyền dạy lại cho các thế hệ tiếp theo với cùng cách ấy. Đó là hình thức khẩu truyền.

2. Cuộc kết tập lần thứ hai [100 B.E. (443 B.C.)]

Hội nghị kết tập Tam Tạng Kinh điển Pāḷi (*Tipiṭakapāḷi*) lần thứ hai diễn ra khoảng 100 năm sau khi Đức Phật nhập

Tóm lược lịch sử các cuộc kết tập Tam Tạng
The Brief History of the Great Councils

Hình số 55 *(Picture No. 55)*

Niết Bàn, được tổ chức tại thành Vesālī. Mục đích của hội nghị là giải quyết mâu thuẫn xung quanh vấn đề về thực tánh của vị A-la-hán và giới luật tự viện. Mâu thuẫn ấy đã phát sinh giữa bộ phái Mahāsaṅghika (Đại Chúng Bộ) thuộc Đông Ấn Độ và bộ phái Theravāda (Trưởng Lão Bộ) thuộc Tây Ấn Độ.

☸ Thời của Đại Đế Asoka

Asoka, vị Đại đế theo Phật giáo đầu tiên, là người cai trị của đế quốc Māgadha. Ban đầu, ông là một người cai trị bị ám ảnh bởi giấc mơ mở rộng đế chế của mình. Ông đã thay đổi sau khi chứng kiến các cuộc tàn sát dã man trong chiến trận Kaliṅga. Sự kiện này dẫn ông đến với Phật Pháp và xây dựng đế chế của mình thành một nhà nước Phật giáo. Ông đã xây dựng nhiều bảo tháp, trụ đá và truyền bá giáo lý của Đức Phật trên khắp thế giới.

3. Cuộc kết tập lần thứ ba [235 B.E (308 B.C.)

Hội nghị kết tập Tam Tạng Kinh điển Pāḷi (*Tipiṭakapāḷi*) lần thứ ba được tổ chức dưới thời hoàng đế Asoka, Pataliputta. Lý do của hội nghị là sự thoái hóa trong các chuẩn mực của chư tỳ khưu. Kết quả là loại trừ được rất nhiều tu sĩ giả mạo trong Tăng chúng.

☸ Sự truyền bá của Phật giáo ở Sri Lanka

Đại Hoàng đế Asoka đã gửi con trai của ông, tỳ khưu Mahinda, đến Sri Lanka để truyền bá Phật giáo trong quốc độ này. Ông đã thành công trong việc hoán cải vua chúa Sri Lanka đến với Phật giáo và ngay sau đó Phật giáo trở thành quốc giáo của đất nước này.

4. Cuộc kết tập lần thứ tư [450 B.E (94 B.C.)]

Khoảng năm 83 trước Công nguyên, dưới thời trị vì của một vị vua sùng đạo người Tích Lan (Sri Lanka), Vaṭṭagāmaṇī Abhaya, một hội nghị các A-la-hán đã được tổ chức ở Sri Lanka và Tam Tạng Kinh điển Pāḷi (*Tipiṭakapāḷi*), lần đầu tiên

trong lịch sử Phật giáo, đã được ghi lại bằng văn bản trên lá buông.

5. Cuộc kết tập lần thứ năm [2415 B.E. (năm 1871)]

Hội nghị kết tập Tam Tạng Kinh điển Pāḷi (*Tipiṭakapāḷi*) lần thứ năm được chủ trì bởi các trưởng lão Theravāda. Hội nghị đã diễn ra tại Mandalay, Miến Điện (Myanmar), trong năm 1871 dưới triều vua Mindon. Hai ngàn bốn trăm vị tỳ khưu do Hòa thượng Jagarābhivaṃsa Thera (Tipiṭakadhara Mahādhammarājādhirajaguru) của tự viện Dakkhiṇārāma, Mandalay, triệu tập để trùng tuyên kinh điển. Vua Mindon khởi xướng và hỗ trợ cho đại hội này. Kết quả là Tam Tạng Kinh điển lần đầu tiên được khắc trên 729 phiến đá cẩm thạch.

6. Cuộc kết tập lần thứ sáu [2498 B.E. (năm 1954)]

Hội nghị kết tập Tam Tạng Kinh điển Pāḷi (*Tipiṭakapāḷi*) lần thứ sáu được triệu tập ở Kaba Aye, Yangon, Myanmar vào năm 1954, tám mươi ba năm sau hội nghị lần thứ năm đã được tổ chức ở Mandalay. Hai ngàn năm trăm vị tỳ khưu từ năm quốc gia Phật giáo Theravāda tham gia trong hội nghị đó. Ngài trưởng lão Thiền sư Revata (Abhidhajamahāratthaguru) chủ trì hội nghị. Ngài trưởng lão Thiền sư Mahāsī (HT. Sobhana - Aggamahāpaṇḍita), và Ngài trưởng lão Thiền sư Mingun (trưởng lão Vicittasārābhivaṃsa - Tipiṭakadhara Dhammabhandhagarika) giữ vai trò vấn đáp chính trong hội nghị đó. Các câu hỏi về giáo lý của người dân năm nước Phật giáo Theravāda như: Myanmar, Sri Lanka (Tích Lan), Thái Lan, Lào và Campuchia đã được giải đáp tốt đẹp. Hai mươi lăm quốc gia khác cũng đã có nhiều đóng góp cho Hội nghị kết tập đó.

111. The Brief History of the Great Councils

(Picture No. 55)

Three months after the Buddha passed away a meeting was held to preserve his teachings.

Understandably, the Buddha's death was a great loss to most of his followers, except the deeply realised disciples, and many were plunged into deep grief. Yet there was a monk who had entered the order in his old age, who rejoiced at the Buddha's death.

"*Do not be sad, brothers,"* he said. "*Cry not. We are now free of the Great Ascetic. He constantly worried us, saying 'This is suitable, this is not suitable.' Now we are free do what we like.*"

These unexpected words spoken by a monk hardly a week after the death of the Great Teacher caused the venerable Mahākassapa, the third chief disciple of the Buddha, to call a meeting of the leading arahants in order to protect and preserve the teachings. The other elder monks were consulted and they all welcomed the suggestion.

1. The First Council [1 B.E. (543 B.C.)]

King Ajātasattu was informed of the intention of the order of Monks and he made all necessary arrangements for the monks to meet at the entrance of the Sattapanni Cave in Rājagaha.

Five hundred seats were arranged and prepared in the large hall, but only 499 famous arahants were chosen for the meeting. The empty seat was reserved for the venerable Ānanda, who was still only a sotāpanna.

Soon there was only one more day before the meeting was to begin. The venerable Ānanda thought, "*The meeting is tomorrow. It is not right for me to go to the meeting as a mere learner and not an arahant. I must try very hard to purify my mind in the little time left to me.*"

He spent much of the night in the Contemplation of the Body, one of the meditation exercises taught by the Buddha for the purification of mind. When it was almost dawn, he thought, "*I shall lie down,*" but he kept mindful of the body. Before his head touched the pillow and after he raised his feet off the ground, all the remaining defilements

disappeared from his mind. He had attained arahantship. And so he went to the council meeting as an arahant.

The meeting started three months after the passing away of the Buddha. That meeting is now referred to as the First Buddhist Council.

The venerable Mahā Kassapa was the president at the First Council. Venerable Upāli was chosen to answer questions about the Vinaya, the monks' and nuns' disciplinary rules. Venerable Ānanda, who had the honour of hearing all the discourses of the Buddha and who had an unusually good memory, was chosen to recite all the discourses and answer questions about the teachings.

The First Buddhist Council collected together and arranged the Buddhist Scriptures known as the Pāḷi Tipiṭaka, which have since been handed down from one generation of monks to another. In the early days of Buddhism, there was no written record of the teachings. The monks had to memorise the scriptures and then teach the next generation of monks in the same way, it being an oral tradition.

2. The Second Council [100 B.E. (443 B.C)]

The second council took place around 100 years after the Mahāparinibbāna of Lord Buddha. The aim of the council, held at Vesālī, was to settle a conflict over the nature of the arahant (noble one) and monastic discipline, which had arisen between Mahāsaṅghika majority (Great Assembly) of eastern India and Theravāda minority (the Elders) of the west.

☸ The Era of Asoka the Great

Asoka, the first Buddhist Emperor, was the ruler of the Magadhan empire. Initially a ruler obsessed with the aim of expanding his empire, he changed after witnessing the brutal carnage at the battle of Kaliṅga. This event led him towards Buddhism and he built his empire into a Buddhist state, a first

of its kind. He laid the foundation of numerous stupas and spread the teachings of Lord Buddha throughout the world.

3. The Third Council [235 B.E. (308 B.C.)]

The third council of Buddhism Sangha was held under Emperor Asoka, in Pataliputta. The reason for the council was deterioration in the standards of the monks. The consequence of the council was exclusion of numerous bogus monks from the Saṅgha.

☸ Spread of Buddhism in Sri Lanka

Great Emperor Asoka sent his son, Mahinda, to Sri Lanka to spread Buddhism in the state. He succeeded in converting the King of Sri Lanka to Buddhism and soon, Buddhism became the state religion of the country.

4. The Fourth Council [450 B.E. (94 B.C.)]

About 83 B.C., during the reign of the pious Sinhalese king, Vaṭṭagāmaṇī Abhaya, a Council of Arahants was held in Sri Lanka and the Tipiṭaka, for the first time in the history of Buddhism, was put down in writing on ola leaves.

5. The Fifth Council [2415 B.E. (November, 1871)]

The Fifth Council, this time presided by Theravāda monks took place in Mandalay, Burma (Myanmar), in 1871 in the reign of King Mindon. Two thousand and four hundred bhikkhus led by venerable Jagarābhivaṃsa Thera (Tipiṭakadhara Mahādhammarājādhirajaguru) of Dakkhiṇārāma Monastery, Mandalay, convened, to recite and approve the scriptures. King Mindon initiated and supported the Fifth Great Council to the end. The scriptures were first inscribed on seven hundred and twenty-nine marble slabs.

6. The Sixth Council [2498 B.E. (May, 1954)]

The Sixth Council was called at Kaba Aye in Yangon,

Myanmar in 1954, 83 years after the fifth one was held in Mandalay. Two thousand and five hundred bhikkhus from the five countries of Theravāda Buddhism participated in that council. Nyaung Yan Sayadaw, venerable Revata (Abhidhajamahāratthaguru), presided over it; the Mahāsī Sayadaw, venerable Sobhana (Aggamahāpaṇḍita), and the Mingun Sayadaw, venerable Vicittasārābhivaṃsa (Tipiṭakadhara Dhamma-bhandhagarika) took the leading roles in that council. The doctrinal questions asked by the people of five Theravāda Buddhist countries: Myanmar, Sri Lanka, Thailand, Laos and Cambodia were solved magnanimously. Twenty- five other countries also gave much help to that council.[1]

112. Lược đồ Tam Tạng Pāḷi

*(Cập nhật từ website: **www.paliviet.info**)*

Hy vọng những người học Phật sẽ hình dung ra được những lời dạy của Đức Phật được gìn giữ qua Tam Tạng Kinh điển Pāḷi gồm ***58 cuốn*** theo thứ tự sau:

1.3 Vinayapiṭaka – Tạng Luật (9 cuốn):

01. Pārājikapāḷi & Phân Tích Giới Tỳ Khưu I
02. Pācittiyapāḷi bhikkhu & Phân Tích Giới Tỳ Khưu II
03. Pācittiyapāḷi bhikkhunī & Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni
04. Mahāvaggapāḷi I & Đại Phẩm I
05. Mahāvaggapāḷi II & Đại Phẩm II
06. Cullavaggapāḷi I & Tiểu Phẩm I
07. Cullavaggapāḷi II & Tiểu Phẩm II
08. Parivārapāḷi I & Tập Yếu I
09. Parivārapāḷi II & Tập Yếu II

2.3 Suttantapiṭaka – Tạng Kinh (36 cuốn):

10. Dīghanikāya I & Trường Bộ I

[1] http://www.budsas.org/ebud/ebdha133.htm

11. Dīghanikāya II & Trường Bộ II
12. Dīghanikāya III & Trường Bộ III
13. Majjhimanikāya I & Trung Bộ I
14. Majjhimanikāya II & Trung Bộ II
15. Majjhimanikāya III & Trung Bộ III
16. Saṃyuttanikāya I & Tương Ưng Bộ I
17. Saṃyuttanikāya II & Tương Ưng Bộ II
18. Saṃyuttanikāya III & Tương Ưng Bộ III
19. Saṃyuttanikāya IV & Tương Ưng Bộ IV
20. Saṃyuttanikāya V (1) & Tương Ưng Bộ V (1)
21. Saṃyuttanikāya V (2) & Tương Ưng Bộ V (2)
22. Aṅguttaranikāya I & Tăng Chi Bộ I
23. Aṅguttaranikāya II & Tăng Chi Bộ II
24. Anguttaranikāya III & Tăng Chi Bộ III
25. Aṅguttaranikāya IV & Tăng Chi Bộ IV
26. Aṅguttaranikāya V & Tăng Chi Bộ V
27. Aṅguttaranikāya VI & Tăng Chi Bộ VI
28. *Tiểu Bộ:* Khuddakapāṭha & Tiểu Tụng
--- *Tiểu Bộ:* Dhammapadapāḷi & Pháp Cú
--- *Tiểu Bộ:* Udānapāḷi & Phật Tự Thuyết
--- *Tiểu Bộ:* Itivuttakapāḷi & Phật Thuyết Như Vậy
29. *Tiểu Bộ:* Suttanipātapāḷi & Kinh Tập
30. *Tiểu Bộ:* Vimānavatthupāḷi & Chuyện Thiên Cung
--- *Tiểu Bộ:* Petavatthupāḷi & Chuyện Ngạ Quỷ
31. *Tiểu Bộ:* Theragathāpāḷi & Trưởng Lão Kệ
--- *Tiểu Bộ:* Therīgāthāpāḷi & Trưởng Lão Ni Kệ
32. *Tiểu Bộ:* Jātakapāḷi I & Bổn Sanh I
33. *Tiểu Bộ:* Jātakapāḷi II & Bổn Sanh II
34. *Tiểu Bộ:* Jātakapāḷi III & Bổn Sanh III
35. *Tiểu Bộ:* Mahāniddesapāḷi & (**chưa dịch**)
36. *Tiểu Bộ:* Cullaniddesapāḷi & (**chưa dịch**)
37. *Tiểu Bộ:* Paṭisambhidāmagga I & Phân Tích Đạo I

38. *Tiểu Bộ:* Paṭisambhidāmagga II & Phân Tích Đạo II
39. *Tiểu Bộ:* Apadānapāḷi I & Thánh Nhân Ký Sự I
40. *Tiểu Bộ:* Apadānapāḷi II & Thánh Nhân Ký Sự II
41. *Tiểu Bộ:* Apadānapāḷi III & Thánh Nhân Ký Sự III
42. *Tiểu Bộ:* Buddhavaṃsapāḷi & Phật Sử
--- *Tiểu Bộ:* Cariyāpiṭakapāḷi & Hạnh Tạng
43. *Tiểu Bộ:* Nettipakaraṇa & (**chưa dịch**)
44. *Tiểu Bộ:* Petakopadesa & (**chưa dịch**)
45. *Tiểu Bộ:* Milindapañhapāḷi & Mi Tiên Vấn Đạo

3.3 Abhidhammapiṭaka - Tạng Vi Diệu Pháp (13 cuốn):

46. Dhammasaṅganipakaraṇa & Bộ Pháp Tụ
47. Vibhaṅgapakaraṇa I & Bộ Phân Tích I
48. Vibhaṅgapakaraṇa II & Bộ Phân Tích II
49. Kathāvatthu I & Bộ Ngữ Tông I
50. Kathāvatthu II & Bộ Ngữ Tông II
51. Kathāvatthu III & Bộ Ngữ Tông III
52. Dhātukathā & Bộ Chất Ngữ
--- Puggalapaññattipāḷi & Bộ Nhân Chế Định
53. Yamakapakaraṇa I & Bộ Song Đối I
54. Yamakapakaraṇa II & Bộ Song Đối II
55. Yamakapakaraṇa III & Bộ Song Đối III
56. Paṭṭhānapakaraṇa I & Bộ Vị Trí I
57. Paṭṭhānapakaraṇa II & Bộ Vị Trí II
58. Paṭṭhānapakaraṇa III & Bộ Vị Trí III

112. Tipiṭakapāḷi[1] diagram

Hopefully, Buddhists learners could imagine the whole

[1] Three basket of Pāḷi text.

Buddha's teachings preserving in 58[1] volumes in three basket (Tipiṭaka) in the following order numbers:

1.3 Vinayapiṭaka - The Basket of the Discipline (9 volumes):

01. Pārājikapāḷi & Analysis Bhikkhu's Morality I
02. Pācittiyapāḷi bhikkhu & Analysis Bhikkhu's Morality II
03. Pācittiyapāḷi bhikkhunī & Analysis Bhikkhunī's Morality
04. Mahāvaggapāḷi I & Great Section I
05. Mahāvaggapāḷi II & Great Section II
06. Cullavaggapāḷi I & Small Section I
07. Cullavaggapāḷi II & Small Section II
08. Parivārapāḷi I & Appendix I
09. Parivārapāḷi II & Appendix II

2.3 Suttantapiṭaka - The Basket of the Discourses (36 volumes):

10. Dīghanikāya I & Long Collection I
11. Dīghanikāya II & Long CollectionII
12. Dīghanikāya III & Long Collection III
13. Majjhimanikāya I & Middle-length Collection I
14. Majjhimanikāya II & Middle-length Collection II
15. Majjhimanikāya III & Middle-length Collection III
16. Saṃyuttanikāya I & Grouped Collection I
17. Saṃyuttanikāya II & Grouped Collection II
18. Saṃyuttanikāya III & Grouped Collection III
19. Saṃyuttanikāya IV & Grouped Collection IV
20. Saṃyuttanikāya V (1) & Grouped Collection V (1)

[1] According to Sinhalā Buddha Jayanti (Sri Lanka), it has only 57 volumes. Milindapañhapāḷi (volume 45) is included in Khuddakanikāya.

21. Saṃyuttanikāya V (2) & Grouped Collection V (2)
22. Aṅguttaranikāya I & Gradual Collection I
23. Aṅguttaranikāya II & Gradual Collection II
24. Anguttaranikāya III & Gradual Collection III
25. Aṅguttaranikāya IV & Gradual Collection IV
26. Aṅguttaranikāya V & Gradual Collection V
27. Aṅguttaranikāya VI & Gradual Collection VI
28. *Minor Collection*[1]*:* Khuddakapāṭha & Shorter Texts (Minor Readings)

--- *Minor Collection:* Dhammapadapāḷi & The Way of Truth (Portion Of Dhamma)

--- *Minor Collection:* Udānapāḷi & Paeans of Joy (An Emotional Utterance of the Buddha) (the Buddha's own words)

--- *Minor Collection:* Itivuttakapāḷi & "Thus said" Discourses, [Thus It Is Said (by the Buddha)],

29. *Minor Collection:* Suttanipātapāḷi & Collected Discourses
30. *Minor Collection:* Vimānavatthupāḷi & Stories of Celestial Mansions.

--- *Minor Collection:* Petavatthupāḷi & Stories of Peta

31. *Minor Collection:* Theragathāpāḷi & The Verses of the Elders

--- *Minor Collection:* Therīgāthāpāḷi & The Verses of the Women Elders

32. *Minor Collection:* Jātakapāḷi I & Birth Stories of the Bodhisatta I
33. *Minor Collection:* Jātakapāḷi II & Birth Stories of the Bodhisatta II
34. Minor Collection: Jātakapāḷi III & Birth Stories of the Bodhisatta III
35. *Minor Collection:* Mahāniddesapāḷi & Great Expositions
36. *Minor Collection:* Cullaniddesapāḷi & Small Expositions

[1] Khuddakanikāya

37. *Minor Collection:* Paṭisambhidāmagga I & Book on Analytical Knowledge I
38. Minor Collection: Paṭisambhidāmagga II & Book on Analytical Knowledge II
39. *Minor Collection:* Apadānapāḷi I & Lives of Arahants I
40. *Minor Collection:* Apadānapāḷi II & Lives of Arahants II
41. Minor Collection: Apadānapāḷi III & Lives of Arahants III
42. *Minor Collection:* Buddhavaṃsapāḷi & History of the Buddha

--- *Minor Collection:* Cariyāpiṭakapāḷi & Modes of Conduct

43. *Minor Collection:* Nettipakaraṇa[1] & Guided Exposition (a Pāḷi exegetical treatise)
44. *Minor Collection:* Peṭakopadesa & Piṭaka-Expositor (a treatise on exegetical methodology),
45. *Minor Collection:* Milindapañhapāḷi & Questions of Milinda.

3.3 Abhidhammapiṭaka - The Basket of Higher Teaching (13 volumes):

46. Dhammasaṅganipakaraṇa & Classification of Dhamma
47. Vibhaṅgapakaraṇa I & Analysis Exposition I (Divisions Exposition)
48. Vibhaṅgapakaraṇa II & Analysis Exposition II (Divisions Exposition)
49. Kathāvatthu I & Points of Controversy I
50. Kathāvatthu II & Points of Controversy II
51. Kathāvatthu III & Points of Controversy III
52. Dhātukathā & Discourse on Elements

--- Puggalapaññattipāḷi & The Book on Individuals

53. Yamakapakaraṇa I & The Book of Pairs I

[1] A work of grammar.

54. Yamakapakaraṇa II & The Book of Pairs II
55. Yamakapakaraṇa III & The Book of Pairs III
56. Paṭṭhānapakaraṇa I & The Book of Causal Relations I
57. Paṭṭhānapakaraṇa II & The Book of Causal Relations II
58. Paṭṭhānapakaraṇa III & The Book of Causal Relations III

JAYAMAṄGALA-GĀTHĀ

1.- Bāhuṃ sahassa mabhi-nimmita-sāyu-dhantaṃ
giri-mekhalaṃ udita-ghora-sasena māraṃ
dānādi dhamma-vidhinā jitavā Munindo
taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

2.- Mārātireka mabhi-yujjhita sabba-rattiṃ
ghoraṃ panāḷavaka-makkhamathaddha-yakkhaṃ
khantī sudanta-vidhinā jitavā Munindo
taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

3.- Nāḷāgiriṃ gajavaraṃ atimatta-bhūtaṃ
dāvaggi-cakka-masanīva sudāruṇantaṃ
mettaṃ buseka-vidhinā jitavā Munindo
taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

4.- Ukkhitta khagga-mati-hattha sudārunantaṃ
dhāvanti yojana-pathaṅgulimāla-vantaṃ
iddhībhi saṅkhatamano jitavā Munindo
taṃ tejasā bhavatu te jaya maṅgalāni.

5.- Katvāna kaṭṭha-mudaraṃ iva gabbhinīyā
ciñcāya duṭṭha vacanaṃ janakāya-majjhe
santena soma-vidhinā jitavā Munindo
taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

6.- Saccaṃ vihāya mati-saccaka vādaketuṃ
vādā-bhiropita-manaṃ ati-andha-bhūtaṃ
paññā-padīpa-jalito jitavā Munindo
taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

7.- Nando-pananda bhujagaṃ vibuddhaṃ mahiddhiṃ
puttena thera-bhujagena damāpayanto
iddhūpadesa vidhinā jitavā Munindo
taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

8.- Duggāha diṭṭhi-bhujagena sudaṭṭha-hatthaṃ
brahmaṃ visuddhi-juti-middhi Bakābhidhānaṃ
ñāṇā-gadena vidhinā jitavā Munindo
taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

Etāpi Buddha jayamaṅgala aṭṭha-gāthā
yo vācano dinadine sarate matandī
hitvāna neka-vividhāni c'upaddavāni
mokkhaṃ sukhaṃ adhigameyya naro sapañño.

KỆ CẢM THẮNG

1 - Đức Phật cao thượng hơn các bậc trí tuệ, Ngài đã cảm thắng **Ma Vương**, Ma Vương biến ngàn cánh tay đều cầm khí giới; cỡi voi Gri-mê-khá-lá đủ cả binh ma, tiếng hét la vang rền. Nhờ Pháp Thập độ, nhất là Pháp Bố thí mà Đức Phật cảm thắng được Ma Vương. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

2 - Đức Phật đã cảm thắng được **Dạ Xoa A-la-quá-cá** rất cang ngạnh, không lòng nhẫn nhục, khoe tài trọn đêm cùng Đức Phật. Dạ Xoa rất hung ác, cảm dõng hơn Ma Vương đã bị Đức Chánh Biến Tri dùng Phép Nhẫn nhục thâu phục rồi. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

3 - Đức Phật đã cảm thắng **voi Na-la-gi-ri** đến cơn hung ác, dữ tợn như lửa rừng, như sấm sét, nhờ rải lòng Từ bi mà Đức Chánh Biến Tri đã cảm thắng được voi ấy. Do nhờ Phật lực này, xin cho hạnh phúc phát sanh đến người.

4 - Đức Phật dùng Phép Thần thông cảm thắng **Ăn-gú-lí-má-lá**, kẻ cướp sát nhân, cắt ngón tay người xỏ làm tràng hoa, kẻ quá hung bạo, nhưng rất tinh nhuệ, cầm gươm rượt Đức Chánh Biến Tri xa ba do tuần. Do nhờ Phật lực này xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

5 - Đức Phật đã khử trừ lời dữ của **nàng Chinh-cha**, nàng dùng cây tròn giống dạng đứa bé trong thai, giả làm phụ nữ mang thai. Nhờ dùng Phép Chánh định mà Đức Chánh Biến Tri cảm thắng nàng giữa chốn đông người. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

6 - Đức Phật sáng suốt nhờ ngọn đèn tuệ, Ngài đã cảm thắng kẻ **ngoại đạo Sách-chá-cá**, là kẻ không ngay thật, chỉ ưa thích sự nâng cao lời nói mình như người dựng cột phướn, kẻ rất si mê, chẳng khác người mù. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

7 - Đức Phật dạy Đại đức Mục Kiền Liên biến làm Long Vương để thâu phục **rồng chúa Nan-đô-bá-nanh-đa**, là rồng tà kiến có nhiều thần thông. Nhờ dạy Đại đức Mục Kiền Liên mà Đức Chánh Biến Tri thâu phục được rồng chúa ấy. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

8 - Đức Phật đã cảm thắng **Đại-Phạm-Thiên Bá-ká** tự cho mình là cao thượng vì đức trong sạch, có thần thông và chấp hẳn tà kiến. Nhờ Giác tuệ mà Đức Chánh Biến Tri đã cảm thắng được Đại Phạm Thiên ấy. Do nhờ Phật lực này, xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

Những người có trí tuệ, không biếng nhác thường ngày hằng tụng hoặc niệm tám kệ ngôn tán dương oai lực của Đức Chánh Biến Tri thì sẽ tránh khỏi vô số nạn tai và sẽ chứng quả Niết Bàn là nơi yên vui độc nhất.

SÁCH THAM KHẢO
(REFERENCES BOOKS)

- **Tiểu Bộ I - Khuddakanikāya I**, Kinh Tập (Suttanipāta), chương I, Phẩm Rắn (Uragavagga), số 4 Kasibāradvāja, trang 484, số 16 Kinh Bại Vong (Parābhavasutta), trang 493, Ngài HT Thích Minh Châu dịch, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1999
- **Kinh Nhật Tụng Cư Sĩ**, Tỳ khưu Tăng Định, Nxb Tôn giáo, số 25 Trần Duy Hưng, Hà Nội, 2009
- **Parittapāḷi - Kinh Hộ Trì** (Phân tích từ ngữ Pāḷi), Soạn dịch Tỳ khưu Đức Hiền, NXB Tôn Giáo, 2011
- **Dhammapada - Kinh Pháp Cú** (Phân tích từ ngữ Pāḷi), biên soạn Tỳ khưu Đức Hiền, NXB Tôn Giáo, 53 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam, 2009
- **Mahābodhi Mahāvihāra** - Bodhagaya, Bodhi Vandana, Book Hill, New Delhi, India, 2004
- **G.P Malalasekera**, Dictionary of Pāli Proper Names, Munshiram Manoharial Publisher Pvt Ltd, New Delhi 1995.
- **Aggamahāpaṇḍita U Tiṭṭhila**, Essential themes of Buddhist Lectures
- **Mahā Bodhi Society**, Life of Buddha in Frescoes
- **Piyadassi Thera**, The Buddha, His life and Teaching
- **Ashin Janakābhivaṃsa**, The Illustrated History of Buddhism - 65 pictures with description, Artist: U Ba Kyi; 1951
- **Myat Kyaw and San Lwin**, A Pāḷi - English Dictionary Of The Noble Words Of The Lord Buddha, Myanmar
- **Buddhist Terms**, The Ministry of Religious Affairs, Myanmar
- **Ngài Hòa thượng Nārada,** Đức Phật và Phật Pháp, Phạm Kim Khánh dịch, NXB Tôn Giáo, 2007. In tại Nguyễn Minh Hoàng, 100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, Hồ Chí Minh.
- **Rev Siridhamma,** The Life of the Buddha, part one and part two, Published by Buddhist Missionary Society, 123, Jalan Berhala, Off Jalan Tun Sambanthan, 50470 Kuala Lumpur, Malaysia.

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Tri Ân: *Chư Tăng, Ni và Phật tử nào hùn phước ấn tống kinh mà chưa kịp bổ sung vào danh sách thí chủ, xin quý vị lượng tình hoan hỷ. Chúng con, chúng tôi xin ghi nhận công đức về tinh thần lẫn vật chất mà chư Tăng, Ni và quý Phật tử gần xa đã nhiệt tình ủng hộ.*

Sau đây là Phương Danh Thí Chủ đã đóng góp Tịnh Tài để Ấn Tống ***"Cuộc đời Đức Phật và những lời dạy của Ngài"*** *(The Life of Buddha and His Teachings):*

Thành phố Hồ Chí Minh	
Thượng tọa Tăng Định, chùa Kỳ Viên	160 cuốn
Tỳ khưu Bửu Ân, chùa Bửu Quang	8 cuốn
Sư Thiện Ngọc	4 cuốn
Sư Minh Nhân,	20 cuốn
Tu nữ Quang Hạnh	10 cuốn
Chị Hương (Tu nữ Quang Hương)	4 cuốn
Phật tử Phạm Thị Túy Vân	20 cuốn
Phật tử Châu Thị Ngọc Sương	40 cuốn
Phật tử Châu Thị Minh Trang	20 cuốn
Cô Nguyễn Thị Hồng Lê	40 cuốn
Gia đình Phật tử ông Võ Đình Xa (Tâm Phúc)	100 cuốn
Phật tử Việt Hà	40 cuốn
Phật tử Công ty giày da Thái Bình (Cô Cúc)	200 cuốn
Ông Nguyễn Gia Viên Minh (bố của anh Sơn)	20 cuốn
Phật tử Phan Duy Sơn + Nguyễn Gia Hồng Lộc	20 cuốn
Cô Liễu Vân	4 cuốn
Bà Diệu Huyền	1 cuốn
Ông Tuệ Quang	4 cuốn
Gia đình Phật tử chú Minh và cô Phê	400 cuốn
Cô Nguyễn Thị Hồng Lê	40 cuốn
Phật tử Phạm Tuân + Bé Nhi	6 cuốn
Chú Trần Trọng Uyên	100 cuốn
Ông Trần Văn Phước	40 cuốn
Phật tử Vũ Quang Minh	40 cuốn
Nhóm Phật tử họ Hoàn, gia đình Minh Giới	
Bùi Công Hải (Minh Đăng) + Trịnh Thị Mỹ Châu	6 cuốn
Ông bà Bùi Minh Họa + Lê Thị Hạnh	2 cuốn
Bùi Công Hương	20 cuốn

Vợ chồng Minh Giới + Hiếu Hạnh	10 cuốn
Vợ chồng Nguyễn Lê Đức Dũng + Bùi Thị Hằng	10 cuốn
Bùi Thị Nhẫn	4 cuốn
Vợ chồng Nguyễn Thiện Hàn (Thanh Hiếu) + Nguyễn Thị Đào (con Nguyễn Minh Hiếu)	6 cuốn
Phan Thanh Tân (Huệ Tánh)	6 cuốn
Trương Thị Thu Xuân	10 cuốn
Hồ Thị Tuyết Mai	20 cuốn
Chị Thúy An	2 cuốn
Lương Quang Phúc	2 cuốn
Phật tử Thúy Bích	2 cuốn
Thành phố Vũng Tàu	
Thượng tọa Giác Trí, chùa Hộ Pháp	20 cuốn
Phật tử Phan Thị Thu Vân	20 cuốn
Phật tử Hà Thị Vy	20 cuốn
Phật tử Lương Đại Lượng	20 cuốn
Phật tử Phan Vĩnh Phúc	20 cuốn
Phật tử Lương Thị Thanh Thủy	20 cuốn
Thành phố Đà Nẵng	
Gia đình Tu Nữ Minh Giới	10 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Bích Trợ (PD. Vạn An)	10 cuốn
Phật tử Vương Bá Huệ	60 cuốn
Phật tử Nguyễn Mộng Duyên	60 cuốn
Phật tử Ty Ty (Lê Vương Thiên Hạ)	40 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Hằng	10 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Huấn (Hựu Huyền)	4 cuốn
Bà Trần Thị Xuân (Tp. Vi tính Cty CP In & DV Đ.Nẵng)	10 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Hoài Thanh	5 cuốn
Gia đình Phật tử Anh Dũng (em ruột chị Hiền, USA)	20 cuốn
Nhóm Phật tử chùa Tam Bảo, Đà Nẵng	
Phật tử Phạm Thị Liễu	4 cuốn
Phật tử Đặng Thị Liễu	2 cuốn
Phật tử Võ Thị Oánh	1 cuốn
Phật tử Võ Thị Thu	2 cuốn
Phật tử Trần Thị Yến	2 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Loan	4 cuốn
Phật tử Trần Thị Xuân Ngọc (Cô Trường)	10 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Hạnh	4 cuốn
Gia đình Phật tử Dương Thị Minh Đức (Diệu Đức)	10 cuốn

Phật tử Thái Lệ Liên	1 cuốn
Phật tử Trương Đình Trực (Diệu Thanh)	1 cuốn
Phật tử Nguyễn Ngọc Thị	1 cuốn
Phật tử Nguyễn Ngọc Long (PD. Pháp Thánh)	1 cuốn
Phật tử Phạm Thị Thanh	2 cuốn
Phật tử Phạm Thị Hồng Tâm	1 cuốn
Phật tử Trương Thị Minh	1 cuốn
Phật tử Trần Thị Cũng	1 cuốn
Sư Cô Viên Thành	1 cuốn
Phật tử Huỳnh Thị Thường	1 cuốn
Bà Mai Thị Tường	4 cuốn
Cô Giới Hương (Trần Thị Lan Danh)	4 cuốn
Phật tử Hà Thị Mỹ Hiền	4 cuốn
Phật tử Hà Thị Mỹ Hồng	2 cuốn
Phật tử Nguyễn Hà Huyền Vi	2 cuốn
Phật tử Trương Thị Đoạt	10 cuốn
Phật tử Võ Thị Thu Thủy	2 cuốn
Phật tử Phan Huỳnh Hiền	4 cuốn
Chị Ngọc Đình	4 cuốn
Phật tử Đặng Thị Sương	1 cuốn
Phật tử Đặng Thị Hồng + con trai Đinh Công Phúc	1 cuốn
Phật tử Lý Ngọc Thanh + Út Ảnh	1 cuốn
Thành phố Huế	
Chị Duyên Anh	40 cuốn
Cô Thủy	10 cuốn
Phật tử Lê Thị Thanh Thúy	4 cuốn
Phật tử Hoàng Thị Kim Cương	4 cuốn
Phật tử Phương Anh	4 cuốn
Phật tử Tôn Nữ Kim Sang	10 cuốn
Phật tử Trần Thị Thư Phương	16 cuốn
Thành phố Hà Nội	
Tỳ khưu Minh Từ (chùa Nội Phật, Sóc Sơn)	40 cuốn
Tỳ khưu Tâm Pháp (Thiền viện Sóc Sơn)	20 cuốn
Tỳ khưu Thiện Đạt (Chùa Đức Hòa, Sóc Sơn)	3 cuốn
Bà Nguyễn Thị Khung (thân mẫu Sư Cô Đàm Chung)	400 cuốn
Chị Phạm Thị Thủy	20 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Hồng (PD Tịnh Vân)	100 cuốn
Phật tử Trần Phạm Thảo Nguyên (Thanh Tâm, QN)	20 cuốn
Phật tử Phạm Thị Bảy	1 cuốn
Phật tử Trần Thị Thu Hường	1 cuốn

Phật tử Bùi Công Hưng	20 cuốn
Phật tử đạo tràng chùa Phổ Linh, Tây Hồ	20 cuốn
Nhóm Phật tử anh Vũ Đình Lâm (Paññāvara), Hà Nội	
Gia đình Phật tử Vũ Đình Lâm (Paññāvara)	100 cuốn
Gia đình Phật tử Đỗ Thị Nhinh	20 cuốn
Gia đình Phật tử Vũ Thị Thanh Tuyết	20 cuốn
Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Bạch Tuyết (Sài Gòn)	40 cuốn
Phật tử Nguyễn Thanh Tùng	10 cuốn
Phật tử Nguyễn Kỳ Minh	10 cuốn
Phật tử Phạm Đức Cường	20 cuốn
Gia đình Phật tử Lê Văn Long + Lý Thị Bích (Vũng Tàu)	100 cuốn
Gia đình Phật tử Nguyễn Thế Anh	20 cuốn
Gia đình Phật tử Trần Lê Trang	20 cuốn
Gia đình Phật tử Vũ Thị Thu Huyền	20 cuốn
Gia đình Phật tử Trần Hải Anh	60 cuốn
Gia đình Phật tử Nguyễn Hội Nguyên	20 cuốn
Gia đình Phật tử Dương Tiến Thọ + Đỗ Thị Bắc Ninh	20 cuốn
Phật tử Trần Nguyên Bình	10 cuốn
Phật tử Đặng Quyết Tiến	40 cuốn
Phật tử Bùi Đức Long	40 cuốn
Phật tử Lê Thị Phương Tú	42 cuốn
Phật tử Dương Thị Thanh Hà	8 cuốn
Phật tử Hoàng Quốc Quang	10 cuốn
Phật tử Nguyễn Kim Triêu	20 cuốn
Phật tử Matti Nurmi	20 cuốn
Phật tử Lưu Hữu Khanh	20 cuốn
Nhóm Phật tử cô Ân Pháp, Hà Nội	
Phật tử Lê Kim Anh (PD. Ân Pháp)	20 cuốn
Phật tử Nguyễn Phương Nga	20 cuốn
Phật tử Trần Thị Loan	20 cuốn
Phật tử Trương Mộng Thu Trang	20 cuốn
Phật tử Lã Trần Văn (Cty Hợp Thủy, HN)	100 cuốn
Nhóm Phật tử chùa Linh Thông, Hà Nội	
Chú Minh	8 cuốn
Phật tử Nguyễn Nguyệt Ánh	10 cuốn
Đạo tràng Linh Thông	20 cuốn
Nhóm Phật tử chị Phương, Hà Nội	
Gia đình Phật tử Như Uyên (Phương)	10 cuốn

Gia đình Phật tử Thu Huyền	10 cuốn
Gia đình Phật tử Hoài Thanh	10 cuốn
Gia đình Phật tử Nguyễn Tiến Hải	2 cuốn
Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Nhung	2 cuốn
Gia đình Phật tử Nguyễn Thu Hằng	2 cuốn
Nhóm Phật tử cô Chính, Hà Nội	
Gia đình Phật tử Hạnh Hiền (Phạm Thị Chính)	10 cuốn
Gia đình Phật tử Hạnh Hiếu (Nguyễn Mai Hương)	10 cuốn
Gia đình Phật tử Chơn Huệ (Nguyễn Mai Thùy)	4 cuốn
Gia đình Phật tử Lê Thị Hường	4 cuốn
Gia đình Phật tử Dương Quốc Thắng	2 cuốn
Gia đình Phật tử Hạnh Tấn (Nguyễn Lan Anh)	4 cuốn
Gia đình Phật tử Hạnh Hân (Nguyễn Thị Năm)	1 cuốn
Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Hạnh (Hạnh Như)	2 cuốn
Thành phố Hải Phòng	
Thầy Tục Khang, chùa Hồng Phúc, Kiến An	20 cuốn
Phật tử Nguyễn Ánh Tuyết	20 cuốn

CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT
VÀ NHỮNG LỜI DẠY CỦA NGÀI

Tác giả: **Min Yu Wai**
Soạn dịch: **Tỳ khưu Đức Hiền**

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập:
ĐỖ THỊ QUỲNH

Sửa bản in:
Tỳ khưu TÂM AN
Tỳ khưu NGUYÊN TUỆ

Trình bày Bìa & Nội dung:
Tỳ khưu PAÑÑĀBALA

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
P. Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 37822845 - Fax: (04). 37822841
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

In 2.000 bản, khổ 13 x20 cm tại CTy CP In & DV Đà Nẵng, 420 Lê Duẩn Đà Nẵng. Số xuất bản 728-2012/CXB/04-77/TG ngày 06/7/2012. In xong và nộp lưu chiểu quý 3 năm 2012.

THE LIFE OF BUDDHA & HIS TEACHINGS

CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT VÀ NHỮNG LỜI DẠY CỦA NGÀI

Tác giả: MIN YU WAI
Tranh vẽ: U SEIN
Soạn dịch: Tỳ khưu ĐỨC HIỀN

SÁCH ẤN TỐNG, KHÔNG BÁN
FREE DISTRIBUTION, NOT FOR SALE

Tyø khöu Ñöùc Hieàn
(Bhikkhu Mettāguṇa)
B.A (Myanmar),
M.A (Sri Lanka), Ph.D (India)
Chuøa Huyeàn Khoâng, Höông Hoà,
Höông Traø, Hueá, Vieät Nam
Di ñoäng: 01205 848 949
Email: ven.guna @gmail.com
ven.guna @yahoo.com
Tam Tạng Pāḷi-Việt (TK. Indacanda):
www.paliviet.info